

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

**ĐỀ TÀI: NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH KHỎI
NGÀNH KINH TẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA
BÀN THÀNH PHỐ HUẾ**

Mã số: SV2018-02-21

Chủ nhiệm đề tài: NGUYỄN VĂN HẬU

Huế, Tháng 12/2018

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BÁO CÁO TỔNG KẾT

ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

ĐỀ TÀI: NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH KHỎI
NGÀNH KINH TẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA
BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

Mã số: SV2018-02-21

Xác nhận của giáo viên hướng dẫn
(ký, họ tên)

Chủ nhiệm đề tài
(ký, họ tên)

TS. Hồ Thị Hương Lan

Nguyễn Văn Hậu

Huế, Tháng 12/2018

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ được giao
1	Nguyễn Văn Hậu	Lớp K49C-KDTM Khoa Quản trị kinh doanh	Chủ nhiệm đề tài
2	Dương Trọng Tâm	Lớp K49C-KDTM Khoa Quản trị kinh doanh	Thành viên
3	Dương Văn Dưỡng	Lớp K49C-KDTM Khoa Quản trị kinh doanh	Thành viên
4	Ngô Hữu Nhật	Lớp K49C-KDTM Khoa Quản trị kinh doanh	Thành viên
5	Nguyễn Thị Nguyệt	Lớp K49C-KDTM Khoa Quản trị kinh doanh	Thành viên
6	Đặng Thanh Hương	Lớp K49C-KDTM Khoa Quản trị kinh doanh	Thành viên

Tr
ng

MỤC LỤC

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU	vi
DANH MỤC BIỂU ĐỒ VÀ HÌNH.....	viii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	ix
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	x
PHẦN 1: ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI	1
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	2
2.1. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT.....	2
2.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ.....	2
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.....	3
3.1. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU.....	3
3.2. PHẠM VI NGHIÊN CỨU	3
4. TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	3
4.1. TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU	3
4.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	4
4.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu	4
4.2.1.1. Dữ liệu thứ cấp.....	4
4.2.1.2. Dữ liệu sơ cấp	4
4.2.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu.....	5
5. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI	6
PHẦN 2: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	7
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU.....	7

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH KHỎI NGÀNH KINH TẾ - MÃ NGÀNH KINH DOANH.....	7
1.1.1. Thực tập và Thực tập sinh	7
1.1.1.1. Khái niệm thực tập và Thực tập sinh	7
1.1.1.2. Đặc điểm của chương trình thực tập sinh	7
1.1.1.3. Các yêu cầu của chương trình thực tập sinh	8
1.1.1.4. Các hình thức thực tập sinh.....	9
1.1.2. Nhu cầu của doanh nghiệp về thực tập sinh	9
1.1.2.1. Nhu cầu tuyển dụng nhân lực của doanh nghiệp	9
1.1.2.2. Nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh.....	12
1.1.2.3. Yêu cầu của doanh nghiệp đối với thực tập sinh	12
1.2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THỰC TẬP SINH Ở MỘT SỐ DOANH NGHIỆP ĐIỂN HÌNH.....	18
1.2.1. Thực tập sinh tiềm năng Hanesbrands Inc - HBI.....	18
1.2.2. Thực tập sinh Foundation B' Lao - SCAVI.....	18
1.2.3. Thực tập sinh Saccombank	19
CHƯƠNG 2: NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ	21
2.1. TỔNG QUAN ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU.....	21
2.1.1. Đặc điểm Kinh tế-Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	21
2.1.2. Khái quát các đơn vị doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Huế	21
2.1.3. Khái quát các cơ sở giáo dục đào tạo khối ngành kinh tế mã ngành kinh doanh trên địa bàn thành phố Huế	25
2.2. NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH KHỎI NGÀNH KINH TẾ - MÃ NGÀNH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ.....	27
2.2.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu	27
2.2.2. Tình hình tiếp nhận TTS khối ngành kinh tế đến thực tập tại các đơn vị được	

khảo sát trong thời gian qua	29
2.2.2.1. Đối tượng TTS mà doanh nghiệp đã tiếp nhận	29
2.2.2.2. Bộ phận/lĩnh vực công việc mà doanh nghiệp bố trí cho TTS	30
2.2.2.3. Số sinh viên trung bình một năm mà doanh nghiệp đã tiếp nhận ..	31
2.2.2.4. Thời điểm mà doanh nghiệp thường tiếp nhận TTS	32
2.2.2.5. Thời gian đợt thực tập mà sinh viên đến thực tập ở doanh nghiệp	33
2.2.2.6. Các hoạt động mà TTS được tham gia tại doanh nghiệp	34
2.2.2.7. Những lợi ích mà doanh nghiệp đạt được khi tiếp nhận TTS	35
2.2.2.8. Những trở ngại khi doanh nghiệp tiếp nhận TTS đến thực tập	36
2.2.2.9. Đánh giá của doanh nghiệp về sự thay đổi của sinh viên sau kết thúc đợt thực tập	37
2.2.3. Nhu cầu tiếp nhận TTS khối ngành kinh tế mã ngành kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Huế	39
2.2.3.1. Đối tượng TTS doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận	39
2.2.3.2. Bộ phận/Lĩnh vực công việc mà doanh nghiệp có thể tiếp nhận TTS	40
2.2.3.3. Số lượng thực tập sinh trung bình một năm mà doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận	41
2.2.3.4. Thời điểm phù hợp nhất để tiếp nhận TTS đến thực tập tại đơn vị	42
2.2.3.5. Độ dài thời gian hợp lý để TTS có thể tham gia thực tập tại doanh nghiệp	43
2.2.3.6. Lý do tiếp nhận TTS đến thực tập của doanh nghiệp	44
2.2.3.7. Yêu cầu của doanh nghiệp đối với thực tập sinh	45
2.2.3.8. Chính sách của doanh nghiệp về các chế độ đãi ngộ đối với TTS	54
2.2.3.9. Ý định của DN đối với TTS sau khi kết thúc đợt thực tập	54

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ HÀM Ý CHỈ DẪN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG VIỆC ĐÁP ỨNG NHU CẦU DOANH NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN THỰC TẬP SINH.....	56
3.1. ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC GẮN VỚI NHU CẦU XÃ HỘI CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW	56
3.2. MỘT SỐ HÀM Ý CHỈ DẪN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG VIỆC ĐÁP ỨNG NHU CẦU DOANH NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN THỰC TẬP SINH	
57	
3.2.1.Đối với các cơ sở đào tạo Khối ngành kinh tế-mã ngành kinh doanh.....	57
3.2.2.Đối với sinh viên.....	59
PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	63
1. KẾT LUẬN.....	63
2. KIẾN NGHỊ.....	64
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	66
TÀI LIỆU TIẾNG ANH.....	66
TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT	67
PHỤ LỤC.....	69
PHỤ LỤC 1: PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP	69
PHỤ LỤC 2: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU – SPSS.....	81
PHỤ LỤC 3: BẢN SAO THUYẾT MINH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.....	99

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 2.1 - Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp (ĐVT: Doanh nghiệp)	23
Bảng 2.2 - Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (ĐVT: Doanh nghiệp)	24
Bảng 2.3 - Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/ thành phố (ĐVT: Doanh nghiệp).....	25
Bảng 2.4 – Dự kiến số sinh viên khối ngành kinh tế mã ngành kinh doanh thực tập tốt nghiệp năm 2018	26
Bảng 2.5 - Đặc điểm mẫu nghiên cứu (ĐVT: Số DN trả lời, %).....	27
Bảng 2.6 - Đối tượng SV mà doanh nghiệp đã tiếp nhận (ĐVT: Số DN trả lời, %)	29
Bảng 2.7 - Bộ phận/lĩnh vực công việc được bố trí (ĐVT: Số DN trả lời, %).....	30
Bảng 2.8 - Thời điểm DN thường tiếp nhận SV thực tập (ĐVT: Số DN trả lời, %)	32
Bảng 2.9 - Thời gian thực tập (ĐVT: Số DN trả lời, %).....	33
Bảng 2.10 - Hoạt động SV được tham gia tại DN (ĐVT: Số DN trả lời, %).....	34
Bảng 2.11 - Những lợi ích DN đạt được khi tiếp nhận TTS	35
Bảng 2.12 - Những trở ngại khi DN tiếp nhận TTS đến thực tập.....	36
Bảng 2.13 - Đánh giá của doanh nghiệp về sự thay đổi của sinh viên sau kết thúc đợt thực tập.....	37
Bảng 2.14 - Đối tượng SV mà DN sẽ tiếp nhận (ĐVT: Số DN trả lời, %).....	39
Bảng 2.15 - Bộ phận/lĩnh vực công việc được bố trí (ĐVT: Số DN trả lời, %).....	40
Bảng 2.16 - Số lượng TTS mà DN tiếp nhận phân theo bộ phận tiếp nhận.....	42
Bảng 2.17 - Thời điểm phù hợp để tiếp nhận TTS (ĐVT: Số DN trả lời, %)	42
Bảng 2.18 - Độ dài thời gian thực tập hợp lý (ĐVT: Số DN trả lời, %)	43
Bảng 2.19 - Lý do tiếp nhận TTS của DN (ĐVT: Số DN trả lời, %)	44
Bảng 2.20 - Yêu cầu của DN về kiến thức TTS.....	45
Bảng 2.21 - Yêu cầu của DN về kỹ năng TTS	47
Bảng 2.22 - Yêu cầu của DN về thái độ TTS.....	50
Bảng 2.23 - Yêu cầu khác của DN với TTS	52

Bảng 2.24 - Chính sách của DN về chế độ đãi ngộ TTS (ĐVT: Số DN trả lời, %) 54

Bảng 2.25 - Ý định của DN khi kết thúc đợt TT (ĐVT: Số DN trả lời, %).....54

Tr
ng
ại học Kinh tế Huế

DANH MỤC BIỂU ĐỒ VÀ HÌNH

Hình 2.1 - Doanh nghiệp đang hoạt động tại TT Huế đến ngày 31/12/2017	22
Hình 2.2 - Phân loại doanh nghiệp theo quy mô lao động (ĐVT: doanh nghiệp) .	23
Hình 2.3 - Số sinh viên trung bình một năm quý doanh nghiệp đã tiếp nhận.....	31
Hình 2.4 - Đánh giá của DN về sự thay đổi của TTS sau đợt thực tập.....	38
Hình 2.5 - Số TTS mà doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận trong một năm	41
Hình 2.6 - Yêu cầu của DN về Kiến thức TTS	46
Hình 2.7 - Yêu cầu của DN về kỹ năng TTS	48
Hình 2.8 - Yêu cầu của DN về Thái độ TTS.....	51
Hình 2.9 - Yêu cầu khác của DN đối với TTS.....	53

Tr
ng
ai học Kinh tế Huế

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Ý nghĩa
1	CĐ/ĐH	Cao đẳng/Đại học
2	DN	Doanh nghiệp
3	ĐVT	Đơn vị tính
4	QTKD	Quản trị kinh doanh
5	TT	Thực tập
6	TTS	Thực tập sinh
7	TTVTN	Thực tập viên tiềm năng
8	SV	Sinh viên

Trường Đại học Kinh tế Huế

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

1. Thông tin chung

- a. Tên đề tài: NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH KHỎI NGÀNH KINH TẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ
- b. Mã số đề tài: SV2018-02-21
- c. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Hậu
- d. Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế
- e. Thời gian thực hiện: 1/2018-12/2018

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Mục tiêu tổng quát:

Trên cơ sở phân tích nhu cầu của doanh nghiệp trong việc tuyển dụng sinh viên khối ngành kinh tế đến thực tập, nghiên cứu hướng đến đề xuất những hàm ý chính sách (chỉ dẫn) cho các bên liên quan trong việc đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp liên quan đến thực tập sinh cũng như hướng đến việc đào tạo sinh viên khối ngành kinh tế gắn với thực tiễn nhu cầu của xã hội.

- Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến thực tập sinh và nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh của doanh nghiệp.
- Phân tích nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh khối ngành kinh tế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Huế.
- Đề xuất một số hàm ý chính sách (chỉ dẫn) cho các bên liên quan trong việc đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp liên quan đến thực tập sinh.

3. Tính mới và sáng tạo

- Vấn đề nghiên cứu mới
- Địa bàn thực hiện mới

4. Các kết quả nghiên cứu thu được

Qua đề tài nghiên cứu này góp phần làm rõ nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh khối ngành kinh tế của các doanh nghiệp tại thành phố Huế.

- Nghiên cứu tình hình tiếp nhận thực tập sinh của các doanh nghiệp đã tiếp nhận trong thời gian qua: số lượng, thời gian, bộ phận, lĩnh vực, sự hài lòng của doanh nghiệp... Từ đó có những đánh giá, nhận xét.
- Nghiên cứu nhu cầu của doanh nghiệp về số lượng cũng như yêu cầu về chất lượng thực tập sinh (kiến thức, kỹ năng, thái độ).
- Đưa ra một số hàm ý cho các bên liên quan về chương trình thực tập sinh.

5. Các sản phẩm của đề tài

- Báo cáo tổng kết
- Báo cáo tóm tắt

6. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:

- Cung cấp cho các đơn vị giáo dục, đào tạo một số thông tin về kết quả nghiên cứu góp phần trong việc xây dựng các chương trình thực tập sinh đáp ứng tốt hơn nhu cầu doanh nghiệp.
- Áp dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu khoa học.
- Biết cách viết và thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học.

Ngày tháng năm 201

Giáo viên hướng dẫn

Ngày tháng năm 201

**Sinh viên chịu trách nhiệm
chính của đề tài**

TS. Hồ Thị Hương Lan

Nguyễn Văn Hậu

PHẦN 1: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Nền kinh tế xã hội Việt Nam đang trên đà phát triển vượt bậc về mọi mặt và ngày càng khẳng định vị thế của mình trên đấu trường quốc tế. Để đáp ứng sự phát triển đó thì cần phải có một đội ngũ nhân lực được đào tạo đảm bảo về chất cũng như về lượng. Nhận thức được điều này, tại Hội nghị Trung ương 8 Khóa XI, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam đã ra Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục-Đào tạo. Thực hiện theo quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết¹, hiện nay trong cả nước ngày càng nhiều cơ sở giáo dục đã và đang thực hiện chủ trương đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thực tiễn xã hội. Điều này sẽ góp phần cung cấp cho thị trường một nguồn lao động dồi dào được đào tạo chính quy một cách bài bản và có hệ thống. Tuy nhiên thực tế cho thấy vẫn còn bất cập là trong khi số lượng sinh viên thực tập và ra trường tìm kiếm việc làm ngày càng tăng nhưng doanh nghiệp vẫn không tuyển dụng được nhân lực đáp ứng được nhu cầu hay vị trí tuyển dụng. Vấn đề này không chỉ là hiện trạng ở Việt Nam nói chung mà còn xảy ở từng địa phương cụ thể. Để hạn chế được tình trạng này, nhiều cơ sở đào tạo đã có những thay đổi chương trình đào tạo theo định hướng thực tiễn nhu cầu xã hội và chú trọng vào chương trình thực tập sinh đồng thời xem nó như là bước đệm để người học dần làm quen với những trải nghiệm thực tế ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Có thể thấy Thừa Thiên Huế là một tỉnh ở khu vực miền trung Việt Nam với nền kinh tế phát triển tương đối chậm, tính đến tháng 12 năm 2017, toàn tỉnh có gần 3200 doanh nghiệp với ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh khá đa dạng². Phần lớn doanh nghiệp ở TT Huế là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Đồng thời, Huế cũng là nơi có hệ thống trường đại học, cao đẳng với số lượng sinh viên khá lớn ở trong khu vực miền Trung-Tây nguyên. Trong đó sinh viên khối ngành kinh tế chiếm tỷ lệ không nhỏ với khoảng 2000 sinh viên đi thực tập và tốt nghiệp mỗi năm. Tuy nhiên, một thực tế cho thấy rằng, sinh viên đã rất khó khăn trong việc liên hệ doanh nghiệp phù hợp để tham gia thực tập và trong nhiều trường hợp sinh viên cũng đã rất lúng túng khi giải quyết các công việc

¹ :Nghị quyết hội nghị Trung ương 8 Khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (Số: 29-NQ/TW)

² : Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2017

được giao tại đơn vị thực tập dù rằng họ đạt được kết quả học tập ở trường khá cao. Xét ở góc độ nhìn nhận của doanh nghiệp, rất nhiều nhà tuyển dụng lao động thường không cảm thấy tin tưởng và đánh giá cao với đội ngũ thực tập sinh ở đơn vị kinh doanh của mình. Chính vì vậy, việc tạo ra các sản phẩm đào tạo đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của xã hội nói chung và mong muốn của các doanh nghiệp thực tế hơn bao giờ hết là một vấn đề rất nan giải của các cơ sở đào tạo.

Xuất phát từ những lý do đó nhóm sinh viên chúng em tiến hành nghiên cứu: “Nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh khối ngành kinh tế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Huế” làm đề tài nghiên cứu khoa học nhằm khảo sát, đánh giá nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh khối ngành kinh tế đến thực tập của các doanh nghiệp trên địa bàn. Từ đó đưa ra gợi ý cho các bên liên quan: các cơ sở giáo dục khối ngành kinh tế đào tạo được sinh viên đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; sinh viên nắm bắt được nhu cầu của doanh nghiệp để đầu tư học tập, rèn luyện kỹ năng và hình thành thái độ đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của doanh nghiệp.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2.1. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Trên cơ sở phân tích nhu cầu của doanh nghiệp trong việc tuyển dụng sinh viên khối ngành kinh tế đến thực tập, nghiên cứu hướng đến đề xuất những hàm ý chính sách (chỉ dẫn) cho các bên liên quan trong việc đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp liên quan đến thực tập sinh cũng như hướng đến việc đào tạo sinh viên khối ngành kinh tế gắn với thực tiễn nhu cầu của xã hội.

2.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến thực tập sinh và nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh của doanh nghiệp.
- Phân tích nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh khối ngành kinh tế của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Huế.
- Đề xuất một số hàm ý chính sách (chỉ dẫn) cho các bên liên quan trong việc đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp liên quan đến thực tập sinh.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này tập trung làm rõ một số vấn đề liên quan đến nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh khối ngành kinh tế đến thực tập tại các doanh nghiệp.

3.2. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Nội dung: Sinh viên khối ngành kinh tế là một phạm trù rộng và được phân theo nhiều nhóm ngành/chuyên ngành khác nhau. Nghiên cứu này tập trung phân tích nhu cầu tiếp nhận TTS của doanh nghiệp trong các nhóm ngành/chuyên ngành thuộc mã ngành Kinh doanh - 73401³.
- Thời gian: Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2014-2017 để đánh giá tình hình phát triển Kinh tế - Xã hội cũng như tình hình phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Toàn bộ dữ liệu sơ cấp được tiến hành khảo sát trong giai đoạn tháng 8-10/2018 nhằm nắm bắt tình hình tiếp nhận thực tập sinh trong thời gian qua và nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh khối ngành kinh tế của các doanh nghiệp.
- Không gian: Nghiên cứu tiến hành trên địa bàn thành phố Huế. Cụ thể là các doanh nghiệp đang hoạt động tại thành phố Huế.

4. TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này tiếp cận trên nền tảng nghiên cứu kết hợp giữa định tính và định lượng để giải quyết vấn đề nghiên cứu đặt ra.

Nghiên cứu định tính (qualitative research) được vận dụng trong nghiên cứu này nhằm thu thập thông tin ở dạng định tính để khám phá, điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu. Các công cụ chủ yếu sử dụng là nghiên cứu tài liệu và phỏng vấn sâu.

Nghiên cứu định lượng (quantitative research) được vận dụng trong nghiên cứu này nhằm thu thập thông tin ở dạng định lượng: thu thập số liệu sơ cấp và tiến hành phân tích, xử lý số liệu. Công cụ chủ yếu sử dụng là bảng câu hỏi được thiết kế sẵn (structured questionnaire).

³ : Thông tư Danh mục mã ngành giáo dục đào tạo cấp IV trình độ đại học-Bộ Giáo dục và Đào tạo - Số: 24/2017/TT-BGDĐT

4.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

4.2.1.1. Dữ liệu thứ cấp

Nhóm nghiên cứu tiến hành tổng hợp các bài sách báo, luận văn, khóa luận, báo cáo khoa học trong và ngoài nước có liên quan đến vấn đề “Nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh”. Từ đó phân tích, đánh giá nội dung, phương pháp, khuynh hướng nghiên cứu cũng như những hạn chế của các nghiên cứu trước và dựa trên cơ sở lý thuyết đó để xây dựng phương pháp nghiên cứu cho mình. Đồng thời thu thập dữ liệu thứ cấp về kinh tế xã hội và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2014-2017 nhằm để đánh giá thực trạng phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn nghiên cứu.

4.2.1.2. Dữ liệu sơ cấp

- **Phỏng vấn sâu:**

Nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu một số doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Huế để nắm bắt được những nội dung cơ bản ban đầu liên quan đến thực tập sinh từ đó thiết kế thang đo và xây dựng bảng hỏi:

- Ông Phan Văn Hùng – Giám đốc Trung tâm Viettel thành phố Huế.
- Ông Nguyễn Văn Dũng – Giám đốc công ty Eagle Media.
- Ông Nguyễn Văn Thanh Bình – Giám đốc công ty TNHH Thương mại và đồng phục Lion.
- Ông Nguyễn Hoàng Quốc Linh – Trưởng phòng Tín dụng Ngân hàng Bắc Á-Chi nhánh thành phố Huế.

- **Khảo sát bảng hỏi:**

Để nắm bắt được nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh của các doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp bằng cách phỏng vấn có sử dụng bảng hỏi thiết kế sẵn (structured questionnaire) các doanh nghiệp với các loại hình khác nhau. Mẫu khảo xác được xác định như sau:

Kích thước mẫu

Kích thước mẫu nghiên cứu được xác định theo công thức Cochran (1977) như sau:

$$n = \frac{p.q.z^2}{e^2} = \frac{0,5.0,5.1,96^2}{0,1^2} = 96,04 \text{ (doanh nghiệp)}$$

Trong đó:

- n: Số lượng mẫu cần cho nghiên cứu
- p: tỷ lệ ước lượng 1 phân bố được hiện diện trong quần thể (Có một quần thể lớn nhưng ta không biết được sự biến động trong tổng thể này, p được chọn là 0,5); $q=1-p= 0,5$
- Z : là giá trị biến thiên chuẩn được tính sẵn trong bảng ứng với độ tin cậy (P) (confidence level). Với độ tin cậy 95%, ta có $Z=1,96$
- e : sai số chọn mẫu (sampling error) cho phép, nhóm nghiên cứu chọn $e=10\%$

Theo công thức trên thì cỡ mẫu là 96 doanh nghiệp, tuy nhiên để tăng tính chính xác hơn cho việc điều tra, nhóm nghiên cứu quyết định điều tra 105 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Huế.

Phương pháp chọn mẫu:

Để đạt được mẫu nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu tiến hành gửi bảng hỏi khảo sát đến các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Huế với phương pháp chọn mẫu thuận tiện (convenience sampling).

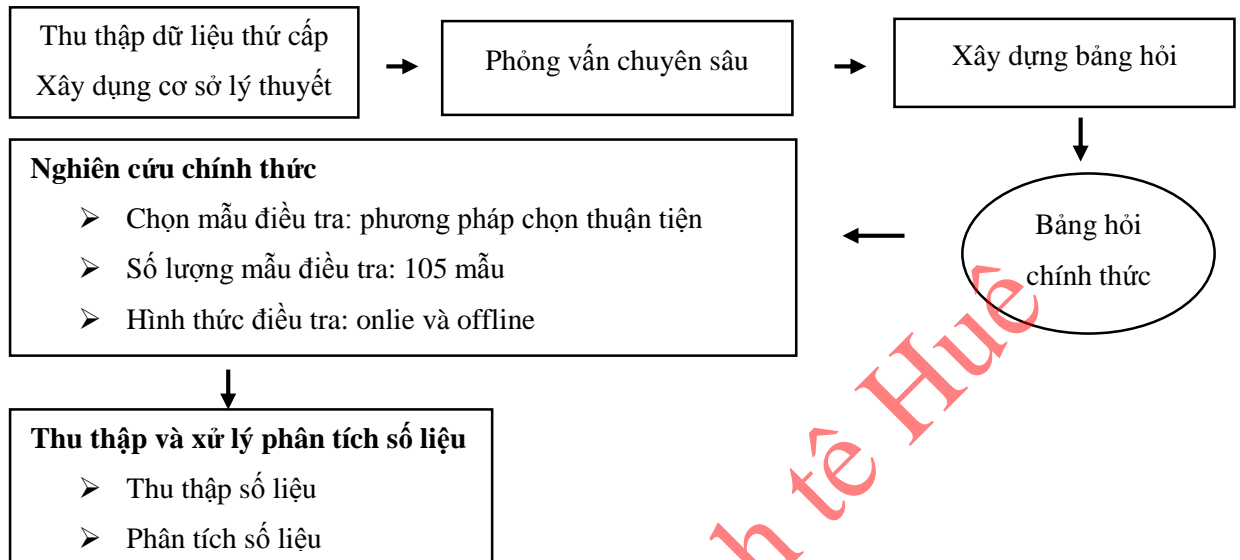
4.2.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Thống kê mô tả là kỹ thuật chính để xử lý và phân tích dữ liệu sơ cấp trên phần mềm SPSS. Ngoài ra, nghiên cứu còn thực hiện các phương pháp khác như phân tổ thống kê, so sánh.

- Sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để nhập, mã hóa, làm sạch, xử lý và phân tích số liệu thu thập số liệu từ 105 doanh nghiệp: Biểu diễn các số liệu thu thập được thông qua các bảng số liệu, bảng thống kê, có tần suất, tỉ lệ,...; Biểu diễn dữ liệu thành các bảng số liệu tóm tắt.
- Phân tổ thống kê để làm rõ đặc điểm các doanh nghiệp được khảo sát phân theo ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, thời gian, quy mô hoạt động.
- So sánh tình hình phát triển doanh nghiệp trên địa bàn biến động qua từng năm.
- Thống kê mô tả tình hình tiếp nhận sinh viên đến thực tập của các doanh nghiệp đã tiếp nhận thực tập sinh và nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh của doanh nghiệp.

5. TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Quy trình nghiên cứu của đề tài bao gồm hai bước: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức, được thể hiện ở Sơ đồ 1



Sơ đồ 1: Quy trình nghiên cứu

Tr
ng

ại học Kinh tế Huế

PHẦN 2: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH KHỎI NGÀNH KINH TẾ - MÃ NGÀNH KINH DOANH

1.1.1. Thực tập và Thực tập sinh

1.1.1.1. Khái niệm thực tập và Thực tập sinh

- **Thực tập (Internship)**

Theo Stretch và Harp (1991), thực tập là “học tập theo kinh nghiệm được kiểm soát, nơi một sinh viên nhận được tín chỉ học tập trong khi được một tổ chức làm việc trong một lĩnh vực quan tâm đã chọn (tr. 67).” (Dẫn nguồn Miller và Wilson, 2006).

Theo Khoa Khoa học Chính trị trường Đại học Bang Ohio - Hoa Kỳ, thực tập là một cơ hội để sinh viên tích hợp kinh nghiệm liên quan đến nghề nghiệp vào một nền giáo dục đại học bằng cách tham gia vào kế hoạch, công việc được giám sát.

- **Thực tập sinh (Intern)**

Theo Đình Anh Vũ (2018), Intern chính là thực tập sinh hay còn gọi là nhân viên thực tập, là một vị trí không cố định trong công ty. Intern dùng để chỉ những bạn sinh viên chưa ra trường hoặc mới ra trường đang làm việc tại các công ty, doanh nghiệp với mục đích tiếp xúc môi trường làm việc thực tế, rèn luyện các kỹ năng và học hỏi các kinh nghiệm làm việc⁴.

Như vậy, thực tập là một chương trình mà người tham gia là thực tập sinh đến các đơn vị doanh nghiệp hoặc hành chính sự nghiệp để làm quen với công việc thực tế, áp dụng kiến thức đã học cũng như rèn luyện kỹ năng và tích lũy kinh nghiệm cho mình.

1.1.1.2. Đặc điểm của chương trình thực tập sinh

Theo Khoa Khoa học Chính trị trường Đại học Bang Ohio - Hoa Kỳ thì đặc điểm của chương trình thực tập sinh là:

- Xây dựng dựa trên kinh nghiệm của nhà trường, khoa, bộ môn, giáo viên, sinh viên với doanh nghiệp;
- Được lập kế hoạch thông qua hướng dẫn, tư vấn bởi bộ môn, khoa và trường đại học đảm bảo phù hợp với chuyên ngành đào tạo;

⁴ : www.cet.edu.vn

- Được hướng dẫn, giám sát bởi giáo viên hướng dẫn;
- Bao gồm những kinh nghiệm bổ sung cho kiến thức được học trên trường đại học;
- Hoàn thành trước khi sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo tại trường đại học;
- Có quá trình phản ánh và đánh giá vào cuối kỳ thực tập;

Với những đặc điểm như trên, một số hình thức thực tập trên thế giới như giáo dục hợp tác (cooperative education), Thực hành (practicum), Thực tập (internship), học việc (apprenticeship),... với mục đích nhằm góp phần vào sự phát triển của cá nhân và nghề nghiệp thực tập sinh thông qua các công việc được giao tại cơ sở thực tập.

1.1.1.3. Các yêu cầu của chương trình thực tập sinh

- **Mục tiêu của việc thực tập**

Mục tiêu của chương trình thực tập sinh nhằm hướng sinh viên đến việc tìm hiểu và nắm bắt được các vấn đề thực tiễn liên quan đến khối ngành kinh tế tại các cơ sở thực tập qua đó vận dụng các kiến thức chuyên môn và phương pháp đã học để hiểu và giải thích các vấn đề thực tế liên quan đến công việc và hoàn thành các công việc được giao tại cơ sở thực tập từ đó hình thành kỹ năng mềm và kỹ năng khác liên quan đến chuyên ngành đào tạo.

- **Lợi ích của thực tập**

Đối với thực tập sinh, chương trình thực tập sinh cung cấp cho sinh viên cơ hội làm việc trong môi trường chuyên nghiệp hoặc liên quan đến nghề nghiệp, cho sinh viên cơ hội để đánh giá, suy ngẫm và thử một lĩnh vực nghề nghiệp cũng như kinh nghiệm quý báu giúp đảm bảo việc làm trong tương lai. Ngoài ra, sinh viên có thể kiếm tiền hoặc tín dụng, kết nối, thiết lập mối quan hệ với doanh nghiệp trong tương lai làm cho việc học trên lớp trở nên thú vị hơn. Đồng thời giúp sinh viên phát triển các kỹ năng tìm kiếm việc làm, phát triển sự tự tin khi họ xác định các kiến thức, kỹ năng, thái độ của mình.

Ở góc độ doanh nghiệp, chương trình thực tập sinh giúp doanh nghiệp có thể đánh giá kết quả công việc do sinh viên thực hiện từ đó doanh nghiệp có thể lựa chọn ra những thực tập sinh có chất lượng. Ngoài ra, thực tập sinh cũng đóng góp năng lượng và ý tưởng mới cho nơi làm việc với một kế hoạch làm việc linh hoạt để đáp ứng nhu

cầu của nhà tuyển dụng. Mặt khác, việc sử dụng thực tập sinh giúp doanh nghiệp tiết kiệm được một khoản chi phí cho những công việc do thực tập sinh thực hiện trong quá trình thực tập.

Đối với các cơ sở đào tạo, thông qua chương trình thực tập sinh giúp tăng cường quan hệ với cựu sinh viên và cộng đồng làm cho quá trình chuyển giao dễ dàng hơn cho sinh viên. Mặt khác chương trình giảng dạy có thể được hưởng lợi từ lựa chọn từ các nhà tuyển dụng. Tăng cường mối quan hệ của sinh viên với trường đại học khi trải nghiệm nếu được hỗ trợ bởi khoa / trường đại học.

1.1.1.4. Các hình thức thực tập sinh

Thực tập sinh có thể được phân thành một số hình thức cơ bản như sau:

- *Theo chế độ đãi ngộ* của doanh nghiệp đối với thực tập sinh phân thành: Thực tập có trả lương, không trả lương, có trợ cấp.
- *Theo thời gian* thực tập sinh đến thực tập tại doanh nghiệp có: Thực tập toàn thời gian, bán thời gian (tùy vào lịch trình của thực tập sinh).
- *Theo độ dài thời gian một đợt thực tập* có: Thực tập một tháng đến bốn tháng hoặc lâu hơn (tùy vào mục đích).
- *Theo mục đích thực tập*: thực tập nghề nghiệp, thực tập chuyên đề/khóa luận,...

1.1.2. Nhu cầu của doanh nghiệp về thực tập sinh

1.1.2.1. Nhu cầu tuyển dụng nhân lực của doanh nghiệp

- **Nhân lực**

Có nhiều quan điểm về nhân lực, xét theo nghĩa hẹp: nhân lực là nguồn lực của mỗi con người mà nguồn lực này bao gồm thể lực và trí lực. Xét theo nghĩa rộng: tại bất cứ một tổ chức, doanh nghiệp nào thì Nhân lực là toàn bộ nguồn nhân lực của tổ chức, doanh nghiệp đó. Do đó, có thể nói Nhân lực của một tổ chức bao gồm tất cả những người lao động làm việc trong tổ chức đó (Nguyễn Thị Hiền, 2013).

- **Tuyển dụng nhân lực**

Theo nghĩa hẹp: Tuyển dụng là quá trình thu hút những người xin việc có trình độ từ lực lượng lao động xã hội và lực lượng lao động bên trong tổ chức. Đồng thời, là quá trình đánh giá các ứng viên theo nhiều khía cạnh khác nhau dựa vào các yêu cầu của công việc, để tìm được những người phù hợp với các yêu cầu đặt ra trong số những người đã thu hút được (Nguyễn Thị Hiền, 2013).

Theo nghĩa rộng: Tuyển dụng là quá trình tìm kiếm, thu hút, lựa chọn và sử dụng người lao động. Như vậy, có thể hiểu quá trình tuyển dụng bắt đầu từ khi thu hút ứng viên đến khi chấm dứt hợp đồng lao động (Nguyễn Thị Hiền, 2013).

- **Nhu cầu nhân lực**

Theo Bùi Văn Chiêm (2013): “Cầu nhân lực là số lượng và cơ cấu nhân lực cần thiết để hoàn thành số lượng sản phẩm, dịch vụ hoặc khối lượng công việc của tổ chức trong một thời kỳ nhất định”.

- **Các nguồn tuyển dụng nhân lực:**

- **Nguồn bên trong tổ chức:** Bao gồm những người đang làm việc cho tổ chức đó.

- **Ưu điểm của nguồn này là:**

Đối với những người đang làm việc trong tổ chức, khi ta tuyển mộ những người này vào làm tại các vị trí cao hơn vị trí mà họ đang đảm nhận là ta đã tạo ra được động cơ tốt cho tất cả những người làm việc trong tổ chức.

Đây là những người đã quen với công việc trong tổ chức, họ đã qua thử thách về lòng trung thành. Cái được lớn nhất khi đề bạt nguồn này là tiết kiệm được thời gian làm quen với công việc, quá trình thực hiện công việc diễn ra liên tục không bị gián đoạn, hạn chế được một cách tối đa ra các quyết định sai trong đề bạt và chuyển lao động.

- **Nhược điểm của nguồn này là:**

Khi đề bạt những người đang làm việc trong tổ chức chúng ta phải đề phòng sự hình thành nhóm "ứng cử viên không thành công". Đối với các tổ chức có quy mô vừa và nhỏ, nếu chúng ta chỉ sử dụng nguồn trong nội bộ thì sẽ không thay đổi được chất lượng lao động.

Khi xây dựng chính sách đề bạt trong tổ chức cần phải có một chương trình phát triển lâu dài với cách nhìn tổng quát hơn, toàn diện hơn và phải có quy hoạch rõ ràng. Khi một vị trí trống được điền khuyết từ bên trong, vị trí trống thứ hai được tạo ra. Sự dịch chuyển này gọi là “hiệu ứng gợn sóng”.

- **Nguồn bên ngoài tổ chức:**

Đây là những người mới đến xin việc, những người này bao gồm: Những sinh viên đã tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng, trung học và dạy nghề (Bao gồm cả

những người được đào tạo trong nước và ngoài nước); Những người đang trong thời gian thất nghiệp, bỏ việc cũ; Những người đang làm việc tại các tổ chức khác.

Ngoài ra, thực tập sinh đến thực tập tại doanh nghiệp cũng thuộc nguồn bên ngoài tổ chức.

➤ **Ưu điểm của nguồn này là:**

Đây là những người được trang bị những kiến thức tiên tiến và có hệ thống; Những người này có thể mang lại các ý tưởng mới và các quan điểm mới; Tránh sự nhàm lẫn đi cùng với “hiệu ứng gợn sóng”.

➤ **Nhược điểm của nguồn này là:**

Hạn chế của nguồn bên ngoài là chi phí và mất thời gian. Nếu chúng ta thường xuyên tuyển người ở bên ngoài tổ chức (nhất là trong việc đề bạt, thăng chức) thì sẽ gây tâm lý thất vọng cho những người trong tổ chức vì họ nghĩ rằng họ sẽ không có cơ hội được thăng tiến, và sẽ nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp khi thực hiện các mục tiêu của tổ chức.

Nếu chúng ta tuyển mộ những người đã làm việc ở các đối thủ cạnh tranh thì phải chú ý tới các điều bí mật của đối thủ cạnh tranh nếu không họ sẽ kiện.

• **Quy trình tuyển dụng nhân lực:**

Tùy thuộc vào mỗi doanh nghiệp mà có quy trình tuyển dụng khác nhau, tuy nhiên nhìn chung quy trình tuyển dụng nhân lực gồm các bước như sau:

Bước 1: Tiếp đón ban đầu và phỏng vấn sơ bộ

Bước 2: Sàng lọc qua đơn xin việc

Bước 3: Các trắc nghiệm nhân sự trong tuyển chọn

Bước 4: Phỏng vấn tuyển chọn

Bước 5: Khám sức khỏe và đánh giá thể lực của các ứng viên

Bước 6: Phỏng vấn bởi người lãnh đạo trực tiếp

Bước 7: Thẩm tra các thông tin thu được trong quá trình tuyển chọn

Bước 8: Tham quan công việc

Bước 9: Ra quyết định tuyển chọn

1.1.2.2. Nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh

Thực tập sinh cũng là một trong những nguồn nhân lực của doanh nghiệp góp phần vào việc hoàn thành một khối lượng công việc của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

Nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh của các doanh nghiệp sẽ thể hiện ở số lượng và chất lượng thực tập sinh. Số lượng là nhu cầu của doanh nghiệp cần bao nhiêu thực tập sinh trong thời kỳ nhất định,... Chất lượng là yêu cầu của doanh nghiệp đối với thực tập sinh về kiến thức, kỹ năng, thái độ (Chuẩn đầu ra của một số trường đại học kinh tế trong cả nước).

Quy trình tuyển dụng thực tập sinh tương tự như quy trình tuyển dụng nhân lực của doanh nghiệp và tùy thuộc vào đặc điểm, quy mô cũng như mục đích của mỗi doanh nghiệp mà có quy trình tuyển dụng thực tập sinh khác nhau. Tuy nhiên quy trình tuyển dụng thực tập sinh thường đơn giản hơn so với quy trình tuyển dụng nhân sự của doanh nghiệp bởi vì thực tập sinh chỉ là những sinh viên đang học tập tại cơ sở đào tạo nên mức độ yêu cầu của doanh nghiệp đối với họ cũng thấp hơn so với nhân sự thực của doanh nghiệp.

1.1.2.3. Yêu cầu của doanh nghiệp đối với thực tập sinh

Theo chương trình đào tạo của hầu hết các cơ sở giáo dục hiện nay, một sinh viên sau khi ra trường phải hội đủ ba tiêu chuẩn về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Do vậy, đối với thực tập sinh khi đi thực tập tại các doanh nghiệp được xem như là chương trình thử nghiệm công việc trong thực tế trước khi tốt nghiệp ra trường. Cho nên về cơ bản, một sinh viên khi đi thực tập cần phải đáp ứng các yêu cầu như sau:

- **Yêu cầu về kiến thức của thực tập sinh**

- **Khái niệm kiến thức**

Kiến thức là những điều hiểu biết có được do từng trải hoặc do học tập (nói tổng quát). Kiến thức đồng nghĩa với tri thức. Tri thức là những điều hiểu biết có hệ thống về sự vật, hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội (nói khái quát).

Kiến thức bao gồm những dữ kiện, thông tin, sự mô tả, hay kỹ năng có được nhờ trải nghiệm hay thông qua giáo dục. Kiến thức có thể chỉ sự hiểu biết về một đối tượng, về mặt lý thuyết hay thực hành. Nó có thể ẩn tàng, chẳng hạn những kỹ năng hay năng lực thực hành, hay tường minh, như những hiểu biết lý thuyết về một đối tượng;

nó có thể ít nhiều mang tính hình thức hay có tính hệ thống. Sự thành tựu kiến thức liên quan đến những quá trình nhận thức phức tạp: tri giác, truyền đạt, liên hệ, và suy luận.

Phân loại kiến thức: Kiến thức có 2 dạng tồn tại chính là kiến thức ẩn và kiến thức hiện.

Kiến thức hiện là những kiến thức được giải thích và mã hóa dưới dạng văn bản, tài liệu, âm thanh, phim, ảnh,... thông qua ngôn ngữ có lời hoặc không lời, nguyên tắc hệ thống, chương trình máy tính, chuẩn mực hay các phương tiện khác. Đây là những kiến thức đã được thể hiện ra ngoài và dễ dàng chuyển giao, thường được tiếp nhận qua hệ thống giáo dục và đào tạo chính quy.

Kiến thức ẩn là những kiến thức thu được từ sự trải nghiệm thực tế, dạng kiến thức này thường ẩn trong mỗi cá nhân và rất khó "mã hóa" và chuyển giao, thường bao gồm: niềm tin, giá trị, kinh nghiệm, bí quyết, kỹ năng...

Các kiến thức sinh viên khối ngành kinh tế được đào tạo: Đối với một doanh nghiệp khi tuyển dụng thực tập sinh, yêu cầu cơ bản nhất, điều kiện trước tiên là sinh viên đó phải có nền tảng kiến thức kinh tế cơ bản. Những kiến thức mà sinh viên khối ngành kinh tế mã ngành kinh doanh⁵ được đào tạo gồm:

- Kiến thức giáo dục đại cương (chiếm 30%): lý luận chính trị, khoa học xã hội nhân văn, ngoại ngữ, toán tin,...
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (chiếm 70%): kiến thức cơ sở (Kinh tế Vi mô, Kinh tế Vĩ mô), kiến thức chung của ngành đào tạo, kiến thức chuyên sâu của ngành đào tạo.

Vai trò của kiến thức trong việc thực tập nghề nghiệp của sinh viên:

Kiến thức là nền tảng cho thực tập sinh thực hành, giải quyết những công việc trong quá trình thực tập nghề nghiệp tại các đơn vị, cơ quan, doanh nghiệp. Cho phép thực tập sinh ra quyết định tốt hơn và nhanh hơn trong công việc. Bên cạnh đó, trong quá trình áp dụng các kiến thức được học ở nhà trường vào thực tế công việc giúp thực tập sinh nhận biết được điểm mạnh, điểm yếu của mình và cần trang bị thêm những kiến thức, kỹ năng gì để đáp ứng nhu cầu công việc.

Không chỉ kiến thức về chuyên môn mới quan trọng đối với sinh viên trong việc thực tập mà sinh viên phải trang bị cho mình những kiến thức về đời sống xã hội. Bởi

⁵ : Tham khảo chương trình đào tạo mã ngành kinh doanh trường Đại học Kinh tế-Đại học Huế

vì sự hiểu biết về những gì xung quanh xã hội ta đang sống góp phần không nhỏ trong việc làm nên sự thành bại trong công việc.

- **Yêu cầu về kỹ năng của thực tập sinh**

Khái niệm kỹ năng

Theo Lev Vygotsky nhà tâm lý học Liên Xô cho rằng: “Kỹ năng là sự thực hiện có kết quả một động tác nào đó hay một hoạt động phức tạp hơn bằng cách lựa chọn và áp dụng những cách thức đúng đắn, có tính đến những điều kiện nhất định”⁶. Theo ông, người có kỹ năng hành động là người phải nắm được và vận dụng đúng đắn các cách thức hành động nhằm thực hiện hành động có kết quả. Ông còn nói thêm, con người có kỹ năng không chỉ nắm lý thuyết về hành động mà phải vận dụng vào thực tế.

Theo tác giả Thái Duy Tuyên, “Kỹ năng là sự ứng dụng kiến thức trong hoạt động”

Từ sự phân tích trên ta có thể hiểu kỹ năng một cách chung nhất: Kỹ năng là năng lực thực hiện một hành động hay một hoạt động nào đó bằng cách lựa chọn và vận dụng những tri thức, cách thức hành động đúng đắn để đạt được mục đích đề ra.

Phân loại kỹ năng

Kỹ năng bao gồm: Kỹ năng cứng, kỹ năng mềm

- *Kỹ năng cứng:*

Quan điểm của Sivapalan Selvadurai, Er Ah Choy & Marlyna Maros (Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Kebangsaan Malaysia, Bangi, Malaysia) cho rằng: Kỹ năng cứng là kỹ thuật hoặc các thủ tục hành chính có liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của tổ chức (Rao, 2010).

- *Kỹ năng mềm:*

Theo tác giả Shaheen Majid, Zhang Liming, Shen Tong, Siti Raihana-Đại học Công nghệ Nanyang, Singapore: Về cơ bản, kỹ năng mềm liên quan đến tính cách, thuộc tính, phẩm chất và hành vi cá nhân của cá nhân. Kỹ năng mềm bao gồm khả năng nhất định như giao tiếp, giải quyết vấn đề, tự động lực, quyết định và kỹ năng quản lý thời gian.

Kỹ năng mềm là kỹ năng sử dụng được chuyển nhượng trong nhiều công việc, Cleary, Flynn và Thomasson (2006) xác định các kỹ năng sử dụng chung như sau: Kỹ

⁶ : aiti.edu.vn

năng cơ bản (kỹ thuật, kiến thức về nhiệm vụ, khả năng thực hành); Kỹ năng tư duy (lập kế hoạch, thu thập và tổ chức thông tin, giải quyết vấn đề); Kỹ năng kinh doanh (đổi mới và doanh nghiệp); Kỹ năng cộng đồng (kiến thức công dân và công dân); Kỹ năng liên quan đến con người (phẩm chất giao tiếp, chẳng hạn như giao tiếp và làm việc theo nhóm); Kỹ năng cá nhân (các thuộc tính như chịu trách nhiệm, tháo vát và tự tin)

Các kỹ năng thực tập sinh cần có theo quan điểm nhà tuyển dụng:

Theo bài báo “ Kỹ năng chung của sinh viên cần có theo quan điểm nhà tuyển dụng” của tác giả Er Ah Choy, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Kebangsaan Malaysia, ông phân loại 4 kỹ năng cơ bản:

- *Kỹ năng truy xuất và xử lý thông tin (kỹ năng tin học-xử lý số liệu)*

Phần lớn các nhà tuyển dụng coi kỹ năng máy tính là quan trọng đối với nhu cầu của tổ chức. Ngoài cơ bản kiến thức trong việc sử dụng các phần mềm như Word, Excel và Access, họ khuyến các sinh viên phải có kiến thức đầy đủ về các gói thống kê như SPSS và các công cụ lập bản đồ và không gian như GIS (Mapinfo) và tự động CAD.

- *Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình*

Các nhà tuyển dụng đã nêu bật hai loại kỹ năng giao tiếp chính mà sinh viên tốt nghiệp nên sở hữu cụ thể là kỹ năng quan hệ công chúng và kỹ năng nói trước công chúng. Quan hệ công chúng mà người sử dụng lao động gọi bao gồm các vấn đề cung cấp dịch vụ như dịch vụ phúc lợi, nơi nhân viên tiềm năng cần liên hệ với những người có nhu cầu đặc biệt, công dân già, cũng như giải quyết nhiều khiếu nại khác nhau từ công chúng. Sở hữu các kỹ năng có nghĩa là các sinh viên tốt nghiệp phải được chuẩn bị tinh thần và thể chất với đầy đủ lời nói và khả năng phi ngôn ngữ để hấp thụ và thích nghi với các nhóm khác nhau và các tình huống khác nhau. Trong khi đó các kỹ năng nói trước công chúng cũng không kém phần quan trọng để các sinh viên tốt nghiệp được công nhận là nhân viên. Các kỹ năng đòi hỏi chủ yếu các khả năng thuyết phục và hùng biện cần thiết khi giao dịch với các bên liên quan, người ra quyết định, cố vấn và chính trị gia.

- *Kỹ năng lập kế hoạch và giải quyết vấn đề*

Người sử dụng lao động nhận thức rằng học viên phải thành thạo về kỹ năng lập kế hoạch và giải quyết vấn đề của họ.

Ví dụ, học viên phải tốt trong hệ thống 5S (sắp xếp, sắp đặt theo thứ tự, tỏa sáng, tiêu chuẩn hóa, duy trì). Hệ thống 5S là một cách tiếp cận cơ bản, có hệ thống để cải thiện năng suất, chất lượng và an toàn ở tất cả các loại kinh doanh.

- *Kỹ năng phát triển và tương tác xã hội*

Về phát triển và tương tác xã hội, nhà tuyển dụng mong đợi các học viên có kiến thức và có khả năng thể hiện bản thân một cách tự tin với khách hàng từ các cộng đồng đa dạng. Họ chắc chắn phải thích nghi, đa tài năng và tháo vát. Tuy nhiên, các học viên không được vượt ra ngoài lĩnh vực kỹ thuật và họ không nhận thức được các vấn đề hiện tại và động lực xã hội và thị trường.

- *Kỹ năng ngoại ngữ:*

Ngoài ra, đối với thực tập sinh tại Việt Nam thì còn một kỹ năng quan trọng đó là kỹ năng ngoại ngữ. Ngày nay, yêu cầu thông thạo ngôn ngữ nước ngoài đối với sinh viên nói chung không còn xa lạ. Đặc biệt là các doanh nghiệp làm việc nhiều với người nước ngoài, họ cần tuyển nhân viên nói chung và thực tập sinh nói riêng phải có kỹ năng ngoại ngữ về một loại ngôn ngữ nước ngoài nào đó. Phổ biến nhất hiện nay tại Việt Nam là các ngoại ngữ như Anh, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,...

Đối với sinh viên khối ngành kinh tế mà ngành kinh doanh có thể xem là những chủ doanh nghiệp tương lai thì ngoài những kỹ năng chung nói trên còn cần phải có các kỹ năng đặc thù khác như: kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý, kỹ năng tư duy, kỹ năng thích nghi với môi trường làm việc, kỹ năng quản lý thời gian...

- **Yêu cầu về thái độ của thực tập sinh**

Theo UNESCO ba thành tố hợp thành năng lực của con người là: Kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trong đó kiến thức chiếm 4%, kỹ năng chiếm 26 %, thái độ chiếm 70%. Qua đó có thể thấy rằng, thái độ là một thành tố quan trọng đối với mỗi một con người nói chung và thực tập sinh nói riêng. Và trong quá trình thực tập, thái độ đóng vai trò rất quan trọng đối với kết quả cuối cùng của đợt thực tập.

Theo James, W.Kalat (2010-Introduction to Psychology) định nghĩa là: Thái độ là sự thích hay không thích một sự vật hoặc một người nào đó của cá nhân, từ đó ảnh hưởng tới hành vi cá nhân khi ứng xử với sự vật hay người đó.

Thành phần của thái độ: Thái độ gồm 3 thành phần cơ bản: Nhận thức, cảm xúc và xu hướng hành vi.

Nhận thức: Là nói lên sự nhận biết, kiến thức của người tiêu dùng về một sản phẩm. Nhận biết thể hiện ở dạng niềm tin, hay nói cách khác người tiêu dùng tin rằng sản phẩm đó có những đặc trưng nào đó.

Cảm xúc: Thể hiện ở dạng đánh giá, người tiêu dùng đánh giá sản phẩm ở dạng tốt hay xấu, thân thiện hay ác cảm.

Xu hướng hành vi: Nói lên dự tính hoặc các hành động thực sự của chủ thể với đối tượng theo hướng đã nhận thức.

Các thành phần của thái độ có mối quan hệ bổ sung cho nhau. Trong đó thành phần xu hướng hành vi thường có sự tương quan chặt chẽ với hai thành phần nhận biết và cảm xúc.

Các yêu cầu cơ bản về thái độ của thực tập sinh:

Sự tuân thủ mệnh lệnh cấp trên: Thể hiện sự tự giác và tập trung vào thực hiện các mệnh lệnh được cấp trên giao cho của người nhân viên.

Sự chủ động trong công việc: Nói lên mức độ làm chủ công việc của người nhân viên. Nó là sự kết hợp giữa Lãnh đạo và quản lý công việc với Lãnh đạo và quản lý bản thân.

Sự trung thực: Trung thực ở đây trước hết là trung thực với lòng mình, trung thực với cấp trên, với đồng nghiệp và với cấp dưới trong công việc. Trung thực ở đây không phải chỉ là không nói dối mà trung thực là không che giấu những thông tin có liên quan đến công việc về bản thân, về công việc, về kết quả công việc của mình hay của người khác mà mình biết được.

Có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp trong công việc: Một tổ chức hoàn toàn khác một nhóm người ô hợp. Sự khác biệt giữa một tổ chức và một nhóm người ô hợp là trong nhóm người ô hợp thì mạnh ai nấy làm theo ý của mình, còn một tổ chức thì có sự hợp tác và thống nhất ý chí hành động của tất cả mọi người lại thành một, chính điều này tạo nên sức mạnh của tổ chức. Nếu những thành viên trong một tổ chức chỉ toàn là những người làm việc một mình, thiếu tinh thần đồng đội, thiếu sự hợp tác với đồng nghiệp thì sức mạnh của sức mạnh của tổ chức sẽ bị suy yếu.

Có khả năng học hỏi và phát triển: Thế giới luôn luôn thay đổi và phát triển, do vậy một tổ chức cũng phải luôn luôn thay đổi và phát triển để bắt kịp xu thế của thời đại. Điều này có nghĩa là từng thành viên trong tổ chức cũng phải luôn luôn thay đổi và

phát triển. Nếu một cá nhân trong tổ chức dừng lại thì sẽ biến thành vật cản cho sự phát triển của tổ chức.

Có động lực làm việc: Động lực làm việc là yếu tố thúc đẩy người nhân viên làm việc. Nó chịu sự chi phối của nhiều yếu tố thành phần khác như nhu cầu, giá trị, sự yêu thích công việc, kết nối sứ mệnh với công ty, sự cảm phục với người lãnh đạo, mức độ thỏa mãn công việc.

1.2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THỰC TẬP SINH Ở MỘT SỐ DOANH NGHIỆP ĐIỂN HÌNH

1.2.1. Thực tập sinh tiềm năng Hanesbrands Inc - HBI

Tập đoàn Hanesbrands Inc là tập đoàn hàng đầu trong lĩnh vực may mặc trên thế giới. Hanesbrands Inc có trụ sở chính tại California, Mỹ. Với lịch sử trên 100 năm hình thành và phát triển, tập đoàn hiện có mặt tại 40 quốc gia với trên 70.000 nhân viên. Công ty Hanesbrands Việt Nam là công ty 100% vốn FDI của Mỹ, được thành lập năm 2007 tại Việt Nam. Công ty hiện có 3 nhà máy tại Việt Nam (tỉnh Hưng Yên và TP Huế) với trên 12.000 nhân viên.

Chương trình thực tập sinh tuyển dụng với số lượng 15 sinh viên thuộc các chuyên ngành đào tạo: Dệt may, Tiếng Anh, Kinh tế, Cơ khí, Công nghệ Thông tin

Đối tượng: Sinh viên Đại học năm cuối hoặc mới tốt nghiệp (ưu tiên sinh viên có kết quả học tập loại khá trở lên và có khả năng sử dụng tiếng Anh).

Thời gian thực tập là 3 tháng với các quyền lợi gồm: Hỗ trợ tài chính hàng tháng; Hỗ trợ đi lại; Ăn trưa miễn phí tại Canteen; Hưởng chế độ lễ tết, nghỉ ngơi, bảo hiểm tai nạn, rủi ro 24h như nhân viên chính thức; Cơ hội làm việc tại Công ty ngay sau kỳ thực tập

Hình thức ứng tuyển: Chuẩn bị Hồ sơ ứng tuyển gồm: Đơn ứng tuyển CV; Bảng điểm (tính đến học kỳ gần nhất); Bằng cấp, chứng chỉ (nếu có); Gửi hồ sơ trực tiếp bằng cách ấn vào nút “Apply for this job” bên dưới.

Quy trình tuyển dụng gồm các bước: Nhận hồ sơ - Sàng lọc hồ sơ - Phỏng vấn - Thông báo kết quả.

1.2.2. Thực tập sinh Foundation B’Lao - SCAVI

Tập đoàn Công ty Cổ Phần Scavi được đầu tư bởi công ty mẹ là Tập đoàn Corele International Pháp, một trong top hàng đầu tại Châu Âu trong ngành kỹ nghệ trang phục

lingerie với trên 140 năm trong nghề. Hiện nay Scavi là một "Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tiêu biểu của ngành dệt may Việt Nam" với trên 10.000 CBCNV, 5 nhà máy (4 nhà máy tại Việt Nam, 1 nhà máy tại Lào) cùng với sự hợp tác sản xuất của khoảng trên 15 vệ tinh tại Việt Nam, Campuchia, Lào. Sản phẩm chủ yếu của Scavi là thời trang lót nam nữ và trẻ em cao cấp. Ngoài ra còn chuyên sâu sản xuất về trang phục thể thao và quần áo tắm.

Mục tiêu của Chương trình thực tập sinh Foundation B'Lao là đào tạo nghề chuyên sâu cho sinh viên nhằm trang bị, bổ sung các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, giúp sinh viên tiếp cận sâu vào thực tiễn nghề nghiệp của ngành công nghiệp dịch vụ cho ngành thời trang nội y và đặc thù nghề nghiệp của Tập đoàn Corele International. Đồng thời, chương trình này sẽ tạo cơ hội việc làm trong Tập đoàn cho sinh viên ngay sau khi tốt nghiệp

Tập đoàn Corele International muốn tuyển dụng sinh viên năm cuối cho Chương trình thực tập sinh Foundation B'Lao tại Scavi Huế - Trung tâm quản lý Miền Trung của Tập đoàn, hướng đến tuyển dụng sinh viên (sau khi tốt nghiệp) vào làm việc trong Tập đoàn cho các vị trí nghề nghiệp như sau: Nhân viên Quản lý đơn hàng (Merchandiser); Nhân viên Xuất-Nhập khẩu (Logistics); Nhân viên Kế toán quản trị (Analytic/Managerial Accounting); Nhân viên Kế toán kho (Warehouse Accounting); Nhân viên Kế hoạch chiến lược (Strategic Planning); Nhân viên Cải tiến liên tục (Continuous Improvement). Trong đó, chủ yếu là vị trí nhân viên quản lý đơn hàng (Merchandiser) chiếm tỷ trọng nhiều nhất (50%).

Địa điểm thực tập và đào tạo nghề tại công ty Scavi Huế - Khu Công nghiệp Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời 3 tháng được phỏng vấn sơ tuyển tại Trường Đại học Kinh tế Huế.

1.2.3. Thực tập sinh Saccombank

Saccombank thành lập ngày 21/12/1991. Hiện vốn điều lệ đạt trên 18.852 tỷ đồng, là ngân hàng TMCP có ưu thế về mạng lưới hoạt động với 566 điểm giao dịch tại 48/63 tỉnh thành Việt Nam và 2 nước Lào, Campuchia. Saccombank đang triển khai hệ thống sản phẩm dịch vụ đa dạng về thẻ, tiền gửi, tiền vay, dịch vụ, ngoại hối... dành cho tất cả các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

Sau 09 năm tổ chức thành công Chương trình Thực tập viên tiềm năng, Sacombank tự hào trở thành môi trường đào tạo và định hướng nghề nghiệp vững vàng cho các không ít thế hệ sinh viên. Qua đó, Chương trình đã gặt hái được các giá trị về niềm tin và sự đồng hành của Ban giám hiệu nhà trường cùng các bạn Sinh viên trên toàn quốc.

Thông qua việc trải nghiệm công việc thực tế, bồi dưỡng các kỹ năng (giao tiếp, ứng xử,...), Chương trình TTVTN Sacombank đã trở thành bộ phận tài năng, mang đến những cơ hội và chấp cánh cho những ước mơ gia nhập vào ngôi nhà chung Sacombank (với tỷ lệ trở thành Cán bộ Nhân viên chính thức sau kỳ thực tập lên đến hơn 70%)

Chương trình TTVTN Sacombank kéo dài 3 tháng, tổ chức tuyển dụng tại 43 trường Đại học trên toàn quốc với đối tượng tham gia là sinh viên năm cuối tại các trường CĐ/ĐH đủ điều kiện tốt nghiệp thuộc các Khối ngành Kinh tế. Tại thành phố Huế, chương trình được tổ chức tại trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế.

Tr
ng

ại học Kinh tế Huế

CHƯƠNG 2: NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

2.1. TỔNG QUAN ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Đặc điểm Kinh tế-Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

Nằm ở khu vực miền trung của Việt Nam, Thừa Thiên Huế là khu vực đặc sắc của cả nước về văn hóa, du lịch, khoa học – công nghệ, y tế chuyên sâu, giáo dục – đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao.

Theo số liệu năm 2017 của Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, nền kinh tế - xã hội của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực; có 12/13 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 7,76%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: dịch vụ, du lịch chiếm 53% trong GRDP; công nghiệp - xây dựng: 35,4%; nông - lâm - ngư nghiệp: 11,6%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 19.000 tỷ đồng, tăng 4,5% so với năm 2016. Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 6.772 tỷ đồng; trong đó, thu nội địa 6.052 tỷ đồng, đạt kế hoạch giao. Tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân đầu người đạt 1.626 USD. Giá trị xuất khẩu đạt 800 triệu USD.

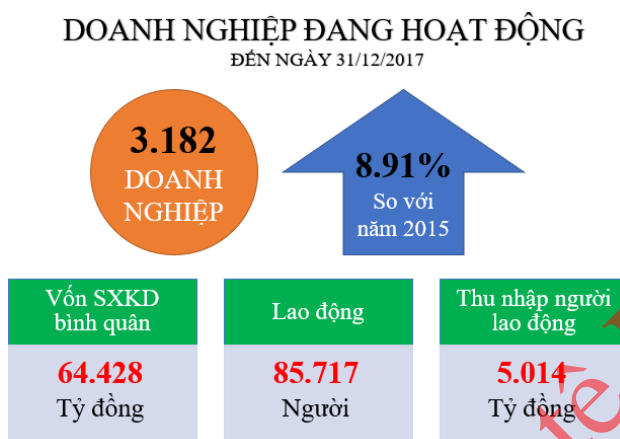
Phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có nhiều chuyển biến; ý thức vươn lên làm giàu của cộng đồng doanh nghiệp được nâng cao. Có khoảng 700 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với vốn đăng ký hơn 6.500 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần so với 2016; nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn mở chi nhánh tại tỉnh; đã cấp mới 64 giấy chứng nhận đầu tư trong và ngoài nước với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 9.650 tỷ đồng.

Nhìn chung, dựa vào những kết quả trên mà Thừa Thiên Huế đã đạt được thì nơi đây hứa hẹn sẽ là nơi “Đất lành chim đậu” có nền kinh tế phát triển ổn định bền vững lâu dài là trung tâm và động lực phát triển cho toàn khu vực miền Trung- Tây Nguyên, các doanh nghiệp trên địa bàn có thể yên tâm đầu tư và phát triển, từ đó vừa tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, giải quyết các vấn đề xã hội vừa là nguồn thu ngân sách đóng góp giúp Tỉnh nhà phát triển ổn định và lâu dài, nâng cao đời sống của người dân.

2.1.2. Khái quát các đơn vị doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Huế

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 là 3182 doanh nghiệp, tăng 8,01% so với cùng thời điểm năm 2016, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 8,82%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 26,32% do cổ phần hóa các doanh

nghiệp khu vực này. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 0,43% trong cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 7,87%; lao động trong khu vực ngoài Nhà nước tăng 1,41%; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước giảm mạnh ở mức 16,13%.

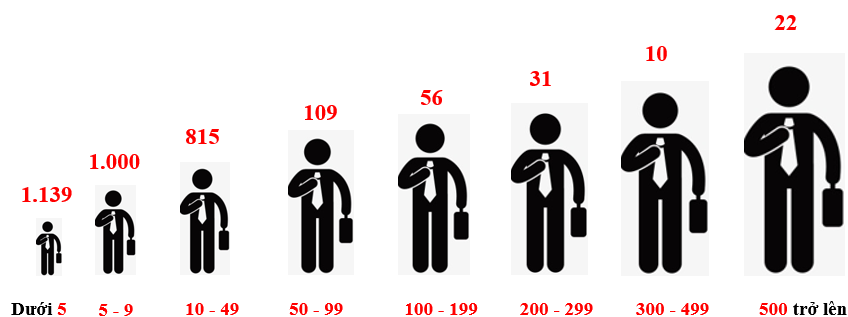


Hình 2.1 - Doanh nghiệp đang hoạt động tại TT Huế đến ngày 31/12/2017

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TT Huế - Cục thống kê tỉnh TT Huế)

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2017 giảm 3,52% so với năm 2016, trong đó vốn của doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh ở mức 40,6%, chủ yếu do giai đoạn này nhiều doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn được cổ phần hóa; vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,45%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,05%. Năm 2017, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 65.800 tỷ đồng, tăng 6,41% so với năm 2016, trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt 38.382,5 tỷ đồng, tăng 13,88%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20.053,3 tỷ đồng, tăng 10,05%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 7.364,2 tỷ đồng, giảm 25,69%. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp năm 2017 là 4.874,4 nghìn đồng, tăng 6,27%; thu nhập của người lao động bình quân một tháng trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 3.987,8 nghìn đồng, giảm 9,98%. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp năm 2017 là 1,32%, trong đó doanh nghiệp nhà nước có tỷ suất lợi nhuận cao nhất là 3,84%; doanh nghiệp ngoài nhà nước là 0,86%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1,27%.

DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
ĐẾN NGÀY 31/12/2017



Hình 2.2 - Phân loại doanh nghiệp theo quy mô lao động (ĐVT: doanh nghiệp)

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TT Huế-Cục thống kê tỉnh TT Huế)

Năm 2017, toàn tỉnh có 81.025 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 5,84% so với năm trước; 120.037 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, tăng 11,59%.

Bảng 2.1 - Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp (ĐVT: Doanh nghiệp)

Năm	2014	2015	2016	Tốc độ tăng bình quân (%)
TỔNG SỐ	2873	2946	3182	105.28
Doanh nghiệp Nhà nước	40	38	28	84.34
Trung ương	20	22	16	91.36
Địa phương	20	16	12	77.5
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2803	2874	3117	105.49
Tư nhân	1118	1061	1100	99.29
Công ty TNHH	1353	1467	1652	110.52
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	9	6	6	83.33
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	323	340	359	105.43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30	34	37	111.08
DN 100% vốn nước ngoài	24	28	30	111.9
DN liên doanh với nước ngoài	6	6	7	108.33

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TT Huế 2017)

Bảng 2.2 - Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (ĐVT: Doanh nghiệp)

	2014	2015	2016	Tốc độ tăng bình quân (%)
TỔNG SỐ	2873	2946	3282	106.97
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29	23	24	91.83
Khai khoáng	23	24	30	114.67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	369	382	421	106.87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9	11	14	124.75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7	6	3	67.86
Xây dựng	455	494	475	102.36
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và động cơ khác	975	964	1072	105.04
Vận tải kho bãi	222	220	224	100.46
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	322	332	340	102.76
Thông tin và truyền thông	24	33	38	126.33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	8	14	167.5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	17	28	139.02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	252	261	289	107.15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78	81	100	113.65
Giáo dục và đào tạo	28	30	39	118.57
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	8	10	13	127.5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27	30	35	113.89
Hoạt động dịch vụ khác	25	20	23	97.5

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TT Huế 2017)

Bảng 2.3 - Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/ thành phố (ĐVT: Doanh nghiệp)

	2014	2015	2016	Tốc độ tăng bình quân (%)
TỔNG SỐ	2873	2946	3182	105.28
Thành phố Huế	1979	2007	2094	102.87
Huyện Phong Điền	83	89	95	106.99
Huyện Quảng Điền	49	55	64	114.3
Thị xã Hương Trà	138	144	151	104.6
Huyện Phú Vang	129	149	201	125.2
Thị xã Hương Thủy	271	283	328	110.16
Huyện Phú Lộc	147	138	165	106.72
Huyện Nam Đông	32	36	38	109.03
Huyện A Lưới	45	45	46	101.11

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TT Huế 2017)

2.1.3. Khái quát các cơ sở giáo dục đào tạo khối ngành kinh tế mã ngành kinh doanh trên địa bàn thành phố Huế

Thừa Thiên Huế từ lâu đã được biết đến là đất học, nơi có các trường đại học, cao đẳng, trung cấp với chuyên ngành đào tạo phong phú đa dạng, trong đó Đại học Huế là đơn vị có quy mô về số lượng và chất lượng dẫn đầu.

Đại học Huế (tiếng Anh: Hue University) là hệ thống trường đại học đứng đầu về đào tạo tại vùng Bắc Trung bộ, được xếp vào nhóm trường đại học trọng điểm quốc gia Việt Nam. Được thành lập từ năm 1957, Đại học Huế là một trong bốn cơ sở đào tạo đại học đóng tại Thành phố Huế bao gồm: Đại học Huế, Học viện Âm nhạc quốc gia, Trường Đại học Phú Xuân và phân hiệu trường Đại học Tài chính – Kế toán.

Đại học Huế là 1 trong 5 trung tâm đại học lớn nhất và đứng thứ 2 cả nước về quy mô đào tạo, sau hệ thống Đại học quốc gia với 8 trường thành viên, trên 2.100 giảng viên và đào tạo gần 50.000 sinh viên ở 119 ngành. Trường đồng thời là trung tâm nghiên cứu lớn của miền Trung Việt Nam.

Là một trong 5 đại học quản lý theo mô hình 2 cấp của cả nước, Đại học Huế được Chính phủ xác định là một trong 14 đại học trọng điểm quốc gia. Nhiệm vụ chính

của Đại học Huế là đào tạo cán bộ khoa học có trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.

Theo Thông tư Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học (Số: 24/2017/TT-BGDĐT), mã ngành kinh doanh - 73401 gồm các chuyên ngành sau: 7340101 - Quản trị kinh doanh, 7340115 – Marketing, 7340116 - Bất động sản, 7340120 - Kinh doanh quốc tế, 7340121 - Kinh doanh thương mại, 7340122 - Thương mại điện tử, 7340123 - Kinh doanh thời trang và dệt may.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Huế có các cơ sở đào tạo khối ngành kinh tế mã ngành kinh doanh gồm:

- Trường Đại Học Kinh Tế Huế - Đại Học Huế: đào tạo 22 chuyên ngành với 6 khoa trực thuộc gồm: QTKD, Kế toán-Kiểm toán, Kinh tế phát triển, Tài chính-Ngân hàng, Hệ thống thông tin kinh tế, Kinh tế chính trị. Trong đó mã ngành Kinh doanh gồm có các chuyên ngành: QTKD, Marketing, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử.
- Trường cao đẳng sư phạm Huế: đào tạo chuyên ngành QTKD.
- Khoa Du lịch – Đại Học Huế: đào tạo chuyên ngành QTKD
- Đại học Phú Xuân Huế: đào tạo chuyên ngành QTKD
- Phân hiệu trường Đại học Tài chính-Kế toán: đào tạo chuyên ngành Kinh doanh quốc tế.

Các cơ sở đào tạo này đều có chung một mô hình đào tạo, đó là sinh viên học tập, tích lũy đủ kiến thức ở trường, sau đó đi thực tập tại các doanh nghiệp. Đây cũng là mô hình đào tạo phổ biến ở nhiều nơi đào tạo khối ngành kinh tế khác.

Bảng 2.4 – Dự kiến số sinh viên khối ngành kinh tế mã ngành kinh doanh thực tập tốt nghiệp năm 2018

Cơ sở đào tạo	Số TTS tốt nghiệp năm 2018
Trường Cao đẳng Sư phạm Huế	78 sinh viên
Khoa Du lịch – Đại Học Huế	193 sinh viên
Trường Đại Học Kinh Tế Huế - Đại Học Huế.	539 sinh viên
Đại học Phú Xuân Huế	15 sinh viên.

(Nguồn: tổng hợp từ các trang web của các trường, 2018)

2.2. NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH KHỎI NGÀNH KINH TẾ - MÃ NGÀNH KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

2.2.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Bảng 2.5 - Đặc điểm mẫu nghiên cứu (ĐVT: DN, %)

	Tần số	Tỷ lệ
Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh		
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	13	12.38
Bru chính viễn thông	8	7.62
Du lịch, dịch vụ lưu trú và nhà hàng	22	20.95
Thương mại, xuất nhập khẩu	28	26.67
Nhóm ngành nông nghiệp	6	5.71
Nhóm ngành công nghiệp	8	7.62
Khác	20	19.05
Tổng	105	100.00
Tổng số lao động của doanh nghiệp		
Dưới 10 lao động	14	13.33
10 đến dưới 50 lao động	51	48.57
50 đến dưới 200 lao động	27	25.71
200 đến dưới 500 lao động	6	5.71
500 đến dưới 1000 lao động	2	1.90
Trên 1000 lao động	5	4.76
Tổng	105	100.00
Thời gian hoạt động		
Dưới 3 năm	23	21.90
3-5 năm	21	20.00
5-10 năm	25	23.81
Trên 10 năm	36	34.29
Tổng	105	100.00
Đã tiếp nhận TTS		
Đã tiếp nhận	63	60.00
Chưa tiếp nhận	42	40.00
Tổng	105	100.00

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Về ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp: Trong 105 doanh nghiệp được khảo sát thì có 28 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu, chiếm tỷ lệ cao nhất với 26,67%; tiếp đến là có 22 doanh nghiệp hoạt động

trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ lưu trú và nhà hàng, chiếm tỷ lệ 20,95%; 13 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, chiếm tỷ lệ 12,38%. Nhóm ngành nông nghiệp và tài chính viễn thông đều chiếm 7,62%, tương ứng với 8 doanh nghiệp. Nhóm ngành nông nghiệp có 6 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ thấp nhất với 5,71%. Ngoài ra còn có một số ngành nghề lĩnh vực khác như truyền thông, giải trí, bất động sản, giáo dục, thiết kế... với 20 doanh nghiệp, chiếm 19,05%. Qua đó cho thấy phần lớn doanh nghiệp tham gia khảo sát hoạt động trong ba lĩnh vực chính là thương mại, xuất nhập khẩu; du lịch, dịch vụ lưu trú và nhà hàng và tài chính, ngân hàng và bảo hiểm. Tuy nhiên các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực còn lại cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể. Từ đó, cho thấy thành phố Huế là một địa bàn mà các doanh nghiệp hoạt động trong rất nhiều ngành nghề/lĩnh vực, đây là một cơ hội lớn cho sinh viên khối ngành kinh tế đang được đào tạo tại các cơ sở giáo dục có thể xin vào để thực tập ngay trên tại địa bàn.

Về tổng số lao động của doanh nghiệp: Từ bảng trên cho thấy nhóm doanh nghiệp từ 10 đến dưới 50 lao động chiếm tỷ lệ cao nhất với 48,57%, tương ứng với 51 doanh nghiệp; tiếp theo là nhóm doanh nghiệp 50 đến dưới 200 lao động chiếm tỷ lệ 25,71%, tương ứng với 27 doanh nghiệp. Nhóm doanh nghiệp dưới 10 lao động chiếm tỷ lệ 13,33%, tương ứng với 14 doanh nghiệp. Tiếp theo là 2 nhóm doanh nghiệp 200 đến dưới 500 lao động và trên 1000 lao động lần lượt chiếm tỷ lệ 5,71% và 4,76% (tương ứng với 6 và 5 doanh nghiệp). Chiếm tỷ lệ thấp nhất là nhóm doanh nghiệp từ 500 đến dưới 1000 lao động với 1,9% tương ứng với 2 doanh nghiệp. Qua đó cho thấy trong 105 doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát thì phần lớn doanh nghiệp có tổng số lao động dưới 200 lao động nên có thể kết luận rằng quy mô lao động của doanh nghiệp phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động. Ngoài ra các doanh nghiệp từ 500 lao động trở lên thì thường tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp như dệt may,... tại các khu công nghiệp trên địa bàn.

Về thời gian hoạt động của doanh nghiệp: các doanh nghiệp hoạt động trên 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất với 34,3%, tương ứng 36 doanh nghiệp. Ba nhóm doanh nghiệp có số năm hoạt động dưới 3 năm, từ 3-5 năm, 5-10 năm chiếm tỷ lệ gần bằng nhau lần lượt là 21,9%-20%-23,8% (tương ứng với 23-21-25 doanh nghiệp). Có thể nhận định rằng địa bàn nghiên cứu có tình hình phát triển kinh tế từ lâu và hiện nay cũng có nhiều

doanh nghiệp mới khởi nghiệp và tiếp tục đầu tư vào. Đây có thể là một cơ hội cho sinh viên khối ngành kinh tế đang học tập trên địa bàn được tiếp nhận vào thực tập và làm việc sau khi tốt nghiệp.

Về việc tiếp nhận TTS, có 63 DN chiếm 60% số DN tham gia khảo sát đã từng tiếp nhận sinh viên thực tập tại cơ sở kinh doanh của mình .

2.2.2. Tình hình tiếp nhận TTS khối ngành kinh tế đến thực tập tại các đơn vị được khảo sát trong thời gian qua

2.2.2.1. Đối tượng TTS mà doanh nghiệp đã tiếp nhận

Bảng 2.6 - Đối tượng SV mà doanh nghiệp đã tiếp nhận

(ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Đối tượng SV mà DN đã tiếp nhận	Tần số	Tỷ lệ
Đại học (chủ yếu năm 1, 2)	5	6.3
Đại học(Chủ yếu năm 3,4)	61	77.2
Cao đẳng, trung cấp, liên thông	13	16.5

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo đánh giá của 63 doanh nghiệp đã tiếp nhận TTS với 79 sự lựa chọn được gửi về thì đối tượng TTS mà doanh nghiệp chú trọng quan tâm nhất cho việc tiếp nhận thực tập là Đại học (chủ yếu năm 3, 4) chiếm tỷ lệ 77.2% với 61/79 lựa chọn. Tiếp theo là đối tượng sinh viên Cao đẳng, Trung cấp và Liên thông chiếm tỷ lệ 16.5% với 13/79 lựa chọn. Cuối cùng là đối tượng sinh viên đại học (năm 1 và 2) chiếm tỷ lệ 6.3% với 5/79 lựa chọn.

Có thể thấy được đối tượng TTS mà doanh nghiệp chú trọng nhất là sinh viên đại học năm 3, năm 4 - đối tượng này chủ yếu là những sinh viên đã có nhận thức rõ ràng về nghề nghiệp trong tương lai, đã được học kiến thức chuyên ngành và có cái nhìn tổng quan về doanh nghiệp cũng như ngành nghề mà doanh nghiệp đang kinh doanh. Tiếp theo là sinh viên các khối Cao đẳng, Trung cấp và Liên thông - những sinh viên này có tay nghề cao, có thể vào làm việc ngay tại doanh nghiệp, tuy không có trình độ cao như sinh viên đại học nhưng nhóm sinh viên này có thể học hỏi và phát triển bản thân tốt. Cuối cùng là nhóm sinh viên đại học năm 1, 2 - nhóm sinh viên này rất ít được sự chú ý từ doanh nghiệp vì vẫn chưa định hình được nghề nghiệp, thái độ làm việc cũng chưa bảo đảm, ngoài ra sinh viên năm 1,2 vẫn còn khá mới với doanh nghiệp, định hướng

ngành nghiệp chưa rõ ràng dẫn tới chưa có động lực làm việc tại doanh nghiệp, nếu có cũng có quá ít công ty sẵn sàng tiếp nhận, vì thế đa phần sinh viên năm 1 và 2 lựa chọn là đi làm thêm để tích lũy được kinh nghiệm cá nhân cũng như rèn luyện thái độ làm việc.

2.2.2.2. Bộ phận/linh vực công việc mà doanh nghiệp bố trí cho TTS

Bảng 2.7 - Bộ phận/linh vực công việc được bố trí
(ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Bộ phận/linh vực công việc được bố trí	Tần số	Tỷ lệ
Kinh doanh và Marketing	40	30.5
Thương mại/sale	32	24.4
Logistics	6	4.6
Sản xuất/ Điều hành	9	6.9
Nhân sự	14	10.7
Tài chính- Kế Toán	22	16.8
Khác	8	6.1

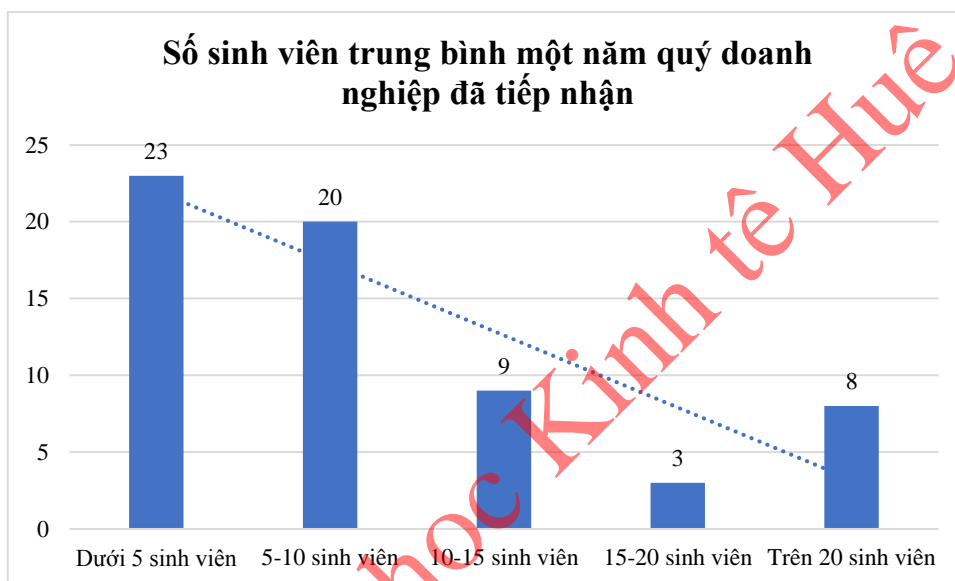
(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo khảo sát 63 doanh nghiệp đã tiếp nhận TTS với 131 lựa chọn, nhận thấy rằng TTS được các công ty bố trí vào làm việc tại bộ phận Kinh doanh và Marketing có sự lựa chọn nhiều nhất chiếm tỷ lệ 30.5% (40/131 lựa chọn), sau đó là tới bộ phận Thương mại/Sale chiếm tỷ lệ 24.4% (32/131 lựa chọn), cùng với đó là bộ phận Tài chính-Kế toán với tỷ lệ 16.8% (22/131 lựa chọn), bộ phận nhân sự với tỷ lệ 10.7% (14/131 lựa chọn), bộ phận Sản xuất/Điều hành và các bộ phận khác chiếm lần lượt là 6.9% (9/131 lựa chọn) và 6.1% (8/131 lựa chọn), cuối cùng là bộ phận Logistic chiếm tỷ lệ 4.6% (6/131) lựa chọn. Ngoài ra bộ phận khác được các doanh nghiệp cũng bố trí SV đến thực tập như là: R&D, Nhà hàng, Lễ Tân, Bếp, Buồng phòng,...

Có thể thấy sinh viên kinh tế được các doanh nghiệp bố trí làm việc tại bộ phận Kinh doanh và Marketing - Thương mại và Sale nhiều nhất, ngoài ra còn các bộ phận Tài chính-Kế toán, Nhân sự, Sản xuất/Điều hành, Khác và Logistic cũng có bố trí SV đến thực tập, việc tiếp nhận sinh viên kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát triển kỹ năng và giúp công ty bổ sung nguồn nhân lực tạo điều kiện phát triển trong tương lai. Các công ty tại Huế hiện nay vẫn tập trung chủ yếu vào kênh bán hàng truyền thống, chính vì thế Sale vẫn là lựa chọn được ưu tiên phát triển nhất trong doanh nghiệp,

bộ phận này là xương sống của đa số doanh nghiệp hiện nay với độ đầu tư cao về nhân sự cũng như chất lượng nhân sự, tạo cơ hội việc làm cao cho sinh viên ngành kinh tế mới ra trường cũng như TTS tại doanh nghiệp, ngoài ra vì nhu cầu xây dựng thương hiệu cao cho nên ngành marketing đang rất được ưa chuộng và tập trung phát triển, nhân sự các ngành kinh tế đều có thể làm marketing nên mức độ tuyển dụng thực tập ngành này chiếm vị trí cao nhất.

2.2.2.3. Số sinh viên trung bình một năm mà doanh nghiệp đã tiếp nhận



Hình 2.3 - Số sinh viên trung bình một năm quý doanh nghiệp đã tiếp nhận

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Trong số 63 doanh nghiệp đã tiếp nhận TTS, với số sinh viên dưới 5 người tiếp nhận có 23 doanh nghiệp, chiếm 36.5%. Tiếp theo là từ 5 tới 10 sinh viên có 20 doanh nghiệp, chiếm 31.7%. Với 10-15 sinh viên có 9 doanh nghiệp, chiếm 14.35%. Với số sinh viên từ 15-20 người có 3 doanh nghiệp, chiếm 4.8% và cuối cùng với trên 20 sinh viên có 8 doanh nghiệp, chiếm 12.7%.

Có thể nhận thấy rằng số sinh viên được tiếp nhận trong năm dưới 5 người là cao nhất, tại vì trên địa bàn thành phố Huế nói chung đa phần đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mức độ cũng như quy mô không lớn dẫn tới việc nhu cầu tiếp nhận TTS về số lượng là không cao. Ngoài ra các nhóm sinh viên được tiếp nhận số lượng càng tăng thì càng có chiều hướng giảm dần với số lượng công ty tiếp nhận, điều này cho thấy TTS muốn có được công việc phù hợp ở các công ty lớn với mô hình chuyên nghiệp cao thường phải có nhiều kỹ năng và yêu cầu đồng bộ cao, vì thế khi được tuyển dụng thực

tập sinh thì các công ty sẽ tuyển dụng nhiều để có thể tiết kiệm chi phí đào tạo và trong tương lai gần thì các bạn có thể trở thành nhân sự của công ty, ví dụ điển hình như Scavi, HBI, Saccombank.

2.2.2.4. Thời điểm mà doanh nghiệp thường tiếp nhận TTS

Bảng 2.8 - Thời điểm DN thường tiếp nhận SV thực tập
(ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Thời điểm thường tiếp nhận SV thực tập	Tần số	Tỷ lệ
Quý 1	22	20.4
Quý 2	30	27.8
Quý 3	37	34.3
Quý 4	19	17.6

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo đánh giá của 63 doanh nghiệp đã tiếp nhận TTS với 108 lựa chọn thì thời điểm tiếp nhận TTS thuận lợi nhất là vào quý 3 với tỷ lệ 34.3%, với sự lựa chọn cao nhất trong bốn quý trong năm (37/108 lựa chọn), tiếp theo là quý 2 với tỷ lệ 27.8% (30/108 lựa chọn); đứng thứ 3 là quý 1 với tỷ lệ 20.4% (22/108 lựa chọn); cuối cùng là quý 4 với tỷ lệ chiếm 17.6% (19/108 lựa chọn)

Điều đó cho thấy thời gian các doanh nghiệp ưu tiên tiếp nhận TTS là vào các quý 2 và 3 trong năm, thời gian này các công ty bắt đầu thực hiện ra các chiến lược cụ thể đã được lên kế hoạch trước đó nên rất cần nhân sự, ngoài ra thời gian này cũng là thời gian chính trong việc thực tập của sinh viên, vốn đã từ lâu nên đã tạo thành một nét văn hóa chung, quý 1 là quý đầu năm, thời gian này các doanh nghiệp đang xây dựng bổ sung kế hoạch cũ cũng như đề xuất các chiến lược mới cụ thể hơn cho tình hình phát triển kinh doanh sắp tới nên nhân sự cũng không sẵn sàng để hướng dẫn cho việc thực tập; cuối cùng là quý 4, thời gian này các doanh nghiệp đang bận nhiều công việc cuối năm cũng như tổng kết những chiến lược, kế hoạch thực hiện trong năm và rút ra kinh nghiệm phát triển trong năm tới, thời gian này doanh nghiệp khá bận rộn và gấp rút vì thế việc thực tập sinh ít được chú trọng cũng như quan tâm, thời gian này cũng là thời gian thực tập thường niên trong năm của các trường đại học, thời gian này các bạn sinh viên chủ yếu quan sát cách làm việc của doanh nghiệp và thử bắt tay vào thực hiện các chiến dịch cuối năm.

2.2.2.5. Thời gian đợt thực tập mà sinh viên đến thực tập ở doanh nghiệp

Bảng 2.9 - Thời gian thực tập (ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Thời gian thực tập	Tần số	Tỷ lệ
Dưới 1 tháng	9	10.8
1 đến dưới 2 tháng	29	34.9
2 đến dưới 3 tháng	35	42.2
trên 3 tháng	10	12.0

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo đánh giá của 63 doanh nghiệp đã tiếp nhận TTS thì thời gian thực tập hợp lý nhất là từ 2 đến 3 tháng chiếm tỷ lệ 42.2% với (35/83 lựa chọn); Tiếp theo là thời gian thực tập từ 1 đến 2 tháng chiếm tỷ lệ 34.9% với (29/83 lựa chọn); thời gian thực tập trên 3 tháng chiếm tỷ lệ 12% với (10/83 lựa chọn); cuối cùng là dưới 1 tháng chiếm tỷ lệ 10.8% với (9/83 lựa chọn).

Có thể thấy rằng thời gian phù hợp nhất cho việc thực tập tại công ty là 1 đến dưới 2 tháng và 2 đến dưới 3 tháng, với thời gian này phù hợp cho sinh viên cũng như cho doanh nghiệp; đối với sinh viên thì đã có thể nắm bắt được cơ bản quy trình làm việc, có được cái nhìn rõ ràng về văn hóa doanh nghiệp cũng như quy trình làm việc tại doanh nghiệp, tạo cơ hội cho sự phát triển trong tương lai, đối với doanh nghiệp thì đã có thể cho sinh viên thấy được những điểm mạnh trong văn hóa công ty, phát triển được mối quan hệ tốt đẹp với sinh viên và nhà trường. Thời gian thực tập trên 3 tháng là thời gian cho sinh viên có nhu cầu làm việc tại doanh nghiệp, lúc này doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện cho sinh viên có nhu cầu làm việc tại doanh nghiệp luôn, giúp cho doanh nghiệp bổ sung được nguồn nhân lực và sinh viên cũng giải quyết được công việc sau khi ra trường, tuy nhiên rất ít doanh nghiệp cũng như sinh viên thực tập trên 3 tháng. Cuối cùng là thời gian thực tập dưới 1 tháng, rất ít được lựa chọn, có thể do đặc thù công việc hoặc do điều kiện thực tập không được thuận tiện, thực tập dưới 1 tháng sinh viên chưa kịp làm quen với tiến độ công việc, doanh nghiệp cũng chưa hướng dẫn được gì cho sinh viên, dẫn tới việc thực tập kém hiệu quả.

2.2.2.6. Các hoạt động mà TTS được tham gia tại doanh nghiệp

Bảng 2.10 - Hoạt động SV được tham gia tại DN (ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Hoạt động SV được tham gia tại DN	Tần số	Tỷ lệ
Tham gia hỗ trợ các cán bộ nhân viên trong đơn vị các công việc liên quan về mặt hành chính	32	17.5
Tham gia cùng với cán bộ nhân viên trong đơn vị về các công việc có liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị	42	23.0
Được tập sự phân tích và nhận xét chính sách kinh doanh mà đơn vị đã và đang triển khai	19	10.4
Thu thập số liệu của doanh nghiệp và viết báo cáo tốt nghiệp	37	20.2
Đi thực tế thị trường cùng với cán bộ nhân viên của doanh nghiệp	27	14.8
Tham gia các hoạt động khác về đoàn thể do đơn vị tổ chức	25	13.7
Khác	1	.5

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Các hoạt động TTS được tham gia tại 63 doanh nghiệp đã tiếp nhận theo như khảo sát, thì có đến 42 lựa chọn rằng TTS được tham gia cùng với cán bộ nhân viên trong đơn vị về các công việc có liên quan đến hoạt động kinh doanh chiếm tỷ lệ lớn nhất là 23%; 37 lựa chọn rằng TTS được thu thập số liệu của doanh nghiệp và viết báo cáo tốt nghiệp chiếm 20,2%; 32 lựa chọn rằng TTS được tham gia hỗ trợ các cán bộ nhân viên trong đơn vị các công việc liên quan về mặt hành chính chiếm 17,5%; 27 lựa chọn rằng TTS được đi thực tế thị trường cùng với cán bộ nhân viên của doanh nghiệp chiếm 14,8%; 25 lựa chọn rằng TTS được tham gia các hoạt động khác về đoàn thể do đơn vị tổ chức chiếm 13,7%; 19 lựa chọn rằng TTS được tập sự phân tích và nhận xét chính sách kinh doanh mà đơn vị đã và đang triển khai chiếm 10,4% và có thêm 1 lựa chọn khác rằng TTS được thực hiện các dự án cải tiến chiếm 0.5%.

Qua đó, ta thấy được phần lớn các doanh nghiệp muốn cho TTS được tham gia cùng với cán bộ nhân viên trong đơn vị về các công việc có liên quan đến hoạt động kinh doanh để TTS có nhiều cơ hội học hỏi các kỹ năng bán hàng, giao tiếp, thuyết phục khách hàng... Đồng thời, tại doanh nghiệp, TTS được tham gia rất nhiều hoạt động thực tiễn mà khi còn ngồi trên ghế giảng đường chưa biết được, từ đó hình thành cho mỗi

một TTS những cái nhìn tổng quan về môi trường làm việc doanh nghiệp cũng như dần thích nghi với những công việc trong tương lai khi tốt nghiệp ra trường và đi làm.

2.2.2.7. Những lợi ích mà doanh nghiệp đạt được khi tiếp nhận TTS

Bảng 2.11 - Những lợi ích DN đạt được khi tiếp nhận TTS

(ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Những lợi ích DN đạt được khi tiếp nhận TTS	Tần số	Tỷ lệ
Hỗ trợ được doanh nghiệp một số công việc liên quan	43	31.2
Tạo tinh thần và không khí làm việc hứng khởi cho nhân viên trong đơn vị	23	16.7
Nhận được những ý tưởng mới và đóng góp từ TTS liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị	24	17.4
TTS có sức trẻ, nhiệt huyết, năng động, sáng tạo	46	33.3
Khác	2	1.4

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Từ bảng trên ta thấy, việc tiếp nhận TTS mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp. Cụ thể, trong tổng 138 lựa chọn của 63 doanh nghiệp, có 46 lựa chọn cho rằng TTS có sức trẻ, nhiệt huyết, năng động, sáng tạo chiếm tỷ lệ lớn nhất với 33,3%. Tiếp theo đó, có 43 lựa chọn cho rằng TTS hỗ trợ được doanh nghiệp một số công việc liên quan chiếm 31,2%. Có 24 lựa chọn cho rằng doanh nghiệp nhận được những ý tưởng mới và đóng góp từ TTS liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị chiếm 17,4%. Có 23 lựa chọn cho rằng TTS tạo tinh thần và không khí làm việc hứng khởi cho nhân viên trong đơn vị chiếm 16,7%. Cuối cùng, chỉ có 2 lựa chọn khác cho rằng TTS có thể trở thành nguồn lực tiềm năng cho công ty chiếm 1,4%. Từ đó, ta thấy doanh nghiệp đánh giá khá cao TTS vì có sức trẻ, năng động, sáng tạo để giúp hỗ trợ những công việc liên quan cho công ty như nguồn nhân lực... Và hơn hết, việc tiếp nhận TTS cũng góp phần đem lại các lợi ích nói trên cho doanh nghiệp tiếp nhận.

2.2.2.8. Những trở ngại khi doanh nghiệp tiếp nhận TTS đến thực tập

Bảng 2.12 - Những trở ngại khi DN tiếp nhận TTS đến thực tập

(ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Những trở ngại khi DN tiếp nhận TTS đến thực tập	Tần số	Tỷ lệ
Xáo trộn công việc của doanh nghiệp	3	2.3
Cơ sở vật chất của đơn vị không thuận tiện cho việc tiếp nhận TTS tại chỗ	7	5.5
Không có đủ nhân sự để hướng dẫn TTS	22	17.2
Không thoải mái khi cung cấp thông tin liên quan đến việc kinh doanh của doanh nghiệp cho TTS	8	6.3
TTS còn thiếu kinh nghiệm, bối rối khi gặp phải vấn đề cần giải quyết	41	32.0
Mức độ chủ động của TTS còn thấp khi tiếp cận với doanh nghiệp	27	21.1
Chuyên ngành đào tạo, đề tài chưa phù hợp với doanh nghiệp	13	10.2
Thái độ làm việc chưa tốt, chưa thích nghi được với môi trường doanh nghiệp	5	3.9
Khác	2	1.6

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Từ bảng trên, ta thấy bên cạnh những lợi ích khi tiếp nhận TTS thì vẫn tồn tại không ít trở ngại. Cụ thể, trong tổng số 128 lựa chọn của 63 doanh nghiệp, có 41 lựa chọn cho rằng TTS còn thiếu kinh nghiệm, bối rối khi gặp phải vấn đề cần giải quyết chiếm tỷ lệ cao nhất 32%. Có 27 lựa chọn (chiếm 21,1%) cho rằng mức độ chủ động của TTS còn thấp khi tiếp cận với doanh nghiệp. Có 22 lựa chọn (chiếm 17,2%) cho rằng không có đủ nhân sự để hướng dẫn TTS. Có 13 lựa chọn (chiếm 10,2%) cho rằng chuyên ngành đào tạo, đề tài chưa phù hợp với doanh nghiệp; 8 lựa chọn (chiếm 6,3%) cho rằng không thoải mái khi cung cấp thông tin liên quan đến việc kinh doanh của doanh nghiệp cho TTS; 7 lựa chọn (chiếm 5,5%) cho rằng cơ sở vật chất của đơn vị không thuận tiện cho việc tiếp nhận TTS tại chỗ; 5 lựa chọn (chiếm 3,9%) cho rằng thái độ làm việc chưa tốt, chưa thích nghi được với môi trường doanh nghiệp; 3 lựa chọn (chiếm 2,3%) cho rằng xáo trộn công việc của doanh nghiệp. Cuối cùng, có 2 lựa chọn khác cho rằng thiếu sự phối hợp của thầy cô, nhà trường và không có trở ngại chiếm tỷ lệ thấp nhất là 1,6%. Điều này cho thấy, trở ngại lớn nhất là TTS còn thiếu kinh nghiệm để giải quyết vấn đề. Nguyên nhân là do sinh viên học nhiều lý thuyết nhưng ít được

thực hành, cọ xát với thực tế. Vì vậy, đề hạn chế trở ngại này khi doanh nghiệp tiếp nhận, sinh viên cần trang bị đầy đủ cả kiến thức lẫn kỹ năng cho bản thân. Ngoài ra, nhà trường nên tạo điều kiện hơn nữa cho sinh viên được cọ xát với thực tế như đi tham quan thực tế tại các doanh nghiệp phù hợp với từng môn học...

2.2.2.9. Đánh giá của doanh nghiệp về sự thay đổi của sinh viên sau kết thúc đợt thực tập

Bảng 2.13 - Đánh giá của doanh nghiệp về sự thay đổi của sinh viên sau kết thúc đợt thực tập

STT	Tiêu chí	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Sau đợt thực tập sinh viên có kỹ năng làm việc tốt hơn	3	5	3.92	0.45
2	Sau đợt thực tập sinh viên có khả năng học tập, tìm hiểu tốt hơn	3	5	3.97	0.43
3	Sau đợt thực tập sinh viên có năng suất làm việc cao hơn	3	5	3.70	0.55
4	Sau đợt thực tập sinh viên tiến bộ nhanh hơn	3	5	3.86	0.50
5	Sau đợt thực tập sinh viên hài lòng hơn với công việc	2	5	3.62	0.63
6	Đánh giá chung của doanh nghiệp về việc tiếp nhận TTS	3	5	3.90	0.53

(Nguồn: Số liệu điều tra)

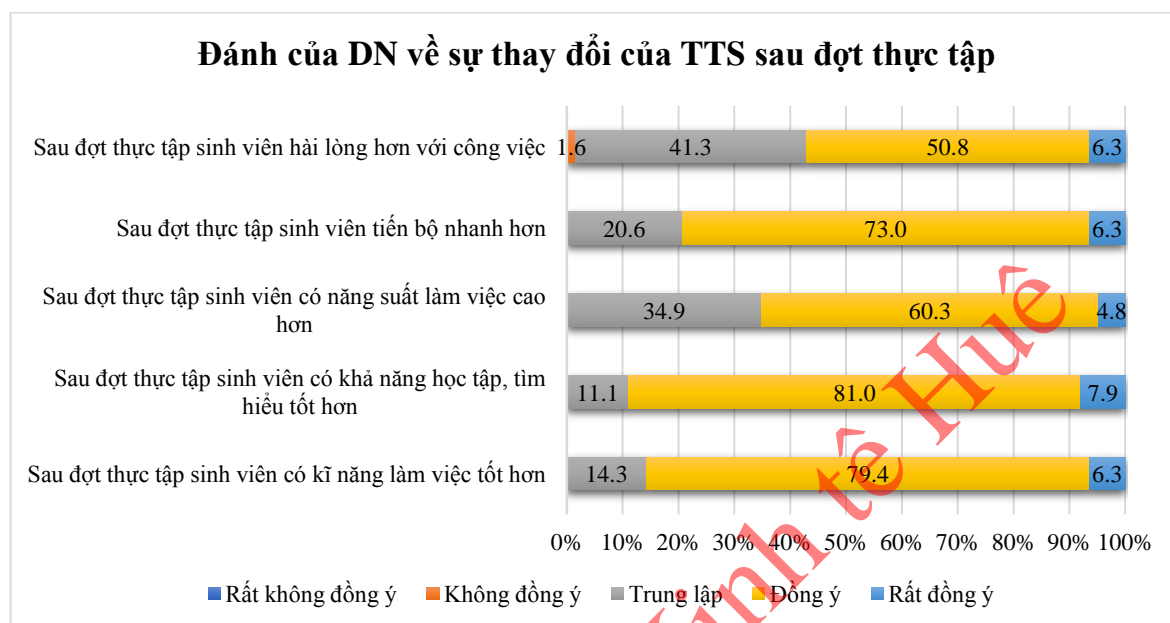
Ghi chú:

Thang đo các tiêu chí 1 đến 5 là từ 1: Rất không đồng ý – 5: Rất đồng ý.

Thang đo các tiêu chí 6 là từ 1: Rất không hài lòng – 5: Rất hài lòng.

Theo như đánh giá của 63 doanh nghiệp đã tiếp nhận sinh viên đến thực tập về mức độ đồng ý của doanh nghiệp về sự thay đổi của sinh viên sau đợt thực tập so với trước khi vào thực tập thì sinh viên có sự thay đổi lớn nhất trong khả năng học tập và tìm hiểu, với giá trị trung bình của sự đồng ý là 3,97; mức độ đồng ý sau đợt thực tập sinh viên có kỹ năng làm việc tốt hơn với giá trị trung bình là 3,92; mức độ đồng ý sau đợt thực tập sinh viên tiến bộ nhanh hơn là 3,86; mức độ đồng ý sau đợt thực tập sinh viên có năng suất làm việc cao hơn với giá trị trung bình là 3,7; mức độ đồng ý về việc sinh viên cảm thấy hài lòng hơn trong công việc là thấp nhất với giá trị trung bình là

3,62. Điều này cho thấy, việc thực tập giúp sinh viên có môi trường để thực hành những kiến thức mình đã học, cọ xát với thực tế, được trải nghiệm công việc và thông qua đó để trau dồi kỹ năng, từ đó nâng cao khả năng học tập, tìm hiểu của bản thân.



Hình 2.4 - Đánh giá của DN về sự thay đổi của TTS sau đợt thực tập

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Mặt khác, thực tập đã giúp sinh viên thay đổi bản thân rất nhiều bằng chứng là qua 63 doanh nghiệp đã tiếp nhận sinh viên thì mức độ đồng ý và rất đồng ý về sự thay đổi của sinh viên sau đợt thực tập so với trước khi vào thực tập chiếm tỷ trọng rất cao cụ thể là: 81% (51 lựa chọn) đồng ý sau đợt thực tập sinh viên có khả năng học tập, tìm hiểu tốt hơn; 79,4% (50 lựa chọn) đồng ý sau đợt thực tập sinh viên có kỹ năng làm việc tốt hơn; 73% (46 lựa chọn) đồng ý sau đợt thực tập sinh viên tiến bộ nhanh hơn; 60,3% (38 lựa chọn) đồng ý sau đợt thực tập sinh viên có năng suất làm việc cao hơn; 50,8% (32 lựa chọn) đồng ý sau đợt thực tập sinh viên hài lòng hơn với công việc.

Điều đó cho thấy việc thực tập đã đem lại cho sinh viên rất nhiều lợi ích. Từ năm nhất đến hết năm thứ ba đại học, phần lớn thời lượng học trên giảng đường là thời gian sinh viên tiếp nhận, trau dồi kiến thức chuyên ngành. Thời gian thực tập chính là cơ hội để sinh viên trực tiếp áp dụng những kiến thức trong nhà trường vào môi trường làm việc thực tiễn. Một môi trường công sở sẽ rất khác khi ngồi trên ghế giảng đường thu nhận kiến thức. Những bài học nằm ngoài giáo trình, sẽ dạy sinh viên và giúp sinh viên trưởng thành hơn trong việc nhìn nhận, xem xét và giải quyết vấn đề. Được làm việc

trong môi trường thực tế, được trao cơ hội để áp dụng những kiến thức đã học vào công việc...sinh viên sẽ nhanh chóng nhìn thấy những lỗi hỏng của bản thân để có thể tiếp tục hoàn thiện. Đồng thời, với sự giúp đỡ của những người có kinh nghiệm tại nơi thực tập, sinh viên sẽ có được những bài học để tránh được những sai sót trong quá trình làm việc.

Về mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sinh viên sau đợt thực tập so với trước khi vào thực tập thì đều thấy hài lòng khi sinh viên đến thực tập, cụ thể là 45 doanh nghiệp cảm thấy hài lòng tương ứng với 71,4%, 6 doanh nghiệp cảm thấy rất hài lòng tương ứng với 9,5% và 12 doanh nghiệp tương ứng với 19% là có ý kiến trung lập, không có ý kiến không hài lòng và rất không hài lòng nào. Điều đó có thể cho thấy rằng việc sinh viên đến thực tập đã mang lại một phần lợi ích cho doanh nghiệp như là hỗ trợ được doanh nghiệp một số công việc liên quan, tạo tinh thần và không khí làm việc hứng khởi cho nhân viên trong đơn vị, TTS có sức trẻ, nhiệt huyết, năng động, sáng tạo...

Với thang đo likert từ 1 đến 5 thì kết quả độ lệch chuẩn của cả 6 tiêu chí đều có giá trị nhỏ hơn 1 cho thấy kết quả điều tra là đáng tin cậy.

2.2.3. Nhu cầu tiếp nhận TTS khối ngành kinh tế mã ngành kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Huế

2.2.3.1. Đối tượng TTS doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận

Bảng 2.14 - Đối tượng SV mà DN sẽ tiếp nhận (ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Đối tượng SV mà DN sẽ tiếp nhận	Tần số	Tỷ lệ
Đại học (chủ yếu năm 1,2)	18	12.3
Đại học (chủ yếu năm 3,4)	96	65.8
Cao đẳng, trung cấp, liên thông	32	21.9

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Trong 105 doanh nghiệp trả lời khảo sát, ta thấy rằng đối tượng mà các doanh nghiệp muốn tiếp nhận chủ yếu là sinh viên đại học năm 3, 4 với 96/146 lựa chọn tương ứng với 65,8%, ngoài ra còn có sinh viên hệ cao đẳng, trung cấp, liên thông với 32/146 lựa chọn tương ứng 21,9% và đại học năm 1, 2 chiếm tỷ trọng nhỏ nhất với 18/146 lựa chọn tương ứng 12,3%. Nguyên nhân mà các doanh nghiệp đa số chọn sinh viên đại học năm 3, 4 để tiếp nhận thực tập là vì ở giai đoạn năm 3 năm 4 thì sinh viên đa số đã được

đào tạo hết kiến thức cơ sở và tập trung sâu vào kiến thức chuyên ngành, từ đó bản thân sinh viên đã có nền tảng về ngành học mình sẽ làm giúp cho doanh nghiệp đỡ vất vả trong việc hướng dẫn thực tập. Ngoài ra thì tại các trường đại học đối tượng sinh viên thường được đi thực tập là sinh viên năm 3 và năm 4. Bên cạnh đó thì sinh viên bậc cao đẳng, trung cấp, liên thông thường thì được các doanh nghiệp nhỏ tiếp nhận và thường thì số lượng cũng ít hơn đối tượng sinh viên bậc đại học nên tần số thấp hơn và đối tượng sinh viên năm 1, 2 thì là sinh viên mới vào học, kiến thức chưa được đào tạo nhiều về chuyên ngành nên các doanh nghiệp cũng hạn chế tiếp nhận.

2.2.3.2. Bộ phận/Lĩnh vực công việc mà doanh nghiệp có thể tiếp nhận TTS

Bảng 2.15 - Bộ phận/lĩnh vực công việc được bố trí

(ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

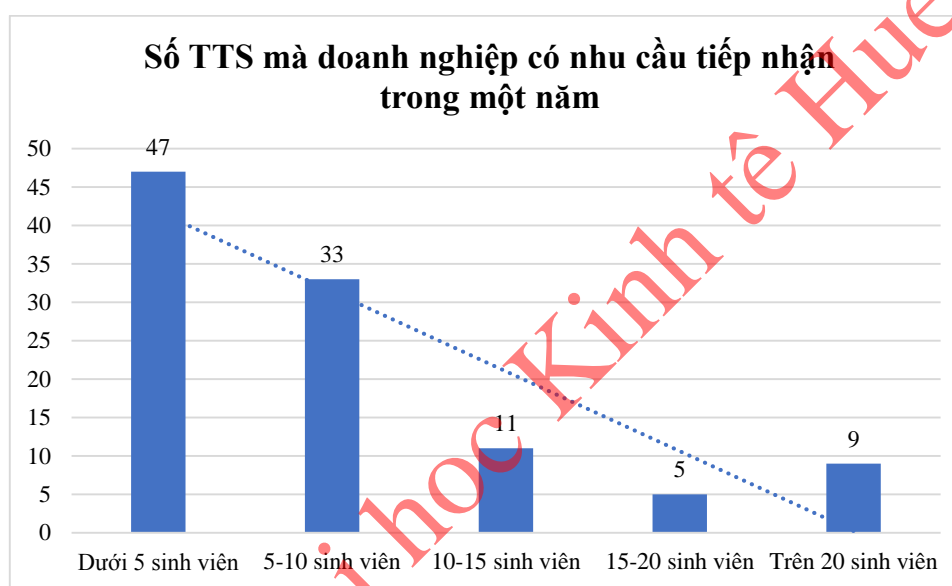
Bộ phận/lĩnh vực	Tần số	Tỷ lệ
Kinh doanh và Marketing	75	33.3
Thương mại/sale	65	28.9
Logistics	6	2.7
Sản xuất/ Điều hành	17	7.6
Nhân sự	21	9.3
Tài chính- Kế Toán	32	14.2
Khác	9	4.0

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Trong 105 doanh nghiệp trả lời khảo sát, ta thấy rằng lĩnh vực mà TTS được phân công, bố trí nhiều nhất là kinh doanh và marketing với 75/225 lựa chọn, tương ứng 33,3%, tiếp đó là lĩnh vực thương mại/sale với 65/225 lựa chọn tương ứng với 26,9%, tài chính-kế toán với 32/225 lựa chọn tương ứng 14,2%, nhân sự là 21/225 lựa chọn tương ứng 9,3%, sản xuất/điều hành là 17/225 lựa chọn tương ứng 7,6%, các lĩnh vực khác như truyền thông, sự kiện, bất động sản, giáo dục... có 9/225 lựa chọn tương ứng với 4% và logistics là 6/225 lựa chọn tương ứng 2,7%. Trong tổng số các doanh nghiệp được điều tra thì các doanh nghiệp thuộc thương mại/sale, du lịch, dịch vụ lưu trú và nhà hàng chiếm tỷ trọng cao nên đa số TTS được bố trí vào các vị trí kinh doanh, thương mại, marketing. Bên cạnh đó các lĩnh vực kinh doanh, marketing, thương mại là những mảng quan trọng trong việc mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, các doanh nghiệp thường cần nhân lực trong các mảng hoạt động này. Các doanh nghiệp thuận tiện hơn

trong việc hướng dẫn cho TTS khi thực tập, việc làm các hoạt động kinh doanh, marketing, thương mại giúp TTS tiếp xúc được với thị trường, tiếp xúc được thực tế, từ đó trau dồi được khả năng học hỏi, các kỹ năng cần thiết. Các lĩnh vực khác như tài chính, nhân sự, sản xuất... cần nhiều thời gian đào tạo và nhiều doanh nghiệp có những thông tin mật ở các mảng đó nên thường các doanh nghiệp sẽ không phân bổ TTS vào các lĩnh vực như vậy.

2.2.3.3. Số lượng thực tập sinh trung bình một năm mà doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận



Hình 2.5 - Số TTS mà doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận trong một năm

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo như đánh giá của 105 doanh nghiệp mà nhóm đã tiến hành khảo sát về số TTS mà doanh nghiệp có nhu cầu tiếp cận trong một năm, thì hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn TP Huế đều cho rằng sẽ tiếp nhận số lượng TTS là dưới 5 sinh viên/ 1 năm chiếm tỉ lệ lớn nhất với 47 doanh nghiệp chiếm tỉ lệ là 45%, tiếp sau đó là 5-10 sinh viên/ 1 năm với 33 doanh nghiệp chiếm tỉ lệ 31%, doanh nghiệp tiếp nhận 10-15 sinh viên/ 1 năm có 11 doanh nghiệp chiếm tỉ lệ 10,5 %, doanh nghiệp tiếp nhận 15-20 sinh viên/ 1 năm có 5 doanh nghiệp chiếm tỉ lệ thấp nhất với 4,8% và cuối cùng là doanh nghiệp tiếp nhận trên 20 sinh viên/ 1 năm có 9 doanh nghiệp chiếm tỉ lệ 8,6%.

Điều này cho thấy các doanh nghiệp trên địa bàn TP Huế đa phần là các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, có quy mô nhỏ công việc không nhiều nên việc tiếp nhận thực tập sinh rất hạn chế, mỗi năm họ chỉ có thể tiếp nhận dưới 10 sinh viên, việc tiếp nhận

dưới 10 sinh viên vừa bổ sung nguồn lực đang thiếu hụt của doanh nghiệp phù hợp với khả năng và nguồn lực của doanh nghiệp, vì nếu tiếp nhận quá nhiều thì doanh nghiệp phải tốn thêm nguồn lực và chi phí và thời gian để đào tạo và hướng dẫn các thực tập sinh việc tiếp nhận dưới 10 sinh viên/1 năm được xem là tối ưu.

Bảng 2.16 - Số lượng TTS mà DN tiếp nhận phân theo bộ phận tiếp nhận
(ĐVT: Số DN trả lời)

Bộ phận tiếp nhận	Dưới 5 sinh viên	5-10 sinh viên	10-15 sinh viên	15-20 sinh viên	Trên 20 sinh viên
Kinh doanh và Marketing	35	24	5	3	8
Thương mại/sale	30	20	6	3	6
Logistics	1	2	1	0	2
Sản xuất/ Điều hành	6	5	3	1	2
Nhân sự	13	3	2	0	3
Tài chính- Kế Toán	13	11	3	0	5
Khác	3	3	2	1	0

(Nguồn: Số liệu điều tra)

2.2.3.4. Thời điểm phù hợp nhất để tiếp nhận TTS đến thực tập tại đơn vị

Bảng 2.17 - Thời điểm phù hợp để tiếp nhận TTS (ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Thời điểm phù hợp để tiếp nhận TTS	Tần số	Tỷ lệ
Quý 1	38	19.7
Quý 2	50	25.9
Quý 3	69	35.8
Quý 4	36	18.7

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo như đánh giá của 105 doanh nghiệp mà nhóm đã tiến hành khảo sát về thời điểm phù hợp để tiếp nhận TTS đến thực tập thì nhóm đã nhận được 193 lựa chọn, tức là rất nhiều doanh nghiệp mà nhóm tiến hành khảo sát đã lựa chọn đến 2 phương án và thời điểm phù hợp để tiếp nhận TTS được nhiều doanh nghiệp lựa chọn nhất là vào quý 3 với 69 lựa chọn chiếm tỷ lệ 35,8%, ngay sau đó là vào quý 2 với 50 lựa chọn chiếm 25,9%, hai quý còn lại là quý 1 và quý 4 có tỷ lệ xấp xỉ bằng nhau lần lượt là 19,7% và 18,7% với 38 và 36 lựa chọn.

Dựa vào những kết quả trên ta có thể nhận thấy rằng thời điểm phù hợp để các doanh nghiệp trên địa bàn TP Huế tiếp nhận TTS đến thực tập là từ quý 2 đến quý 3 tức

từ tháng 4 đến tháng 9, xét trên yếu tố tự nhiên và đặc điểm địa lý thì tháng 4 đến tháng 9 chính là thời điểm khô ráo mát mẻ là lúc mà người dân xứ Huế thuận lợi trong việc làm ăn buôn bán, đây cũng là thời điểm mà ngành du lịch ở Huế phát triển sôi động nhất. Về phía TTS thì đây cũng chính là thời điểm sinh viên trên địa bàn TP Huế bắt đầu thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa. Còn hai quý còn lại là quý 1 và quý 4 nhận được ít lựa chọn hơn vì đây là thời điểm mùa mưa ở Huế, thời tiết bất thường hay xảy ra bão lụt nên việc kinh doanh không mấy thuận lợi chính vì vậy các doanh nghiệp hạn chế tiếp nhận TTS.

Chính vì hai lý do chính trên mà thời điểm phù hợp nhất để tiếp nhận TTS được các doanh nghiệp lựa chọn nhiều nhất là rơi vào từ tháng 4 đến tháng 9, vừa bổ sung nguồn nhân lực cho doanh nghiệp đảm bảo cho việc kinh doanh diễn ra thuận lợi vừa phù hợp cho các bạn sinh viên đã tích lũy đủ tín chỉ ở trường và có thể tham gia thực tập ở doanh nghiệp để đảm bảo tiến độ tốt nghiệp.

2.2.3.5. Độ dài thời gian hợp lý để TTS có thể tham gia thực tập tại doanh nghiệp

Bảng 2.18 - Độ dài thời gian thực tập hợp lý (ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Độ dài thời gian thực tập hợp lý	Tần số	Tỷ lệ
Dưới 1 tháng	18	13.4
1 đến dưới 2 tháng	39	29.1
2 đến dưới 3 tháng	57	42.5
Trên 3 tháng	20	14.9

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo 105 doanh nghiệp trên địa bàn TP Huế về độ dài thời gian thực tập hợp lý với 134 lựa chọn thì thời gian thực tập hợp lý được các doanh nghiệp lựa chọn nhiều nhất là từ 2 đến dưới 3 tháng với 57 lựa chọn chiếm 42,5 %, tiếp sau đó là 1 đến dưới 2 tháng với 39 lựa chọn chiếm 29,1 %, trên 3 tháng có 20 lựa chọn chiếm 14,9% và phương án dưới 1 tháng nhận được ít lựa chọn nhất với 18 lựa chọn chiếm 13,4%.

Dựa vào những kết quả đã nhận được, có thể thấy rằng độ dài thời gian thực tập kéo dài từ 1 tháng đến dưới 3 tháng được xem là hợp lý, đây cũng chính là khoảng thời gian tối ưu để doanh nghiệp có thể đào tạo các kỹ năng cơ bản, huấn luyện các nghiệp vụ và phát triển các kiến thức mà sinh viên được học ở trên ghế nhà trường từ đó áp dụng vào phục vụ công việc của doanh nghiệp, từ đó tạo bổ sung một nguồn nhân lực cực kỳ hữu ích cho doanh nghiệp. Rất ít doanh nghiệp lựa chọn phương án tiếp nhận

TTS dưới 1 tháng bởi vì 1 tháng là thời gian quá ngắn, doanh nghiệp rất khó khăn trong việc đào tạo cũng như sử dụng nhân lực. Còn đối với phương án trên 3 tháng là thời gian quá dài, và đa phần các doanh nghiệp ở địa bàn TP Huế là những doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chính vì quy mô và nguồn lực có hạn nên các doanh nghiệp không thể tiếp nhận TTS trên 3 tháng.

Chính vì vậy thời gian thực tập hợp lý kéo dài từ 1 đến dưới 3 tháng được xem là phù hợp với các doanh nghiệp trên địa bàn TP Huế cũng như phù hợp với thời gian quy định thực tập nghề nghiệp của nhà trường.

2.2.3.6. Lý do tiếp nhận TTS đến thực tập của doanh nghiệp

Bảng 2.19 - Lý do tiếp nhận TTS của DN (ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Lý do tiếp nhận TTS của DN	Tần số	Tỷ lệ
Có thêm nhân lực cho doanh nghiệp	74	35.9
Có thêm các nghiên cứu về doanh nghiệp là cơ sở tham khảo cải thiện hoạt động của công ty	40	19.4
Xây dựng hình ảnh, thương hiệu cho doanh nghiệp	45	21.8
Trách nhiệm xã hội	44	21.4
Khác	3	1.5

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo như 105 doanh nghiệp được khảo sát thì lý do tiếp nhận TTS của doanh nghiệp thì phương án có thêm nhân lực cho doanh nghiệp được lựa chọn nhiều nhất với 74 lựa chọn chiếm tỷ lệ 35,9%, phương án xây dựng hình ảnh thương hiệu cho doanh nghiệp có 45 lựa chọn chiếm tỷ lệ 21,8%, phương án trách nhiệm xã hội có 44 lựa chọn chiếm tỷ lệ 21,4%, phương án có thêm các nghiên cứu về doanh nghiệp là cơ sở tham khảo cải thiện hoạt động của công ty được lựa chọn ít nhất với 40 lựa chọn chiếm 19,4%. Ngoài ra có một số ý kiến khác như là: tạo điều kiện thực tế cho SV làm và quan sát công việc từng bộ phận để sau khi ra trường có được những thực tế của nhiều doanh nghiệp thì các bạn SV tự tin hơn trong việc tìm kiếm việc làm, tạo điều kiện các sinh viên có cơ hội được tiếp cận môi trường làm việc thực sự trước khi ra trường, tạo ra luồng gió mới cho công ty chiếm 1,5%

Dựa vào kết quả thu được ở trên có thể thấy rằng lý do tiếp nhận TTS của doanh nghiệp xuất phát từ việc có thêm nhân lực cho doanh nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất, từ phân tích ở những phần trước ta có thể thấy từ tháng 4 đến tháng 9 là tháng mà doanh

nghiệp tiếp nhận TTS nhiều nhất đây cũng chính là mùa làm ăn kinh doanh sôi động nhất trong năm, và cũng là mùa khô ráo mát mẻ không có thiên tai lũ lụt ở Huế chính vì lẽ đó mà các doanh nghiệp rất thiếu nhân lực, 3 phương án còn lại được các doanh nghiệp lựa chọn với tỷ lệ xấp xỉ bằng nhau điều này cho thấy doanh nghiệp vẫn muốn từ việc tiếp nhận TTS đến thực tập tạo tiền đề cho việc xây dựng hình ảnh, thương hiệu cho doanh nghiệp nhằm thực hiện các cam kết đối với trường đại học và là cách để thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, cuối cùng dựa vào những bài nghiên cứu khóa luận của sinh viên mà doanh nghiệp có thêm cơ sở tham khảo để cải thiện hoạt động của công ty.

2.2.3.7. Yêu cầu của doanh nghiệp đối với thực tập sinh

- Kiến thức

Bảng 2.20 - Yêu cầu của DN về kiến thức TTS

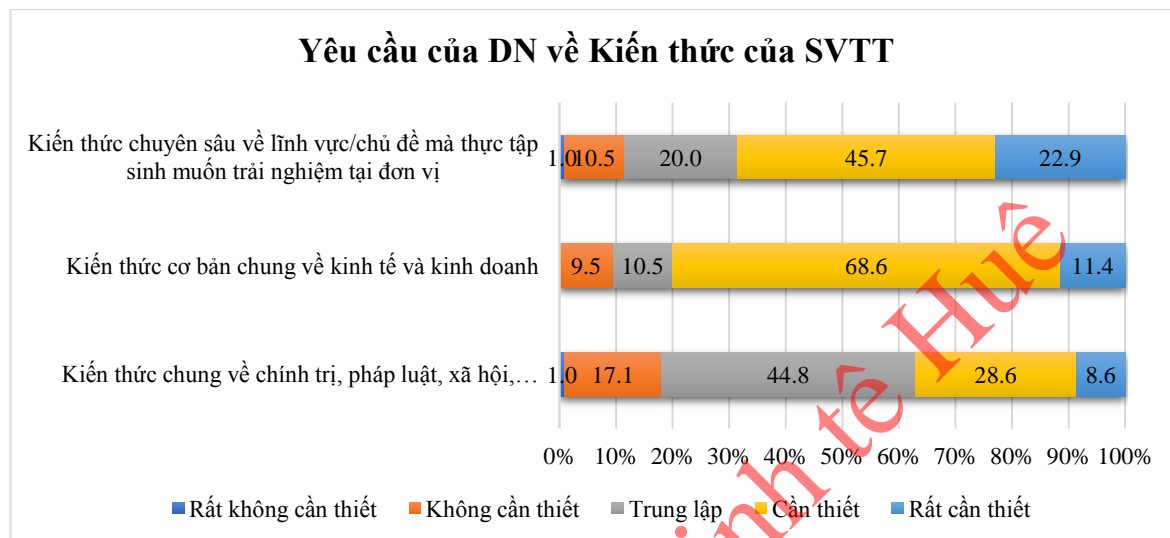
Yêu cầu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Kiến thức chung về chính trị, pháp luật, xã hội,...	1	5	3.27	0.88
Kiến thức cơ bản chung về kinh tế và kinh doanh	2	5	3.82	0.75
Kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực/chủ đề mà thực tập sinh muốn trải nghiệm tại đơn vị	1	5	3.79	0.94

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Bảng trên cho thấy đánh giá của doanh nghiệp được khảo sát về ba yêu cầu của họ đối với kiến thức của sinh viên đến thực tập. Yêu cầu kiến thức cơ bản chung về kinh tế có giá trị trung bình cao nhất với 3.82/5, tiếp theo là kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực/chủ đề mà TTS muốn trải nghiệm có giá trị trung bình đứng thứ 2 với 3.79/5 và cuối cùng là kiến thức chung về chính trị, pháp luật, xã hội có giá trị trung bình là 3.27/5.

Từ đó có thể nhận thấy rằng, yêu cầu cơ bản nhất đối với sinh viên đến thực tập tại doanh nghiệp là phải nắm bắt được những kiến thức cơ bản chung về kinh tế và kinh doanh, ở đây là các môn học về kiến thức cơ sở và kiến thức chung của khối ngành kinh tế mà sinh viên đã được học ở năm 1, 2 đại học. Tiếp theo là kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực/chủ đề mà sinh viên muốn trải nghiệm tại đơn vị được học tại nhà trường vào năm 3 và đầu năm 4. Như vậy, để đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu của doanh nghiệp

về kiến thức thì ngay khi bước vào giảng đường đại học, sinh viên cần có một thái độ học tập tích cực để nắm bắt được những kiến thức về khối ngành kinh tế, trước hết để tạo thành hành trang cho đợt thực tập của mình và tiếp theo là phục vụ cho công việc sau này.



Hình 2.6 - Yêu cầu của DN về Kiến thức TTS

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Biểu đồ trên cho thấy cơ cấu theo phần trăm mức độ cần thiết của mỗi yêu cầu về kiến thức đối với TTS của doanh nghiệp:

Kiến thức chung về chính trị, pháp luật, xã hội,... là những kiến thức giáo dục đại cương mà sinh viên được học vào đầu năm 1 hay là những hiểu biết cơ bản mà sinh viên tự tích lũy được. Phần lớn doanh nghiệp lựa chọn trung lập với 44.8%, tiếp theo là có 28.6% doanh nghiệp cho rằng là cần thiết và 8.6% doanh nghiệp cho rằng là rất cần thiết. Từ đó cho thấy doanh nghiệp không quan tâm nhiều đến yêu cầu này.

Về kiến thức cơ bản chung về kinh tế và kinh doanh thì phần lớn doanh nghiệp lựa chọn là cần thiết với 68.6%, tiếp theo là 11.4% doanh nghiệp lựa chọn là rất cần thiết, đây cũng là yêu cầu có giá trị trung bình cao nhất trong 3 yêu cầu. Từ đó cho thấy đây là một yêu cầu cần thiết nhất về kiến thức mà mỗi một sinh viên phải đáp ứng để được doanh nghiệp tiếp nhận vào thực tập.

Về kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực/chủ đề mà sinh viên muốn trải nghiệm tại đơn vị thì phần lớn doanh nghiệp lựa chọn cần thiết với 45.7%, tiếp theo là 22.9% doanh nghiệp lựa chọn là rất cần thiết. Bên cạnh đó vẫn có 20% doanh nghiệp trung lập với

yêu cầu này. Từ đó cho thấy tùy vào mức độ và mục đích của mỗi doanh nghiệp mà họ có lựa chọn khác nhau về mức độ cần thiết đối với yêu cầu này.

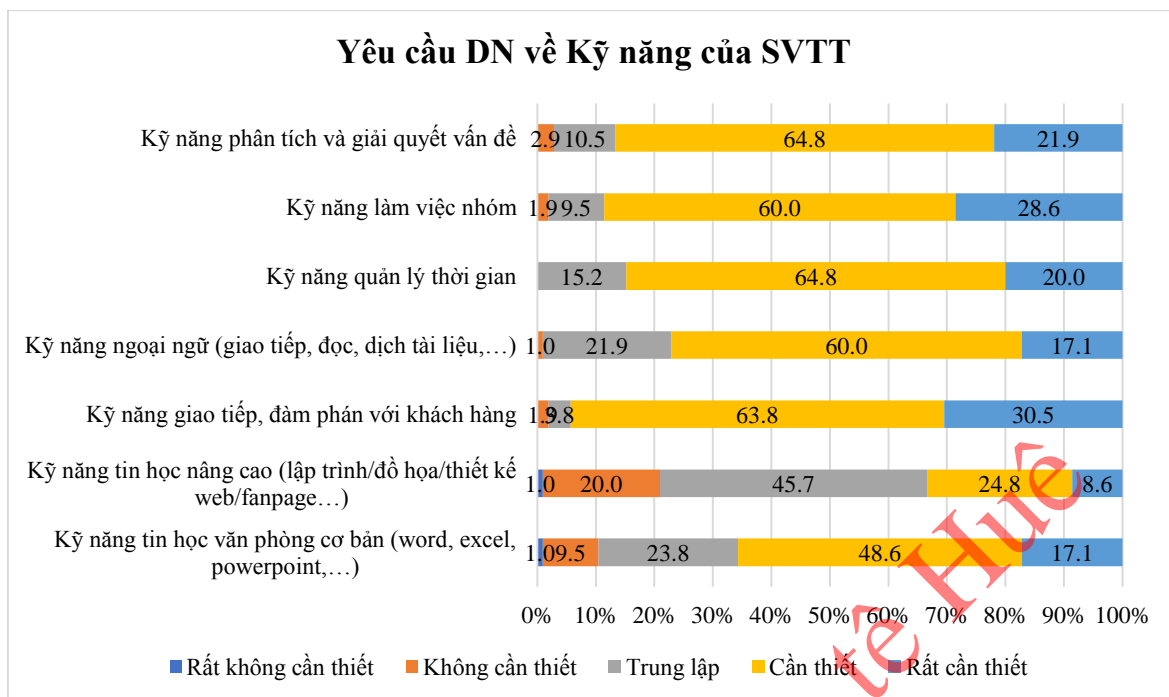
- **Kỹ năng**

Bảng 2.21 - Yêu cầu của DN về kỹ năng TTS

Yêu cầu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Kỹ năng tin học văn phòng cơ bản (word, excel, powerpoint,...)	1	5	3.71	0.89
Kỹ năng tin học nâng cao (lập trình/đồ họa/thiết kế web/fanpage...)	1	5	3.20	0.89
Kỹ năng giao tiếp, đàm phán với khách hàng	2	5	4.23	0.60
Kỹ năng ngoại ngữ (giao tiếp, đọc, dịch tài liệu,...)	2	5	3.93	0.65
Kỹ năng quản lý thời gian	3	5	4.05	0.59
Kỹ năng làm việc nhóm	2	5	4.15	0.66
Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề	2	5	4.06	0.66

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Trong 105 doanh nghiệp trả lời khảo sát, ta thấy rằng theo yêu cầu của doanh nghiệp thì kỹ năng giao tiếp đàm phán là kỹ năng quan trọng nhất đối với sinh viên thực tập với giá trị trung bình là 4,23; kế đến là kỹ năng làm việc nhóm với giá trị trung bình là 4,15; kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề có giá trị trung bình là 4,06; kỹ năng quản lý thời gian giá trị trung bình là 4,05; kỹ năng ngoại ngữ giá trị trung bình là 3,93; kỹ năng tin học văn phòng giá trị trung bình là 3,71; kỹ năng tin học nâng cao có giá trị trung bình là 3,2.



Hình 2.7 - Yêu cầu của DN về kỹ năng TTS

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Kỹ năng giao tiếp, đàm phán là một kỹ năng quan trọng. Mỗi sinh viên không chỉ cần kỹ năng này để tiếp xúc với khách hàng, mà còn để tiếp xúc với đồng nghiệp, với những người xung quanh. Đặc biệt là với những lĩnh vực sinh viên được bố trí nhiều như kinh doanh, marketing, sale... (như phần 2.2.3.4 đã nói trên) thì kỹ năng giao tiếp và đàm phán lại được chú trọng hơn nữa, giao tiếp tốt với khách hàng sẽ tạo ấn tượng tốt cho khách hàng về doanh nghiệp, giao tiếp, đàm phán tốt với đồng nghiệp và những người xung quanh sẽ giúp cho chúng ta thực hiện các hoạt động có hiệu quả hơn trên cơ sở hiểu lẫn nhau. Do đó kỹ năng giao tiếp, đàm phán được doanh nghiệp yêu cầu cao đối với sinh viên với 67 doanh nghiệp (chiếm 63,8%) thấy cần thiết, 32 doanh nghiệp (chiếm 30,5%) thấy rất cần thiết, chỉ có 4 doanh nghiệp (chiếm 3,8%) đánh giá trung lập và 2 doanh nghiệp (chiếm 1,9%) thấy không cần thiết.

Ngoài ra, các kỹ năng khác cũng được yêu cầu cao như kỹ năng làm việc nhóm với 63 doanh nghiệp (chiếm 60%) thấy cần thiết, 30 doanh nghiệp (chiếm 28,6%) thấy rất cần thiết đối với sinh viên. Làm việc nhóm là một kỹ năng mềm thực sự cần thiết không chỉ trong thực tập mà còn trong công việc chính thức sau này. Nó cho thấy khả năng hợp tác cũng như hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm chỉ vì một mục đích

chính cuối cùng: hoàn thành tốt công việc trong thời gian ngắn nhất. Việc tương tác với các bạn đồng nghiệp có tốt hay không, điều đó cũng ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc.

Có 68 doanh nghiệp (chiếm 64,8%) cảm thấy cần thiết, và hơn 20 doanh nghiệp (chiếm 20%) cảm thấy rất cần thiết đối với mỗi sinh viên khi đi thực tập cần có kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và kỹ năng quản lý thời gian. Kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề là một trong những kỹ năng rất cần thiết trong làm việc bởi cuộc sống là một chuỗi những vấn đề đòi hỏi chúng ta phải giải quyết mà không vấn đề nào giống vấn đề nào và cũng không có một công thức chung nào để giải quyết mọi vấn đề. Điều quan trọng là chúng ta phải tự trang bị cho mình những hành trang cần thiết để khi vấn đề nảy sinh thì chúng ta có thể vận dụng những kỹ năng sẵn có để giải quyết vấn đề đó một cách hiệu quả nhất. Kỹ năng quản lý thời gian giúp cho sinh viên làm việc hiệu quả hơn, làm việc có kế hoạch và tạo thói quen đúng giờ trong công việc.

Với xã hội ngày càng phát triển và mở rộng ngoại giao với nước ngoài thì kỹ năng ngoại ngữ ngày càng được đòi hỏi hơn, có 63 doanh nghiệp (chiếm 60%) thấy cần thiết và 18 doanh nghiệp (chiếm 17,1%) thấy rất cần thiết khi sinh viên được tiếp nhận thực tập có kỹ năng ngoại ngữ. Sinh viên có khả năng ngoại ngữ thì có thể dễ dàng tiếp cận những nguồn tài liệu của nước ngoài, có lợi thế hơn khi giao tiếp với các đối tác nước ngoài.

Các kỹ năng về tin học ứng dụng cơ bản thì yêu cầu của doanh nghiệp không cao. Chỉ 51 doanh nghiệp (chiếm 48,6%) thấy cần thiết và 18 doanh nghiệp (chiếm 17,1%) thấy rất cần thiết đối với mỗi sinh viên. Và 48 doanh nghiệp (chiếm 45,7%) thấy kỹ năng tin học nâng cao là cần thiết đối với sinh viên.

Tr

- Thái độ

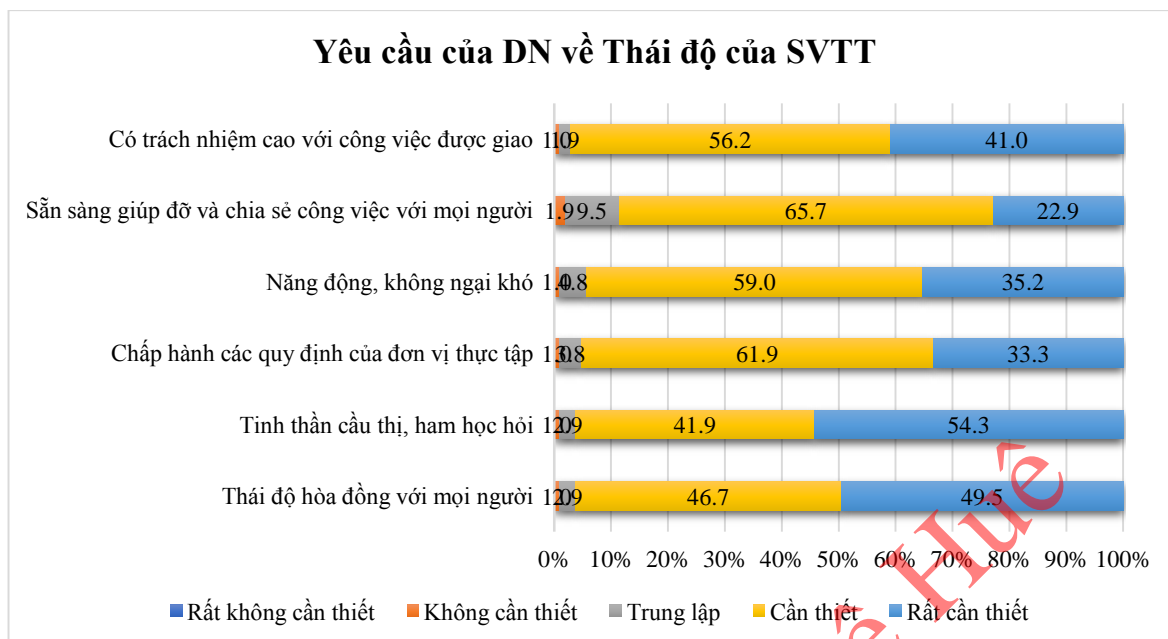
Bảng 2.22 - Yêu cầu của DN về thái độ TTS

Yêu cầu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Thái độ hòa đồng với mọi người	2	5	4.45	0.60
Tinh thần cầu thị, ham học hỏi	2	5	4.50	0.60
Chấp hành các quy định của đơn vị thực tập		5	4.28	0.58
Năng động, không ngại khó	2	5	4.29	0.59
Sẵn sàng giúp đỡ và chia sẻ công việc với mọi người		5	4.10	0.62
Đoàn kết, trung thực, hợp tác	2	5	4.22	0.58
Có trách nhiệm cao với công việc được giao	2	5	4.37	0.57

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo đánh giá của 105 doanh nghiệp về yêu cầu của doanh nghiệp về thái độ của TTS. Từ biểu đồ ở trên ta thấy rằng: Thái độ cầu thị ham học hỏi được nhiều doanh nghiệp cho là cần thiết nhất với giá trị trung bình là 4.5. Tiếp đến là thái độ hòa đồng với mọi người với giá trị trung bình là 4.45. Tiếp đến là thái độ có trách nhiệm cao với công việc được giao với giá trị trung bình là 4.37, Tiếp đến là thái độ năng động, không ngại khó; thái độ chấp hành các quy định của đơn vị thực tập; thái độ đoàn kết, trung thực, hợp tác; thái độ sẵn sàng giúp đỡ chia sẻ công việc; với mọi người với giá trị trung bình lần lượt là: 4.29, 4.28, 4.22, 4.10. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp yêu cầu về thái độ rất cao, bởi vì những thứ khác có thể đào tạo được, còn thái độ khó mà có thể thay đổi được. Cho nên doanh nghiệp rất coi trọng đến vấn đề thái độ đối với nhân viên, cũng như sinh viên thực tập.

Ngoài ra cũng có thể nhận thấy rằng miền giá trị kéo từ 4,10 đến 4,50 sự chênh lệch là rất nhỏ điều này cho thấy rằng các lựa chọn về thái độ mà nhóm khảo sát đưa ra phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp đối với TTS, chính vì vậy về phía các bạn sinh viên cần phải thay đổi nhận thức cũng như thái độ khi đến thực tập tại doanh nghiệp nhằm tạo ấn tượng cho doanh nghiệp cũng như được giữ lại sau khi kết thúc khóa thực tập.



Hình 2.8 - Yêu cầu của DN về Thái độ TTS

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Nhìn vào biểu đồ về yêu cầu của doanh nghiệp về thái độ của TTS thì thông qua 6 yếu tố mà nhóm nghiên cứu đưa ra để khảo sát các doanh nghiệp thì kết quả mà nhóm nhận được là như sau:

Đối với yếu tố có trách nhiệm cao với công việc được giao thì các doanh nghiệp lựa chọn cần thiết chiếm tỷ lệ lớn nhất với 56,2% và rất cần thiết chiếm tỷ lệ 41,0% điều này có thể nhìn nhận rằng khi sinh viên thực tập tại doanh nghiệp và có trách nhiệm được cấp trên giao phó thì sẽ góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy năng suất cũng như hiệu quả làm việc của phòng ban nơi sinh viên đó được bố trí, và góp phần tạo ra sản phẩm cho doanh nghiệp.

Đối với yếu tố sẵn sàng giúp đỡ và chia sẻ công việc với mọi người thì các doanh nghiệp lựa chọn cần thiết chiếm tỷ lệ lớn nhất với 65,7% và rất cần thiết là 22,9% điều này cho thấy việc giúp đỡ sẽ chia công việc giữa các nhân viên với nhau sẽ phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu của những cá nhân trong doanh nghiệp và giúp công việc được suôn sẻ sớm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Đối với yếu tố năng động không ngại khó thì các doanh nghiệp lựa chọn cần thiết với tỷ lệ lớn nhất với 59,0% và rất cần thiết là 35,2% từ đó có thể thấy số lượng công việc ở các doanh nghiệp là rất nhiều và phức tạp đòi hỏi sinh viên phải có sức bền tốt,

năng động trong công việc, phải chịu khó tìm tòi học hỏi bổ sung kiến thức từ đó mới có thể tồn tại trong doanh nghiệp.

Đối với yếu tố chấp hành các quy định của đơn vị thực tập thì các doanh nghiệp lựa chọn cần thiết chiếm tỷ lệ lớn nhất với 61,9% và rất cần thiết là 33,3% từ đó có thể thấy rằng việc chấp hành các quy định của đơn vị thực tập cũng hết sức quan trọng, việc tuân thủ các nội quy quy định của doanh nghiệp vừa thể hiện tính chuyên nghiệp của TTS cũng như là tiền đề để tạo nên văn hóa của doanh nghiệp nhằm tạo nên sự phát triển bền lâu cho doanh nghiệp.

Đối với yếu tố về thái độ đoàn kết, trung thực, hợp tác, có 67 DN có lựa chọn là cần thiết chiếm 63.8%, có 31 DN có lựa chọn là rất cần thiết chiếm 29,5%, có 6 DN có lựa chọn trung lập chiếm 5.7%, và có 1 DN có lựa chọn là cần thiết chiếm 1%. Đây là một thái độ cần thiết đối với TTS. Vì doanh nghiệp là một nơi làm việc tập thể, lấy công sức của tập thể để có thể tạo nên sức mạnh, để từ đó tạo nên lợi nhuận cho công ty.

Đối với yếu tố có thái độ hòa đồng với mọi người thì độ chênh lệch giữa cần thiết và rất cần thiết khá nhỏ với tỷ lệ lần lượt là 46,7% và 49,5% điều này cho thấy rằng các doanh nghiệp vẫn luôn muốn sinh viên khi đến thực tập tại doanh nghiệp luôn có thái độ hòa đồng vui vẻ với mọi người nhằm tạo ra không khí làm việc nhẹ nhàng thoải mái, giúp năng suất làm việc được nâng lên và sản phẩm được tạo ra có chất lượng tốt nhất.

Tóm lại, khi tiếp nhận TTS doanh nghiệp yêu cầu rất cao về thái độ đối với TTS. Cho nên để có thể hoàn hành tốt kì thực tập, được doanh nghiệp yêu quý thì sinh viên cần phải chú trọng đến thái độ khi tham gia thực tập tại doanh nghiệp.

- **Yêu cầu khác**

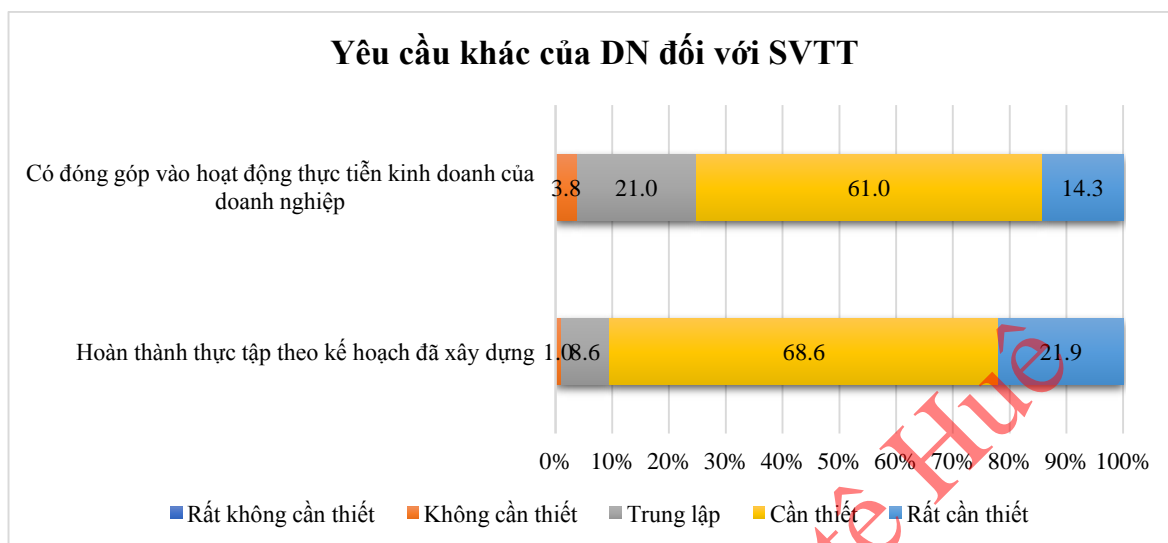
Bảng 2.23 - Yêu cầu khác của DN với TTS

Yêu cầu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Hoàn thành thực tập theo kế hoạch đã xây dựng	2	5	4.11	0.57
Có đóng góp vào hoạt động thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp	2	5	3.86	0.69

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo đánh giá của 105 doanh nghiệp về yêu cầu khác của doanh nghiệp đối với TTS. Nhìn chung đa phần doanh nghiệp lựa chọn yêu cầu hoàn thành thực tập theo kế

hoạch đã xây dựng với giá trị trung bình là 4,11. Tiếp theo là yêu cầu có đóng góp tích cực vào hoạt động thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp với giá trị trung bình 3,86.



Hình 2.9 - Yêu cầu khác của DN đối với TTS

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Về yêu cầu có đóng góp vào hoạt động thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp. Thì nhìn chung đa phần doanh nghiệp đánh giá là cần thiết đối với doanh nghiệp. Trong 105 lựa chọn của doanh nghiệp, trong đó có 64 DN có lựa chọn là cần thiết chiếm 61%, có 22 DN có lựa chọn lựa chọn trung lập chiếm 21,4%, có 15 DN có lựa chọn lựa chọn rất cần thiết chiếm 14,3%, có 4 DN có lựa chọn lựa chọn là không cần thiết, chiếm 3,8%. Điều này chứng tỏ khi sinh viên đến thực tập, Doanh nghiệp mong muốn sinh viên không chỉ là một TTS mà có thể như là một nhân viên của công ty, đem lại nhiều lợi ích cho công ty. Chính điều này đã tạo điều kiện nhiều hơn cho sinh viên có cơ hội để có thể cọ sát với thực tế nhiều hơn. Cho nên trước khi thực tập sinh viên cần phải xây dựng một bảng kế hoạch thực chi tiết cụ thể.

Về yêu cầu hoàn thành thực tập theo kế hoạch đã xây dựng đối với TTS. Thì nhìn chung đa phần doanh nghiệp đánh giá là cần thiết. Trong tổng số 105 lựa chọn của doanh nghiệp, trong đó có 72 DN có lựa chọn là cần thiết chiếm 68,6%, có DN có lựa chọn 23 lựa chọn là cần thiết chiếm 21,9%, có 9 DN có lựa chọn lựa chọn trung lập chiếm 8,6%, có 1 DN có lựa chọn lựa chọn không cần thiết chiếm 1%. Điều này chứng tỏ khi tiếp nhận TTS các doanh nghiệp đều yêu cầu sinh viên cần có một bảng kế hoạch thực là chi tiết, để có thể hỗ trợ sinh viên hoàn thành thực tập một cách tốt nhất, và cũng như trong quá trình thực tập không làm đảo lộn trật tự trong doanh nghiệp.

2.2.3.8. Chính sách của doanh nghiệp về các chế độ đãi ngộ đối với TTS

Bảng 2.24 - Chính sách của DN về chế độ đãi ngộ TTS

(ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Chính sách của DN về chế độ đãi ngộ TTS	Tần số	Tỷ lệ
Tiền công theo giờ	15	10.0
Tiền công theo sản phẩm	22	14.7
Tiền thưởng	31	20.7
Trợ cấp (com trưa, xăng xe)	43	28.7
Đãi ngộ khác	16	10.7
Không có đãi ngộ	23	15.3

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo như đánh giá của 105 doanh nghiệp về chế độ đãi ngộ đối với TTS thì nhìn chung đa phần doanh nghiệp đều có chế độ đãi ngộ đối với TTS. Cụ thể như sau:

Trong tổng số 150 lựa chọn của doanh nghiệp, trong đó có 43 lựa chọn có Trợ cấp (com trưa, xăng xe) cho TTS, chiếm 28.7%, có 31 lựa chọn có Tiền thưởng cho TTS, chiếm 20.7%, có 23 lựa chọn không có đãi ngộ cho TTS, chiếm 15.3%, có 22 lựa chọn có Tiền công theo sản phẩm cho TTS chiếm 14.7%, có 16 lựa chọn có đãi ngộ khác cho TTS chiếm 10.7%, có 15 lựa chọn có Tiền công theo giờ cho TTS chiếm 10%. Trong tổng số 150 lựa chọn của doanh nghiệp.

Điều đó có thể cho thấy rằng việc sinh viên đến thực tập đã mang lại một phần lợi ích cho doanh nghiệp cho nên doanh nghiệp muốn hỗ trợ cho sinh viên một phần nhỏ đối với công sức mà sinh viên bỏ ra, cũng như tạo thêm động lực cho sinh viên có thể hoàn thành công việc một cách tốt nhất mà doanh nghiệp đưa ra cho TTS.

2.2.3.9. Ý định của DN đối với TTS sau khi kết thúc đợt thực tập

Bảng 2.25 - Ý định của DN khi kết thúc đợt TT

(ĐVT: Số lượt DN trả lời, %)

Ý định của DN khi kết thúc đợt TT	Tần số	Tỷ lệ
Đào tạo thành nhân viên chính thức	57	39.0
Tuyển dụng làm cộng tác viên cho doanh nghiệp	53	36.3
Không có ý định gì	30	20.5
Khác	6	4.1

(Nguồn: Số liệu điều tra)

Theo như đánh giá của 105 doanh nghiệp về ý định của doanh nghiệp đối với thực tập sinh sau khi đợt thực tập kết thúc thì nhìn chung đa phần doanh nghiệp muốn tuyển dụng làm cộng tác viên cho doanh nghiệp và đào tạo thành viên chính thức cho công ty, nhưng bên cạnh đó vẫn có nhiều doanh nghiệp không có ý định gì đối với TTS. Cụ thể như sau:

Trong tổng số 146 lựa chọn của doanh nghiệp, trong đó có 57 lựa chọn muốn đào tạo thành nhân viên chính thức, chiếm 39%, có 53 lựa chọn muốn tuyển dụng làm nhân viên chính thức cho doanh nghiệp, có 30 lựa chọn không có ý định gì đối với TTS chiếm 20.5%. Ngoài ra một số doanh nghiệp còn có ý định khác đối với TTS như: xem xét khi có các vị trí trống cần tuyển dụng, tuyển dụng vào làm việc, xem xét nếu thấy phù hợp, tiếp nhận nếu thấy phù hợp, tùy vào năng lực của thực tập sinh để quyết định nhận vào làm việc hay không,.. chiếm 4,1%.

Tr
ng

ại học Kinh tế Huế

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ HÀM Ý CHỈ DẪN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG VIỆC ĐÁP ỨNG NHU CẦU DOANH NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN THỰC TẬP SINH

3.1. ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC GẮN VỚI NHU CẦU XÃ HỘI CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW⁷

Giáo dục – Đào tạo là một trong những mặt trận hàng đầu được Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo, cụ thể là tại Hội nghị Trung ương 8 Khóa XI Đảng Cộng Sản Việt Nam đã ra Nghị quyết số 29-NQ/TW “Về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

Quan điểm chỉ đạo: Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

Mục tiêu tổng quát: Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả. Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu

⁷ : Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội Nghị Trung ương 8 Khóa XI Đảng Cộng Sản Việt Nam

cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

Thực hiện theo quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngành Giáo dục Đào tạo đã và đang cố gắng cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo thành những mục tiêu cụ thể trong ngắn hạn cũng như dài hạn. Trong đó định hướng đào tạo nhân lực gắn với nhu cầu xã hội là một trong những mục tiêu hàng đầu.

3.2. MỘT SỐ HÀM Ý CHỈ DẪN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG VIỆC ĐÁP ỨNG NHU CẦU DOANH NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN THỰC TẬP SINH

3.2.1. Đối với các cơ sở đào tạo Khối ngành kinh tế-mã ngành kinh doanh

Thông qua nội dung phân tích ở chương 2 phần nào giúp các cơ sở đào tạo thấy được những yêu cầu của các doanh nghiệp về đối tượng thực tập sinh mà họ có nhu cầu tiếp nhận đến thực tập:

Về đối tượng tiếp nhận: các cơ sở đào tạo nên tập trung bổ sung, giảng dạy kiến thức cho sinh viên năm 1 và 2, từ đó sinh viên năm bắt được những kiến thức cơ bản về khối ngành kinh tế, đảm bảo có thể có cái nhìn tổng quan về hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp. Những kiến thức căn bản đó là cơ sở nền tảng cho việc tham gia thực tập tại các doanh nghiệp vào năm 3 và 4.

Bộ phận/lĩnh vực công việc được bố trí: nhà trường cần định hướng cho sinh viên những bộ phận/lĩnh vực mà doanh nghiệp có thể tiếp nhận được như là kinh doanh, Marketing, Thương mại, Tài chính-Kế toán. Ngoài ra cũng vì nhiều lí do khách quan và chủ quan mà một số bộ phận chủ chốt hoặc bảo mật mà doanh nghiệp thường hạn chế hoặc không tiếp nhận thực tập sinh như: Logistics, nhân sự, điều hành.

Số lượng thực tập sinh phân bổ về một doanh nghiệp: việc thực tập sinh tự giác tìm kiếm đơn vị doanh nghiệp để xin vào thực tập là một việc nên làm, tuy nhiên vì nguồn lực của mỗi doanh nghiệp đều có hạn nên nhà trường nên có quy định trong việc phân bổ sinh viên về các đơn vị thực tập. Nhà trường nên có các buổi làm việc với các doanh nghiệp để nắm bắt được cụ thể doanh nghiệp có thể tiếp nhận được bao nhiêu thực tập sinh, tránh trường hợp vì cả nể mà doanh nghiệp tiếp nhận quá nhiều sinh viên thực tập dẫn đến ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như sinh viên đến thực tập không được phía doanh nghiệp đào tạo, hướng dẫn vì không đủ nguồn

lực. Như vậy sẽ làm cho cả hai bên không được lợi. Như khảo sát ở trên thì nhà trường nên phân bổ dưới 10 sinh viên đến thực tập tại một đơn vị là hợp lí, ngoài ra nếu như các doanh nghiệp có nguồn lực mạnh thì có thể phân bổ nhiều hơn.

Thời điểm thực tập: Hiện nay vì các cơ sở đào tạo theo tín chỉ nên tiến độ học tập của mỗi sinh viên thường là không giống nhau nên trong một năm có nhiều đợt thực tập để đáp ứng nhu cầu học và tốt nghiệp của sinh viên. Tuy nhiên vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà phần lớn doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng thực tập sinh vào khoảng thời gian Quý 2 (tháng 4-6), Quý 3 (tháng 7-9) hàng năm. Quý 1 (tháng 1-3) và Quý 4 (tháng 10-12) nhu cầu tiếp nhận của doanh nghiệp ít hơn. Cho nên, các cơ sở đào tạo cần sắp xếp, tổ chức thời gian các đợt thực tập cho phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

Thời gian một đợt thực tập: phần lớn các cơ sở đào tạo hiện nay có 2 học phần thực tập chính thức được tính vào bảng điểm là thực tập nghề nghiệp (còn gọi là kiến tập, 1 tháng) và thực tập cuối khóa (còn gọi là thực tập tốt nghiệp, 3 tháng). Tùy vào mục đích để các cơ sở đào tạo quy định thời gian cho một đợt thực tập, tuy nhiên phần lớn doanh nghiệp cho rằng, thời gian một đợt thực tập hợp lý là 2 đến dưới 3 tháng. Ngoài ra 1 đến dưới 2 tháng cũng chiếm tỷ lệ không nhỏ.

Xây dựng chương trình đào tạo tăng cường rèn luyện kỹ năng chuyên môn cho người học: theo như đánh giá của đa phần doanh nghiệp, sinh viên còn bồi rối trong việc giải quyết vấn đề. Cho nên nhà trường cần thiết lập môn học phù hợp để đào tạo kỹ năng đó cho sinh viên. Các môn học cần lồng ghép các bài tập tình huống về các vấn đề xảy ra ở thực tế liên quan đến môn học đó cho sinh viên. Thông qua các bài tập tình huống đó sinh viên có thể hình thành được thói quen tư duy khi đối mặt với những điều cần giải quyết, động não suy nghĩ hơn và đỡ bồi rối hơn khi sau này gặp những vấn đề trong công việc.

Tăng cường các hoạt động giữa SV và DN: tổ chức cho sinh viên những buổi tiếp cận doanh nghiệp nhiều hơn như tham quan các doanh nghiệp phù hợp, để sinh viên biết được cách hoạt động, vận hành của các doanh nghiệp, cách nhân viên làm việc... Việc được đi tham quan, quan sát sẽ giúp cho sinh viên có cái nhìn thực tế hơn so với mặt học lý thuyết. Thông qua đó sinh viên sẽ biết được những công việc phải làm của mỗi doanh nghiệp ở những lĩnh vực khác nhau từ đó họ có thể định hướng được doanh nghiệp

phù hợp cho mình để đi thực tập hoặc công việc mình muốn làm trong tương lai là gì. Và những kỹ năng họ phải tích lũy để thực tập tốt cũng như để làm tốt trong công việc sau này.

Khuyến khích sinh viên lựa chọn doanh nghiệp đúng ngành học để áp dụng được kiến thức đã học. Việc đi thực tập tại doanh nghiệp đúng ngành của sinh viên, sẽ giúp sinh viên hiểu được những lý thuyết ấy được thực hành ở ngoài thực tế là như thế nào, bên cạnh đó sẽ giảm được thời gian cho doanh nghiệp trong việc hướng dẫn TTS.

Liên kết, tạo mối quan hệ với các doanh nghiệp để tạo sự thuận lợi cho sinh viên hơn khi đến thực tập. Thường thì các doanh nghiệp tiếp nhận TTS vì để doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội của mình. Ngoài ra vẫn còn nhiều doanh nghiệp phù hợp với sinh viên khối ngành kinh tế nhưng chưa tạo điều kiện cho TTS. Việc nhà trường tạo mối quan hệ, liên kết với các doanh nghiệp đó sẽ giúp cho sinh viên có được nhiều sự lựa chọn về nơi thực tập cho phù hợp hơn và cũng giảm thiểu được 1 bộ phận sinh viên thực tập trái ngành.

3.2.2. Đối với sinh viên

Việc tham gia thực tập sẽ giúp cho sinh viên cải thiện được nhiều kiến thức, kỹ năng cho mình trước khi ra trường và tìm kiếm việc làm. Bên cạnh những lợi ích doanh nghiệp mang lại cho sinh viên thì bản thân mỗi sinh viên đều phải trang bị cho mình nhiều kiến thức, kỹ năng và thái độ:

- **Về kiến thức:**

Mỗi sinh viên phải trau dồi kiến thức cho bản thân khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Việc học lý thuyết đôi khi mỗi sinh viên sẽ nghĩ là không áp dụng vào được thực tế. Nhưng khi đi thực tập các bạn sẽ thấy mình sẽ áp dụng được rất nhiều kiến thức mình đã học vào công việc đúng chuyên ngành của mình.

Theo như kết quả tổng hợp ở chương 2 thì những nội dung kiến thức mà sinh viên cần phải nắm vững và tích lũy gồm: Kiến thức chung về chính trị, pháp luật, xã hội,...; Kiến thức cơ bản chung về kinh tế và kinh doanh; Kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực/chủ đề mà thực tập sinh muốn trải nghiệm tại đơn vị. Trong đó kiến thức cơ bản chung về kinh tế và kinh doanh có yêu cầu cao nhất.

Như vậy, thực tế cho thấy rằng doanh nghiệp cũng có những yêu cầu thiết yếu đối với thực tập sinh về kiến thức. Điều này phần nào chống lại quan điểm của một bộ

phận sinh viên cho rằng những kiến thức được học ở trường là không cần thiết và khi đi làm thì doanh nghiệp cũng sẽ đào tạo lại. Tuy nhiên, cần nhìn nhận một cách khách quan rằng, kiến thức mà mỗi một sinh viên được học và tích lũy được tại trường là yếu tố nền tảng, rất cần thiết khi đi vào làm việc thực tế tại các doanh nghiệp. Và kết quả của cuộc phỏng vấn sâu 4 doanh nghiệp cũng đều cho rằng, mỗi một sinh viên ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường cần tập trung học tập để tích lũy kiến thức để khi vào thực tập tại doanh nghiệp áp dụng những kiến thức đó vào thực hành.

Kiến thức chuyên môn sinh viên khối ngành kinh tế-mã ngành kinh doanh được xây dựng trong chương trình đào tạo tại các cơ sở gồm nhiều học phần bắt buộc và tự chọn. Sinh viên cần phải tự xây dựng cho mình một kế hoạch học tập thông minh, dự tính công việc, lĩnh vực tương lai mình muốn làm để lựa chọn những học phần tự chọn bổ trợ cần thiết. Tránh trường hợp nhiều sinh viên hiện nay đang có một suy nghĩ tiêu cực khi đăng kí học phần một cách rất cảm tính là lựa chọn những học phần học dễ được điểm cao, giáo viên dễ tính, ít bị điểm danh, ... Cho nên, trong quá trình học, sinh viên cần chủ động liên hệ với Cố vấn học tập (Giáo viên chủ nhiệm) của mình hoặc các sinh viên khóa trước để được tư vấn trong việc lựa chọn học phần cho phù hợp.

Ngoài ra, sinh viên cần xây dựng cho mình một thái độ học tập tích cực, luôn học với một thái độ rằng những kiến thức đó tương lai sẽ rất có ích cho công việc của mình, đón nhận kiến thức và làm các bài tập, giải quyết các tình huống để có thể nhớ lâu hơn, tránh trường hợp học tập để đối phó, học để thi kết thúc học phần được điểm cao. Đến khi đi thực tập hoặc làm việc cần vận dụng kiến thức đó thì lại quên.

- **Về kỹ năng:**

Trong quá trình học tập mỗi sinh viên cần phải rèn luyện cho bản thân những kỹ năng cần thiết cho công việc sau này. Đặc biệt là sinh viên cần đáp ứng những kỹ năng mà doanh nghiệp yêu cầu như:

Kỹ năng tin học văn phòng cơ bản (word, excel, powerpoint, ...): đây là kỹ năng cần thiết cho thực tập sinh cũng như người đi làm. Tại các trường hiện nay cũng có các học phần dạy về tin học đại cương, nhưng chỉ dừng lại ở mức độ cơ bản. Đối với đối tượng thực tập sinh thì các doanh nghiệp khảo sát ở trên chọn mức độ cần thiết với giá trị trung bình là 3.71/5. Để có một kỹ năng sử dụng các phần mềm văn phòng có thể làm việc được thì sinh viên nên tham gia học thi chứng chỉ tin học cơ bản do các trung tâm

được Bộ Giáo Dục Đào tạo ban hành. Tuy nhiên, thực tế thì các chứng chỉ quốc tế hiện nay như MOS (Microsoft Office Specialist), IC3 (Digital Literacy Certification) đang được các doanh nghiệp đánh giá cao hơn và như được biết thì hai loại chứng chỉ quốc tế này cũng không khó để học và thi lấy chứng chỉ. Cho nên, trong khoảng thời gian đang học tập, sinh viên nên lựa chọn cho mình một loại chứng chỉ tin học phù hợp với mục tiêu nghề nghiệp của bản thân trong tương lai để học.

Kỹ năng tin học nâng cao (lập trình/đồ họa/thiết kế web/fanpage...): như đánh giá về mức độ cần thiết thì loại kỹ năng này ở mức thấp nhất trong các loại kỹ năng 3.2/5. Đây là kỹ năng đặc thù cho những lĩnh vực nghề nghiệp đặc thù thiên về tin học nâng cao. Vì vậy sinh viên không cần phải xây dựng cho mình kỹ năng này nếu như công việc dự định trong tương lai không cần thiết.

Kỹ năng giao tiếp, đàm phán với khách hàng: đây là loại kỹ năng mà các doanh nghiệp đánh giá là cần thiết nhất (4.23/5). Để hình thành kỹ năng này thì sinh viên cần tăng cường tham gia các hoạt động cộng đồng như tham gia vào một câu lạc bộ, đội, nhóm, các hoạt động Đoàn/Hội ở trường,... từ đó giúp các sinh viên dần dần nâng cao kỹ năng giao tiếp, đàm phán của mình. Ngoài ra, sinh viên cũng nên đi làm các công việc ngoài giờ (part-time) như bán hàng, tự kinh doanh online, nhân viên phục vụ, xin vào làm thực tập sinh tại các doanh nghiệp,... thông qua các công việc này, sinh viên sẽ được tiếp xúc với nhiều người, nhiều tình huống mà việc học ở trường không thể có được cũng như giúp sinh viên được thực hành kỹ năng giao tiếp, đàm phán tốt hơn.

Kỹ năng ngoại ngữ (giao tiếp, đọc, dịch tài liệu,...): Nâng cao năng lực ngoại ngữ là một lợi thế. Có những doanh nghiệp khi tuyển thực tập sinh họ sẽ yêu cầu trình độ ngoại ngữ của thực tập sinh. Khi khả năng ngoại ngữ của bạn cao bạn có thể ứng tuyển làm thực tập sinh của các doanh nghiệp nước ngoài... và khi thực tập tốt khả năng được giữ lại doanh nghiệp là rất cao. Khi phỏng vấn sâu các doanh nghiệp thì nhóm tác giả được trả lời rằng: hiện nay có một thực tế là sinh viên kinh tế thiếu ngoại ngữ nên việc tiếp nhận vào làm việc liên quan rất khó khăn trong khi sinh viên ngoại ngữ thì lại thiếu kiến thức kinh tế. Vì vậy, sinh viên cần tranh thủ thời gian đang còn học tập tại trường để đầu tư học cho mình một ngoại ngữ cho công việc sau này.

Kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề là những kỹ năng đều được doanh nghiệp đánh giá lớn hơn 4. Việc hình

thành những kỹ năng này là tự ý thức của mỗi một sinh viên trong quá trình học và làm việc ở 4 năm học. Sinh viên cần tham khảo thêm thông tin trong các sách, báo hoặc trên mạng internet để biết cách xây dựng cho mình những kỹ năng trên.

- **Về thái độ:**

Bản thân mỗi một sinh viên cần rèn luyện cho mình tính chủ động trong mọi công việc, chủ động học hỏi những điều mình chưa biết, chủ động trong việc làm nhóm... luôn có thái độ cầu tiến, không ngại khó ngại khổ khi làm những công việc thực tế tại doanh nghiệp. Như đánh giá của doanh nghiệp thì tất cả các yêu cầu về thái độ đều trên 4 (trên mức cần thiết), vì vậy sinh viên cần tự hình thành các thái độ sau: *Thái độ hòa đồng với mọi người; Tinh thần cầu thị, ham học hỏi; Chấp hành các quy định của đơn vị thực tập; Năng động, không ngại khó; Sẵn sàng giúp đỡ và chia sẻ công việc với mọi người; Đoàn kết, trung thực, hợp tác; Có trách nhiệm cao với công việc được giao.*

Tr
ng

ại học Kinh tế

PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Thực tập là cách tốt nhất để sinh viên có thể học hỏi kinh nghiệm trong lĩnh vực mà mình quan tâm. Thực tập chính là cơ hội để sinh viên quan sát công việc hàng ngày tại một công ty, văn hóa và môi trường làm việc, cũng còn là cơ hội để sinh viên hiểu thêm về lĩnh vực ngành nghề mà họ định hướng. Thực tập giúp sinh viên mở rộng các mối quan hệ trong thời gian thực tập: việc này cực kì quan trọng cho dù sau này làm việc trong lĩnh vực gì đi nữa, mở rộng các mối quan hệ sẽ tạo được nhiều lợi thế sau này. Thị trường lao động hiện nay ngày càng cạnh tranh gay gắt, rất nhiều sinh viên ra trường thất nghiệp trong một thời gian dài. Vì vậy sinh viên nên nhìn nhận đúng đắn về quá trình thực tập để có sự chuẩn bị tốt nhất sau khi ra trường bằng cách tìm kiếm một công việc thực tập nghiêm túc.

Qua quá trình khảo sát, nhóm nghiên cứu thấy rằng trong 105 doanh nghiệp được khảo sát chỉ có 63 doanh nghiệp đã tiếp nhận sinh viên tương ứng 60%, tỷ lệ này chưa thực sự cao. Các lĩnh vực mà sinh viên được doanh nghiệp tiếp nhận thực tập chủ yếu là kinh doanh và marketing. Đối tượng sinh viên được tiếp nhận đa số là sinh viên năm 3-4, sinh viên hệ cao đẳng, liên thông, mỗi năm họ chỉ có thể tiếp nhận dưới 10 sinh viên và thực tập phần lớn trong vòng từ 2 đến dưới 3 tháng. Điều này cho thấy các doanh nghiệp trên địa bàn TP Huế đa phần là các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, có quy mô nhỏ công việc không nhiều nên việc tiếp nhận thực tập sinh rất hạn chế.

Mặc dù hiện tại số lượng doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên chưa nhiều nhưng với sự phát triển của nền kinh tế, ngày càng có nhiều doanh nghiệp mới thành lập. Đây là cơ hội tốt để cho sinh viên thực hiện làm công việc làm thực tập sinh của mình. Để được tiếp nhận thực tập thì sinh viên nên chuẩn bị những yêu cầu của doanh nghiệp như: yêu cầu về mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ. Về mặt kiến thức đa số các doanh nghiệp đều mong muốn thực tập sinh của mình am hiểu kiến thức về kinh doanh và kinh tế bên cạnh đó sinh viên cũng phải nắm vững kiến thức chuyên môn lĩnh vực của mình được học, ngoài ra cũng cần ít kiến thức về chính trị pháp luật. Để thực tập tốt trong môi trường doanh nghiệp kỹ năng giao tiếp đàm phán là kỹ năng được yêu cầu cao đối với sinh viên, đồng thời sinh viên cũng cần rèn luyện cho mình các kỹ năng khác như kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, kỹ năng ngoại ngữ... Có kiến thức

tốt, có kỹ năng tốt nhưng bạn cũng cần có thái độ tốt. Tinh thần cầu tiến, ham học hỏi được đa phần các doanh nghiệp đánh giá cao. Ngoài ra sinh viên phải luôn có thái độ hoà đồng với mọi người, năng động chịu khó, đoàn kết trung thực, sẵn sàng giúp đỡ sẽ chia công việc với người khác...

Trên đây là số liệu, những đánh giá và những yêu cầu của doanh nghiệp về việc tiếp nhận TTS mà nhóm đã thu thập được trong quá trình khảo sát. Mặc dù đã cố gắng nhưng nhóm sinh viên tự thấy bài báo cáo chưa thật sự hoàn thiện vì nhóm sinh viên kinh nghiệp còn yếu kém, phương pháp chọn mẫu chưa có tính đại diện cao vì lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp được điều tra chưa được phân bố đều nên nhu cầu của doanh nghiệp chưa thể hiện một cách tổng quát mà chỉ mới thể hiện đa phần là nhu cầu của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh doanh, marketing. Đây là một đề tài mới chưa có khung lý thuyết hoàn thiện nên bài làm của nhóm vẫn còn nhiều hạn chế.

Tóm lại, mặc dù bài báo cáo đề tài của nhóm chưa thực sự tốt nhưng cũng phản ánh được phần nào tình hình tiếp nhận TTS của các doanh nghiệp hiện nay và nhu cầu của doanh nghiệp về việc tiếp nhận thực tập sinh. Để cho sinh viên thấy được và tự trang bị cho mình những điều cần thiết trước khi đi thực tập.

2. KIẾN NGHỊ

Với sự phát triển của nền kinh tế đất nước như hiện nay, việc đào tạo đội ngũ lao động có trình độ cao là vô cùng cần thiết và có ích.

- **Kiến nghị các cơ sở đào tạo Khối ngành Kinh tế mã ngành Kinh doanh:**

Để nâng cao năng lực đào tạo, xây dựng chuẩn đầu ra cho người học, các cơ sở đào tạo cần tham khảo nhu cầu của thị trường và doanh nghiệp. Từ đó xây dựng chương trình giảng dạy cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, của từng giai đoạn phát triển, đảm bảo tính tiên tiến, hiện đại.

Ngoài ra cần thực hiện tốt phương châm đào tạo những gì xã hội cần vì vậy chương trình đào tạo, nội dung, phương pháp, giáo trình, tài liệu, cách kết nối của các trường phải thay đổi.

Gắn kết với doanh nghiệp trong việc xây dựng chương trình đào tạo. Doanh nghiệp tham gia đào tạo bằng cách góp ý kiến về xây dựng, đánh giá và cải tiến chương

trình đào tạo thông qua việc cung cấp thông tin, phản biện nội dung chương trình đào tạo, qua đó các cơ sở đào tạo có thể chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế.

Tăng cường chặt chẽ hơn mối quan hệ giữa cựu sinh viên tạo cơ chế để những cựu sinh viên đang làm việc tại doanh nghiệp liên hệ thường xuyên với cơ sở đào tạo, có thể tổ chức những buổi hội thảo trao đổi kinh nghiệm giữa lý thuyết với thực tiễn. Qua sự liên kết này, các cơ sở đào tạo sẽ cải tiến chương trình đào tạo theo từng thời điểm sao cho phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Đây là cầu nối vững chắc giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp một cách hiệu quả, thiết thực.

- **Kiến nghị doanh nghiệp:**

Doanh nghiệp hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất bằng cách hỗ trợ học bổng cho sinh viên, ký kết các hợp đồng tư vấn, nghiên cứu khoa học. Mặt khác, doanh nghiệp có thể hỗ trợ tài chính cho nhà trường bằng việc thành lập các công ty, khu công nghệ, khu thực hành, giảng đường, phòng thí nghiệm, trang thiết bị cho giảng dạy và học tập.

Doanh nghiệp tạo điều kiện tiếp nhận các giảng viên học tập, trao đổi kinh nghiệm

Đẩy mạnh hợp tác với nhà trường thông qua gắn kết việc điều hành nhân sự và tham gia quá trình đào tạo bằng cách ưu tiên tuyển dụng những giảng viên có kinh nghiệm làm việc trong các doanh nghiệp, xây dựng tiêu chuẩn đứng lớp đối với giảng viên như căn cứ vào trình độ chuyên môn, chuyên ngành, kinh nghiệm thực tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

1. Divine, Miller and Wilson, (2006), “Analysis of Student Performance in an Internship Program in a U.S. university”, *International Journal of Quality and Productivity Management*, Vol.06 No.01, [ebook].
<<http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.468.922&rep=rep1&type=pdf>>
2. Selvadurai, Choy and Maros, (2012), “Generic Skills of Prospective Graduates from the Employers’ Perspectives”, *Asian Social Science*, Vol. 8, No. 12, [ebook].
<<http://www.ccsenet.org/journal/index.php/ass/article/view/20989/13719>>
3. Will Archer and Jess Davison, (2008), *Graduate Employability: What do employers think and want?*, The Council for Industry and Higher Education, [ebook].
<http://www.brunel.ac.uk/_data/assets/pdf_file/0009/92718/CIHE_-_0802Grademployability1.pdf>
4. Marcel M. Robles, (2012), *Executive Perceptions of the Top 10 Soft Skills Needed in Today’s Workplace*, Association for Business Communication, [ebook].
<<http://homepages.se.edu/cvonbergen/files/2013/01/Executive-Perceptions-of-the-Top-10-Soft-Skills-Needed-in-Todays-Workplace.pdf>>
5. Majid, Liming, Tong and Raihana, (2012), “Importance of Soft Skills for Education and Career Success”, *International Journal for Cross-Disciplinary Subjects in Education (IJCDSE)*, Special Issue Volume 2 Issue 2, [ebook].
<<http://infonomics-society.ie/wp-content/uploads/ijcdse/published-papers/special-issue-volume-2-2012/Importance-of-Soft-Skills-for-Education-and-Career-Success.pdf>>
6. Department of Political Science - The Ohio State University, “What is an “internship”?”, [ebook].
<<https://polisci.osu.edu/sites/polisci.osu.edu/files/What%20is%20an%20Internship.pdf>>

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Bùi Anh Tuấn và Phạm Thúy Hương, (2013), *Giáo trình hành vi tổ chức*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
2. Quỳnh Anh, (2003), *Thái độ học tập của sinh viên*, Niên luận, Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, (2018), *Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế 2017*, NXB Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
4. Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, (2017), *Thông tư Ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học*, Số: 24/2017/TT-BGDĐT.
5. BCH Trung Ương Đảng Cộng Sản Việt Nam, (2013), *Nghị quyết hội nghị Trung ương 8 Khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Số: 29-NQ/TW.
6. UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, (2017), *Các chỉ tiêu kinh tế xã hội chủ yếu đạt được trong năm 2017 tỉnh TT Huế*, số 264 /BC-UBND ngày 06/12/2017, [Online].
<<https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Thong-tin-kinh-te-xa-hoi/tid/Nam-2017/cid/F1213D41-FF21-4676-8284-A71A009DD493>>
7. Khoa kinh tế phát triển, Trường đại học kinh tế-Đại học Huế, *Quy định về thực tập nghề nghiệp*.
<<https://goo.gl/THHwut>> (Link tải file)
8. Tr Angle, (2017), “Kiến thức là gì? Chúng ta có thực sự sở hữu kiến thức không”, [Online].
<<https://spiderum.com/bai-dang/Kien-thuc-la-gi-Chung-ta-co-thuc-su-so-huu-kiem-thuc-khong-5pq>> [Truy cập ngày 20/8/2018]
9. Kiến thức xã hội, (2017), “Sinh viên có cần phải trang bị những kiến thức xã hội cơ bản?”, [Online]
<<http://vuontrithuc.com/sinh-vien-co-can-trang-bi-nhung-kiem-thuc-xa-hoi-co-ban/>> [Truy cập ngày 20/4/2018]
10. UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, (2017), “Kinh tế - xã hội TT Huế năm 2017 chuyển biến tích cực”, [Online].

- <https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Chinh-sach-moi/tid/Kinh-te-xa-hoi-nam-2017-chuyen-bien-tich-cuc/newsid/70AE5705-885E-4876-89A8-A84200E833A7/cid/2BEA0540-FCA4-4F81-99F2-6E8848DC5F2F>> [Truy cập ngày 20/4/2018]
11. Đinh Anh Vũ, (2018), “Intern là gì, internship là gì? Muôn cách ghi điểm với công ty dành cho các thực tập sinh”, [Online].
<<https://www.cet.edu.vn/quan-tri-nha-hang-khach-san/thuat-ngu/internship-la-gi#intern-la-gi-internship-la-gi>> [Truy cập ngày 20/4/2018]
12. Nguyễn Thị Hiền, (2013), “Khái niệm cơ bản và nội dung công tác tuyển dụng nhân lực”, [Online].
<<http://voer.edu.vn/m/khai-niem-co-ban-va-noi-dung-cong-tac-tuyen-dung-nhan-luc/254f5d57>> [Truy cập ngày 20/6/2018]
13. Bùi Văn Chiêm, (2013), *Bài giảng Quản trị nhân lực*.
14. Lê Đắc Phương, (2018), “Thừa Thiên Huế: Năm 2017 kinh tế - xã hội của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực”, *Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam*, [Online].
<<http://www.dangcongsan.vn/kinh-te/thua-thien-hue-nam-2017-kinh-te-xa-hoi-cua-tinh-co-nhieu-chuyen-bien-tich-cuc-470338.html>>
[Truy cập ngày 20/6/2018]

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: TÀI LIỆU PHỎNG VẤN SÂU DOANH NGHIỆP NỘI DUNG PHỎNG VẤN CHUYÊN SÂU

Người hỏi: nhóm nghiên cứu

Người trả lời: 3-5 doanh nghiệp hoặc chuyên gia tuyển dụng

- Ông Phan Văn Hùng, Giám đốc Trung tâm Viettel TP Huế. Phỏng vấn ngày 4/9/2018.
- Ths Nguyễn Hoàng Quốc Linh, Trưởng phòng Tín dụng Ngân hàng Bắc Á-Chi nhánh Huế. Phỏng vấn ngày 9/8/2018.
- Ông Nguyễn Văn Dũng, Giám đốc Eagle Media: Phỏng vấn ngày 9/8/2018.
- Giám đốc Công ty đồng phục Lion: Phỏng vấn ngày 30/8/2018.

NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Chào anh/chị,

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu đến từ trường Đại học Kinh tế Huế

Chúng tôi đang nghiên cứu đề tài: NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH KHỎI NGÀNH KINH TẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

Hôm nay, chúng tôi xin phép phỏng vấn anh/chị một số câu hỏi, mong anh/chị giành chút thời gian quý báu của mình để giúp chúng tôi hoàn thành đề tài nghiên cứu này.

Xin anh/chị cho biết một số thông tin sau:

Phần 1: Who-Ai là đối tượng mà DN sẽ tiếp nhận đến thực tập

- Chuyên ngành đào tạo của thực tập sinh
- DN tiếp nhận những TTS có chuyên môn gì/có kỹ năng gì/ thái độ như thế nào?
- Các tiêu chuẩn về chuyên môn? Tiêu chuẩn nào là quan trọng nhất? Tại sao lại chọn tiêu chuẩn đó?
 - Điểm trung bình từ năm 1 đến khi đi thực tập
 - Số tín chỉ tích lũy
 - Kiến thức giáo dục đại cương
 - Kiến thức ngành
 - Kiến thức chuyên ngành
- Các tiêu chuẩn về kỹ năng? Tiêu chuẩn nào là quan trọng nhất? Tại sao lại chọn tiêu chuẩn đó?

- Kỹ năng tin học và xử lý số liệu
 - Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình
 - Kỹ năng lập kế hoạch và giải quyết vấn đề
 - Kỹ năng phát triển và tương tác xã hội
 - Kỹ năng ngoại ngữ
- Các tiêu chuẩn về thái độ? Tiêu chuẩn nào là quan trọng nhất? Tại sao lại chọn tiêu chuẩn đó?
 - Tuân thủ mệnh lệnh cấp trên
 - Chủ động, linh động
 - Trung thực
 - Tinh thần hợp tác
 - Tinh thần học hỏi, phát triển
 - Có động lực
 - Giữa kiến thức-kỹ năng-thái độ, trong quá trình tuyển chọn thực tập sinh, anh chị đề cao yếu tố nào nhất, vì sao?

Phần 2: What

- Thực tập sinh sẽ được phân công làm những công việc gì?
- Chế độ đãi ngộ đối với TTS (trả công/thưởng/phạt/...)
- Những thuận lợi/khó khăn khi công ty nhận thực tập sinh là gì

Phần 3: How

- Thời gian một đợt thực tập kéo dài trong bao lâu?
- Tổ chức/bố trí SV thực tập ntn? ở vị trí nào?
- Số lượng/cơ cấu sinh viên thực tập như thế nào? Cảm nhận của anh/chị đối với sinh viên trước đến thực tập: kiến thức-kỹ năng-thái độ-hiệu suất/hiệu quả công việc,...?
- Kiến thức:
- Kỹ năng:
- Thái độ:
- Cảm nhận của anh/chị đối với sinh viên sau khi hoàn thành đợt thực tập tại công ty: kiến thức-kỹ năng-thái độ-hiệu suất/hiệu quả công việc,...?
- Kiến thức:

- Kỹ năng:
- Thái độ:

Phần 4: Why

- Tại sao DN lại tiếp nhận SV đến thực tập nn?
- Tại sao lại bố trí SV vào vị trí/công việc/ đó...

Phần 5: When

- DN có nhu cầu tuyển thực tập sinh vào thời điểm nào?
- Tiếp nhận thực tập sinh do sv đến xin hay do dn có nhu cầu?

Phần 6: Where

- DN cho SV thực tập ở đâu: đi thực tế tại thị trường hay trong doanh nghiệp

Phần 7:

- Đề xuất/kiến nghị của DN đối với các cơ sở đào tạo khối ngành Kinh tế:

Tr
ng
ai học Kinh tế Huế

PHỤ LỤC 2: PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

Kính chào quý doanh nghiệp, chúng tôi là nhóm nghiên cứu đến từ Khoa Quản trị Kinh doanh, trường Đại học Kinh tế Huế.

Hiện tại chúng tôi đang thực hiện một khảo sát liên quan đến thông tin của doanh nghiệp trong việc tiếp nhận sinh viên thực tập thuộc khối ngành Kinh tế. Rất mong Quý doanh nghiệp dành thời gian giúp chúng tôi hoàn thành phiếu khảo sát này. Chúng tôi xin cam đoan tất cả thông tin mà Quý Doanh nghiệp cung cấp sẽ được giữ kín và chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn!

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1.1. Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh

(Chỉ khoanh tròn vào 1 đáp án phù hợp nhất)

- a. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm
- b. Bưu chính viễn thông
- c. Du lịch, dịch vụ lưu trú và nhà hàng
- d. Thương mại, xuất nhập khẩu
- e. Nhóm ngành nông nghiệp
- f. Nhóm ngành công nghiệp
- g. Khác (Xin vui lòng ghi rõ):.....

1.2. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết tổng số lao động của doanh nghiệp:

(Chỉ khoanh tròn vào 1 đáp án phù hợp nhất)

- a. Dưới 10 lao động
- b. 10 đến dưới 50 lao động
- c. 50 đến dưới 200 lao động
- d. 200 đến dưới 500 lao động
- e. 500 đến dưới 1000 lao động
- f. Trên 1000 lao động

1.3. Số năm hoạt động

(Chỉ khoanh tròn vào 1 đáp án phù hợp nhất)

- a. Dưới 3 năm
- b. 3-5 năm
- c. 5-10 năm
- d. Trên 10 năm

1.4. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết trong thời gian qua đã tiếp nhận sinh viên đến thực tập chưa

(Chỉ khoanh tròn vào 1 đáp án phù hợp nhất)

- a. Đã tiếp nhận (xin vui lòng tiếp tục hoàn thành bằng khảo sát)
- b. Chưa bao giờ (xin vui lòng bỏ qua mục II để đi đến trả lời mục III)

II. TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN SINH VIÊN THỰC TẬP TẠI ĐƠN VỊ TRONG THỜI GIAN QUA.

2.1. Đối tượng sinh viên mà Quý doanh nghiệp đã tiếp nhận thực tập tại đơn vị:

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Đại học (chủ yếu năm 1,2)
- Đại học (chủ yếu năm 3,4)
- Cao đẳng/trung cấp/liên thông

2.2. Bộ phận/Lĩnh vực công việc mà sinh viên được tiếp nhận thực tập

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Kinh doanh và Marketing
- Thương mại/Sales
- Logistics
- Sản xuất/Điều hành
- Nhân sự
- Tài chính – kế toán

Khác (Xin vui lòng ghi rõ):.....

2.3. Số sinh viên trung bình một năm Quý doanh nghiệp tiếp nhận

(Chỉ khoanh tròn vào 1 đáp án phù hợp nhất)

- a. Dưới 5 sinh viên
- b. 5-10 sinh viên
- c. 10-15 sinh viên
- d. 15-20 sinh viên
- e. Trên 20 sinh viên

2.4. Thời điểm nào trong năm mà Quý doanh nghiệp thường tiếp nhận sinh viên đến thực tập tại đơn vị

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Quý 1
- Quý 2
- Quý 3
- Quý 4

2.5. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết sinh viên đến thực tập tại doanh nghiệp kéo dài trong bao lâu:

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Dưới 1 tháng
- 1 đến dưới 2 tháng
- 2 đến dưới 3 tháng
- Trên 3 tháng

2.6. Các hoạt động mà sinh viên được tham gia tại Quý doanh nghiệp:

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Tham gia hỗ trợ các cán bộ nhân viên trong đơn vị các công việc liên quan về mặt hành chính.
- Tham gia cùng với cán bộ nhân viên trong đơn vị về các công việc có liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị.

- Được tập sự phân tích và nhận xét chính sách kinh doanh (tài chính/nhân sự/marketing...) mà đơn vị đã và đang triển khai
- Thu thập số liệu của doanh nghiệp và viết báo cáo tốt nghiệp.
- Đi thực tế thị trường cùng với cán bộ nhân viên của doanh nghiệp.
- Tham gia các hoạt động khác về đoàn thể do đơn vị tổ chức
- Khác (Xin vui lòng ghi rõ).....

2.7. Những lợi ích mà doanh nghiệp đạt được khi tiếp nhận sinh viên thực tập

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Hỗ trợ được doanh nghiệp trong một số công việc liên quan
- Tạo tinh thần và không khí làm việc hứng khởi cho nhân viên trong đơn vị
- Nhận được những ý tưởng mới và đóng góp từ sinh viên thực tập liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị.
- Sinh viên thực tập có sức trẻ, nhiệt huyết, năng động, sáng tạo
- Khác (Xin vui lòng ghi rõ).....

2.8. Những trở ngại khi tiếp nhận sinh viên thực tập tại đơn vị

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Xáo trộn công việc của doanh nghiệp
- Cơ sở vật chất của đơn vị không thuận tiện cho việc tiếp nhận sinh viên thực tập tại chỗ
- Không có đủ nhân sự để hướng dẫn sinh viên
- Không thoải mái khi cung cấp thông tin liên quan đến việc kinh doanh của doanh nghiệp cho sinh viên
- Sinh viên còn thiếu kinh nghiệm, bối rối khi gặp phải vấn đề cần giải quyết
- Mức độ chủ động của sinh viên còn thấp khi tiếp cận với doanh nghiệp
- Chuyên ngành đào tạo, đề tài chưa phù hợp với doanh nghiệp
- Thái độ làm việc chưa tốt, chưa thích nghi được với môi trường doanh nghiệp
- Khác (Xin vui lòng ghi rõ):.....

2.9. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết mức độ đồng ý của mình về sự thay đổi của sinh viên sau đợt thực tập so với trước khi vào thực tập
(Chỉ đánh dấu x vào một ô vuông trong một hàng)

	1	2	3	4	5
	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
Kỹ năng làm việc tốt hơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khả năng học tập, tìm hiểu tốt hơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Năng suất làm việc cao hơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tiến bộ nhanh hơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sinh viên hài lòng hơn với công việc	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2.10. Đánh giá chung của DN về việc tiếp nhận SV thực tập

(Khoanh tròn vào số thể hiện mức độ hài lòng của doanh nghiệp)

Rất không hài lòng	Không hài lòng	Trung lập	Hài lòng	Rất hài lòng
1.	2.	3.	4.	5.

III. NHU CẦU CỦA DOANH NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC TIẾP NHẬN SINH VIÊN THỰC TẬP

3.1. Theo Quý doanh nghiệp, đối tượng SV nào sẽ được DN tiếp nhận để thực tập tại đơn vị là phù hợp nhất:

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Đại học (chủ yếu năm 1,2)
- Đại học (chủ yếu năm 3,4)
- Cao đẳng/trung cấp/liên thông

3.2. Bộ phận/Lĩnh vực công việc mà doanh nghiệp có thể tiếp nhận sinh viên đến thực tập:

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Kinh doanh và Marketing
- Thương mại/Sales
- Logistics
- Sản xuất/Điều hành
- Nhân sự
- Tài chính –kế toán
- Khác (Xin vui lòng ghi rõ):.....

3.3. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết số lượng thực tập sinh trung bình một năm mà doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận

(Chỉ khoanh tròn vào 1 đáp án phù hợp nhất)

- a. Dưới 5 sinh viên
- b. 5-10 sinh viên
- c. 10-15 sinh viên
- d. 15-20 sinh viên
- e. Trên 20 sinh viên

3.4. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết thời điểm phù hợp nhất để tiếp nhận sinh viên đến thực tập tại đơn vị

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Quý 1
- Quý 2
- Quý 3
- Quý 4

3.5. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết độ dài thời gian hợp lý để sinh viên có thể tham gia thực tập tại doanh nghiệp

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Dưới 1 tháng

1 đến dưới 2 tháng

2 đến dưới 3 tháng

Trên 3 tháng

3.6. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết lý do tiếp nhận sinh viên đến thực tập nghề nghiệp

(Có thể chọn nhiều đáp án)

Có thêm nhân lực cho doanh nghiệp

Có thêm các nghiên cứu về doanh nghiệp là cơ sở tham khảo cải thiện hoạt động của công ty

Xây dựng hình ảnh, thương hiệu cho doanh nghiệp

Trách nhiệm xã hội

Khác:

3.7. Dưới đây là những yêu cầu của doanh nghiệp đối với sinh viên được tiếp nhận vào thực tập tại đơn vị. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết ý kiến của mình về mức độ cần thiết của mỗi yêu cầu được đặt ra:

(Chỉ đánh dấu x vào một ô vuông trong một hàng)

	Rất không cần thiết	Không cần thiết	Trung lập	Cần thiết	Rất cần thiết
Kiến thức					
Kiến thức chung về chính trị, pháp luật, xã hội,...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kiến thức cơ bản chung về kinh tế và kinh doanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực/chủ đề mà thực tập sinh muốn trải nghiệm tại đơn vị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kỹ năng					

Kỹ năng tin học văn phòng cơ bản (word, excel, powerpoint,...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kỹ năng tin học nâng cao (lập trình/đồ họa/thiết kế web/fanpage...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kỹ năng giao tiếp, đàm phán với khách hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kỹ năng ngoại ngữ (giao tiếp, đọc, dịch tài liệu,...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kỹ năng quản lý thời gian	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kỹ năng làm việc nhóm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thái độ					
Thái độ hòa đồng với mọi người	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tinh thần cầu thị, ham học hỏi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chấp hành các quy định của đơn vị thực tập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Năng động, không ngại khó	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sẵn sàng giúp đỡ và chia sẻ công việc với mọi người	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đoàn kết, trung thực, hợp tác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Có trách nhiệm cao với công việc được giao	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Yêu cầu khác					
Hoàn thành thực tập theo kế hoạch đã xây dựng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Có đóng góp vào hoạt động thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

3.8. Quan điểm của doanh nghiệp về các chế độ đãi ngộ đối với sinh viên thực tập:

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Tiền công theo giờ
- Tiền công theo sản phẩm
- Tiền thưởng
- Trợ cấp (cơm trưa, xăng xe,...)
- Đãi ngộ khác (xin vui lòng ghi rõ):
- Không có bất kỳ đãi ngộ nào

3.9. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết ý định của mình đối với sinh viên thực tập sau khi kết thúc đợt thực tập:

(Có thể chọn nhiều đáp án)

- Đào tạo thành nhân viên chính thức
- Tuyển dụng làm cộng tác viên cho doanh nghiệp
- Không có ý định gì
- Khác (xin vui lòng ghi rõ):

Chân thành cảm ơn quý doanh nghiệp đã hoàn thành bảng khảo sát này

Chúc quý doanh nghiệp ngày càng phát triển và thành công hơn nữa

Tr
ng
ai hoc Kinh tế Huế

PHỤ LỤC 3: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU – SPSS

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1.1. Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh

Statistics

Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh

N	Valid	105
	Missing	0
Percentiles	25	3.0000
	50	4.0000
	75	6.0000

Ngành nghề/lĩnh vực kinh doanh

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	13	12.4	12.4	12.4
Bưu chính viễn thông	8	7.6	7.6	20.0
Du lịch, dịch vụ lưu trú và nhà hàng	22	21.0	21.0	41.0
Thương mại, xuất nhập khẩu	28	26.7	26.7	67.6
Nhóm ngành nông nghiệp	6	5.7	5.7	73.3
Nhóm ngành công nghiệp	8	7.6	7.6	81.0
Khác	20	19.0	19.0	100.0
Total	105	100.0	100.0	

1.2. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết tổng số lao động của doanh nghiệp:

Statistics

Tổng số lao động của doanh nghiệp

N	Valid	105
	Missing	0
Percentiles	25	2.0000
	50	2.0000
	75	3.0000

Tổng số lao động của doanh nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dưới 50 lao động	14	13.3	13.3	13.3
10 đến dưới 50 lao động	51	48.6	48.6	61.9
50 đến dưới 200 lao động	27	25.7	25.7	87.6
200 đến dưới 500 lao động	6	5.7	5.7	93.3

500 đến dưới 1000 lao động	2	1.9	1.9	95.2
Trên 1000 lao động	5	4.8	4.8	100.0
Total	105	100.0	100.0	

1.3.Số năm hoạt động

Statistics

Số năm hoạt động

N	Valid	105
	Missing	0
Percentiles	25	2.0000
	50	3.0000
	75	4.0000

Số năm hoạt động

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dưới 3 năm	23	21.9	21.9	21.9
3-5 năm	21	20.0	20.0	41.9
5-10 năm	25	23.8	23.8	65.7
Trên 10 năm	36	34.3	34.3	100.0
Total	105	100.0	100.0	

1.4.Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết trong thời gian qua đã tiếp nhận sinh viên đến thực tập chưa

Statistics

Đã tiếp nhận sinh viên thực tập chưa

N	Valid	105
	Missing	0
Percentiles	25	1.0000
	50	1.0000
	75	2.0000

Đã tiếp nhận sinh viên thực tập chưa

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Đã tiếp nhận	63	60.0	60.0	60.0
Chưa tiếp nhận	42	40.0	40.0	100.0
Total	105	100.0	100.0	

II. TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN SINH VIÊN THỰC TẬP TẠI ĐƠN VỊ TRONG THỜI GIAN QUA.

2.1. Đối tượng sinh viên mà Quý doanh nghiệp đã tiếp nhận thực tập tại đơn vị:

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau2.1 ^a	63	60.0%	42	40.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau2.1 Frequencies

	Responses		Percent of Cases
	N	Percent	
Đối tượng SV DN đã tiếp nhận ^a	Đại học (chủ yếu năm 1, 2)	5 6.3%	7.9%
	Đại học(Chủ yếu năm 3,4)	61 77.2%	96.8%
	Cao đẳng, trung cấp, liên thông	13 16.5%	20.6%
Total	79	100.0%	125.4%

a. Group

2.2. Bộ phận/Lĩnh vực công việc mà sinh viên được tiếp nhận thực tập

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau2.2 ^a	63	60.0%	42	40.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau2.2 Frequencies

	Responses		Percent of Cases
	N	Percent	
Bộ phận lĩnh vực được bố trí ^a	Kinh doanh và Marketing	40 30.5%	63.5%
	Thương mại/sale	32 24.4%	50.8%
	Logistics	6 4.6%	9.5%
	Sản xuất/ Điều hành	9 6.9%	14.3%
	Nhân sự	14 10.7%	22.2%
	Tài chính- Kế Toán	22 16.8%	34.9%
	Khác	8 6.1%	12.7%
Total	131	100.0%	207.9%

a. Group

2.3.Số sinh viên trung bình một năm Quý doanh nghiệp tiếp nhận

Statistics

Số sinh viên trung bình một năm quý doanh nghiệp đã tiếp nhận

N	Valid	63
	Missing	42
Percentiles	25	1.0000
	50	2.0000
	75	3.0000

Số sinh viên trung bình một năm quý doanh nghiệp đã tiếp nhận

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 5 sinh viên	23	21.9	36.5	36.5
	5-10 sinh viên	20	19.0	31.7	68.3
	10-15 sinh viên	9	8.6	14.3	82.5
	15-20 sinh viên	3	2.9	4.8	87.3
	Trên 20 sinh viên	8	7.6	12.7	100.0
	Total	63	60.0	100.0	
Missing	System	42	40.0		
Total		105	100.0		

2.4.Thời điểm nào trong năm mà Quý doanh nghiệp thường tiếp nhận sinh viên đến thực tập tại đơn vị

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau2.4 ^a	63	60.0%	42	40.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau2.4 Frequencies

	Responses		Percent of Cases	
	N	Percent		
Thời điểm thường tiếp nhận Quý 1	22	20.4%	34.9%	
SVTT ^a	Quý 2	30	27.8%	47.6%
	Quý 3	37	34.3%	58.7%
	Quý 4	19	17.6%	30.2%
Total	108	100.0%	171.4%	

a. Group

2.5. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết sinh viên đến thực tập tại doanh nghiệp kéo dài trong bao lâu

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau2.5 ^a	63	60.0%	42	40.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau2.5 Frequencies

	Responses	Percent of Cases		
		N	Percent	
Độ dài thời gian thực tập tại DN ^a	Dưới 1 tháng	9	10.8%	14.3%
	1 đến dưới 2 tháng	29	34.9%	46.0%
	2 đến dưới 3 tháng	35	42.2%	55.6%
	trên 3 tháng	10	12.0%	15.9%
Total		83	100.0%	131.7%

a. Group

2.6. Các hoạt động mà sinh viên được tham gia tại Quý doanh nghiệp:

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau2.6 ^a	63	60.0%	42	40.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau2.6 Frequencies

	Responses	Percent of Cases		
		N	Percent	
Các hoạt động SV được tham gia tại DN ^a	Tham gia hỗ trợ các cán bộ nhân viên trong đơn vị các công việc liên quan về mặt hành chính	32	17.5%	50.8%
	Tham gia cùng với cán bộ nhân viên trong đơn vị về các công việc có liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị	42	23.0%	66.7%
	Được tập sự phân tích và nhận xét chính sách kinh doanh mà đơn vị đã và đang triển khai	19	10.4%	30.2%

Thu thập số liệu của doanh nghiệp và viết báo cáo tốt nghiệp	37	20.2%	58.7%
Đi thực tế thị trường cùng với cán bộ nhân viên của doanh nghiệp	27	14.8%	42.9%
Tham gia các hoạt động khác về đoàn thể do đơn vị tổ chức	25	13.7%	39.7%
Khác	1	0.5%	1.6%
Total	183	100.0%	290.5%

a. Group

2.7.Những lợi ích mà doanh nghiệp đạt được khi tiếp nhận sinh viên thực tập

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$câu2.7 ^a	63	60.0%	42	40.0%	105	100.0%

a. Group

\$câu2.7 Frequencies

	Responses		Percent of Cases
	N	Percent	
Lợi ích DN có được khi tiếp nhận SVTT ^a			
Hỗ trợ được doanh nghiệp một số công việc liên quan	43	31.2%	68.3%
Tạo tinh thần và không khí làm việc hứng khởi cho nhân viên trong đơn vị	23	16.7%	36.5%
Nhận được những ý tưởng mới và đóng góp từ sinh viên thực tập liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị	24	17.4%	38.1%
Sinh viên thực tập có sức trẻ, nhiệt huyết, năng động, sáng tạo	46	33.3%	73.0%
Khác	2	1.4%	3.2%
Total	138	100.0%	219.0%

a. Group

2.8.Những trở ngại khi tiếp nhận sinh viên thực tập tại đơn vị

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau2.8 ^a	63	60.0%	42	40.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau2.8 Frequencies

	Responses		Percent of Cases
	N	Percent	
Trở ngại khi DN tiếp nhận SVTT ^a			
Xáo trộn công việc của doanh nghiệp	3	2.3%	4.8%
Cơ sở vật chất của đơn vị không thuận tiện cho việc tiếp nhận sinh viên thực tập tại chỗ	7	5.5%	11.1%
Không có đủ nhân sự để hướng dẫn sinh viên	22	17.2%	34.9%
Không thoải mái khi cung cấp thông tin liên quan đến việc kinh doanh của doanh nghiệp cho sinh viên	8	6.3%	12.7%
Sinh viên còn thiếu kinh nghiệm, bối rối khi gặp phải vấn đề cần giải quyết	41	32.0%	65.1%
Mức độ chủ động của sinh viên còn thấp khi tiếp cận với doanh nghiệp	27	21.1%	42.9%
Chuyên ngành đào tạo, đề tài chưa phù hợp với doanh nghiệp	13	10.2%	20.6%
Thái độ làm việc chưa tốt, chưa thích nghi được với môi trường doanh nghiệp	5	3.9%	7.9%
Khác	2	1.6%	3.2%
Total	128	100.0%	203.2%

a. Group

2.9. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết mức độ đồng ý của mình về sự thay đổi của sinh viên sau đợt thực tập so với trước khi vào thực tập

Statistics

		Sau đợt thực tập sinh viên có kĩ năng làm việc tốt hơn	Sau đợt thực tập sinh viên có khả năng học tập, tìm hiểu tốt hơn	Sau đợt thực tập sinh viên có năng suất làm việc cao hơn	Sau đợt thực tập sinh viên tiến bộ nhanh hơn	Sau đợt thực tập sinh viên hài lòng hơn với công việc
N	Valid	63	63	63	63	63
	Missing	42	42	42	42	42
Mean		3.9206	3.9683	3.6984	3.8571	3.6190
Std. Deviation		.45086	.43878	.55750	.50344	.63318
Minimum		3.00	3.00	3.00	3.00	2.00
Maximum		5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
Percentiles	25	4.0000	4.0000	3.0000	4.0000	3.0000
	50	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000
	75	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000

Sau đợt thực tập sinh viên có kĩ năng làm việc tốt hơn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Trung lập	9	8.6	14.3	14.3
	Đồng ý	50	47.6	79.4	93.7
	Rất đồng ý	4	3.8	6.3	100.0
	Total	63	60.0	100.0	
Missing	System	42	40.0		
Total		105	100.0		

Sau đợt thực tập sinh viên có khả năng học tập, tìm hiểu tốt hơn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Trung lập	7	6.7	11.1	11.1
	Đồng ý	51	48.6	81.0	92.1
	Rất đồng ý	5	4.8	7.9	100.0
	Total	63	60.0	100.0	
Missing	System	42	40.0		
Total		105	100.0		

Sau đợt thực tập sinh viên có năng suất làm việc cao hơn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Trung lập	22	21.0	34.9	34.9
	Đồng ý	38	36.2	60.3	95.2

	Rất đồng ý	3	2.9	4.8	100.0
	Total	63	60.0	100.0	
Missing	System	42	40.0		
Total		105	100.0		

Sau đợt thực tập sinh viên tiến bộ nhanh hơn

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Trung lập	13	12.4	20.6	20.6
	Đồng ý	46	43.8	73.0	93.7
	Rất đồng ý	4	3.8	6.3	100.0
	Total	63	60.0	100.0	
Missing	System	42	40.0		
Total		105	100.0		

Sau đợt thực tập sinh viên hài lòng hơn với công việc

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	1	1.0	1.6	1.6
	Trung lập	26	24.8	41.3	42.9
	Đồng ý	32	30.5	50.8	93.7
	Rất đồng ý	4	3.8	6.3	100.0
	Total	63	60.0	100.0	
Missing	System	42	40.0		
Total		105	100.0		

2.10. Đánh giá chung của DN về việc tiếp nhận SV thực tập

Statistics

Đánh giá chung của doanh nghiệp về việc tiếp nhận sinh viên thực tập

N	Valid	63
	Missing	42
Mean		3.9048
Std. Deviation		.53019
Minimum		3.00
Maximum		5.00
Percentiles	25	4.0000
	50	4.0000
	75	4.0000

Đánh giá chung của doanh nghiệp về việc tiếp nhận sinh viên thực tập

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Trung lập	12	11.4	19.0	19.0

Hài lòng	45	42.9	71.4	90.5
Rất hài lòng	6	5.7	9.5	100.0
Total	63	60.0	100.0	
Missing System	42	40.0		
Total	105	100.0		

III. NHU CẦU CỦA DOANH NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC TIẾP NHẬN SINH VIÊN THỰC TẬP

3.1. Theo Quý doanh nghiệp, đối tượng SV nào sẽ được DN tiếp nhận để thực tập tại đơn vị là phù hợp nhất

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau3.1 ^a	105	100.0%	0	0.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau3.1 Frequencies

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Đối tượng SV doanh nghiệp sẽ tiếp nhận ^a	Đại học (chủ yếu năm 1, 2)	18	12.3%	17.1%
	Đại học(Chủ yếu năm 3,4)	96	65.8%	91.4%
	Cao đẳng, trung cấp, liên thông	32	21.9%	30.5%
Total		146	100.0%	139.0%

a. Group

3.2. Bộ phận/Lĩnh vực công việc mà doanh nghiệp có thể tiếp nhận sinh viên đến thực tập:

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau3.2 ^a	105	100.0%	0	0.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau3.2 Frequencies

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Bộ phận/lĩnh vực được bố trí ^a	Kinh doanh và Marketing	75	33.3%	71.4%
	Thương mại/sale	65	28.9%	61.9%
	Logistics	6	2.7%	5.7%
	Sản xuất/ Điều hành	17	7.6%	16.2%

	Nhân sự	21	9.3%	20.0%
	Tài chính- Kế Toán	32	14.2%	30.5%
	Khác	9	4.0%	8.6%
Total		225	100.0%	214.3%

a. Group

3.3. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết số lượng thực tập sinh trung bình một năm mà doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận

Statistics

Số sinh viên mà doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận trong một năm

N	Valid	105
	Missing	0

Số sinh viên mà doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận trong một năm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 5 sinh viên	47	44.8	44.8	44.8
	5-10 sinh viên	33	31.4	31.4	76.2
	10-15 sinh viên	11	10.5	10.5	86.7
	15-20 sinh viên	5	4.8	4.8	91.4
	Trên 20 sinh viên	9	8.6	8.6	100.0
Total		105	100.0	100.0	

3.4. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết thời điểm phù hợp nhất để tiếp nhận sinh viên đến thực tập tại đơn vị

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau3.4 ^a	105	100.0%	0	0.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau3.4 Frequencies

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Thời điểm tiếp nhận là phù hợp ^a	Quý 1	38	19.7%	36.2%
	Quý 2	50	25.9%	47.6%
	Quý 3	69	35.8%	65.7%
	Quý 4	36	18.7%	34.3%
Total		193	100.0%	183.8%

a. Group

3.5. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết độ dài thời gian hợp lý để sinh viên có thể tham gia thực tập tại doanh nghiệp

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau3.5 ^a	105	100.0%	0	0.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau3.5 Frequencies

	Responses	Percent of Cases		
		N	Percent	
Độ dài thời gian thực tập hợp lý ^a	Dưới 1 tháng	18	13.4%	17.1%
	1 đến dưới 2 tháng	39	29.1%	37.1%
	2 đến dưới 3 tháng	57	42.5%	54.3%
	trên 3 tháng	20	14.9%	19.0%
Total		134	100.0%	127.6%

a. Group

3.6. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết lý do tiếp nhận sinh viên đến thực tập nghề nghiệp

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau3.6 ^a	105	100.0%	0	0.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau3.6 Frequencies

	Responses	Percent of Cases		
		N	Percent	
Lý do tiếp nhận SVTT ^a	Có thêm nhân lực cho doanh nghiệp	74	35.9%	70.5%
	Có thêm các nghiên cứu về doanh nghiệp là cơ sở tham khảo cải thiện hoạt động của công ty	40	19.4%	38.1%
	Xây dựng hình ảnh, thương hiệu cho doanh nghiệp	45	21.8%	42.9%
	Trách nhiệm xã hội	44	21.4%	41.9%
	Khác	3	1.5%	2.9%
Total		206	100.0%	196.2%

a. Group

3.7. Dưới đây là những yêu cầu của doanh nghiệp đối với sinh viên được tiếp nhận vào thực tập tại đơn vị. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết ý kiến của mình về mức độ cần thiết của mỗi yêu cầu được đặt ra:

a. Kiến thức

Statistics

		Kiến thức chung về chính trị, pháp luật, xã hội,...	Kiến thức cơ bản chung về kinh tế và kinh doanh	Kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực/chủ đề mà thực tập sinh muốn trải nghiệm tại đơn vị
N	Valid	105	105	105
	Missing	0	0	0
Mean		3.2667	3.8190	3.7905
Median		3.0000	4.0000	4.0000
Mode		3.00	4.00	4.00
Std. Deviation		.87998	.75678	.94762
Minimum		1.00	2.00	1.00
Maximum		5.00	5.00	5.00
Percentiles	25	3.0000	4.0000	3.0000
	50	3.0000	4.0000	4.0000
	75	4.0000	4.0000	4.0000

Kiến thức chung về chính trị, pháp luật, xã hội,...

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rất không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
	Không cần thiết	18	17.1	17.1	18.1
	Trung lập	47	44.8	44.8	62.9
	Cần thiết	30	28.6	28.6	91.4
	Rất cần thiết	9	8.6	8.6	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Kiến thức cơ bản chung về kinh tế và kinh doanh

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	10	9.5	9.5	9.5
	Trung lập	11	10.5	10.5	20.0
	Cần thiết	72	68.6	68.6	88.6
	Rất cần thiết	12	11.4	11.4	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực/chủ đề mà thực tập sinh muốn trải nghiệm tại đơn vị

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rất không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
	Không cần thiết	11	10.5	10.5	11.4
	Trung lập	21	20.0	20.0	31.4
	Cần thiết	48	45.7	45.7	77.1
	Rất cần thiết	24	22.9	22.9	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

b. Kỹ năng

Statistics

		Kỹ năng tin học văn phòng cơ bản (word, excel, powerpoint,...)	Kỹ năng tin học nâng cao (lập trình/đồ họa/thiết kế web/fanpage ...)	Kỹ năng giao tiếp, đàm phán với khách hàng	Kỹ năng ngoại ngữ (giao tiếp, đọc, dịch tài liệu,...)	Kỹ năng quản lý thời gian	Kỹ năng làm việc nhóm	Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề
N	Valid	105	105	105	105	105	105	105
	Missing	0	0	0	0	0	0	0
Mean		3.7143	3.2000	4.2286	3.9333	4.0476	4.1524	4.0571
Median		4.0000	3.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000
Mode		4.00	3.00	4.00	4.00	4.00	4.00	4.00
Std. Deviation		.89565	.89227	.60855	.65437	.59454	.66189	.66258
Minimum		1.00	1.00	2.00	2.00	3.00	2.00	2.00
Maximum		5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
Percentile	25	3.0000	3.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000
s	50	4.0000	3.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000
	75	4.0000	4.0000	5.0000	4.0000	4.0000	5.0000	4.0000

Kỹ năng tin học văn phòng cơ bản (word, excel, powerpoint,...)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rất không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
	Không cần thiết	10	9.5	9.5	10.5
	Trung lập	25	23.8	23.8	34.3
	Cần thiết	51	48.6	48.6	82.9
	Rất cần thiết	18	17.1	17.1	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Kỹ năng tin học nâng cao (lập trình/đồ họa/thiết kế web/fanpage...)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

Valid	Rất không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
	Không cần thiết	21	20.0	20.0	21.0
	Trung lập	48	45.7	45.7	66.7
	Cần thiết	26	24.8	24.8	91.4
	Rất cần thiết	9	8.6	8.6	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Kỹ năng giao tiếp, đàm phán với khách hàng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	2	1.9	1.9	1.9
	Trung lập	4	3.8	3.8	5.7
	Cần thiết	67	63.8	63.8	69.5
	Rất cần thiết	32	30.5	30.5	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Kỹ năng ngoại ngữ (giao tiếp, đọc, dịch tài liệu,...)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
	Trung lập	23	21.9	21.9	22.9
	Cần thiết	63	60.0	60.0	82.9
	Rất cần thiết	18	17.1	17.1	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Kỹ năng quản lý thời gian

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Trung lập	16	15.2	15.2	15.2
	Cần thiết	68	64.8	64.8	80.0
	Rất cần thiết	21	20.0	20.0	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Kỹ năng làm việc nhóm

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	2	1.9	1.9	1.9
	Trung lập	10	9.5	9.5	11.4
	Cần thiết	63	60.0	60.0	71.4
	Rất cần thiết	30	28.6	28.6	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Trung lập	11	10.5	10.5	13.3
Cần thiết	68	64.8	64.8	78.1
Rất cần thiết	23	21.9	21.9	100.0
Total	105	100.0	100.0	

c. Thái độ

Statistics

	Thái độ hòa đồng với mọi người	Tinh thần cầu thị, ham học hỏi	Chấp hành các quy định của đơn vị thực tập	Năng động, không ngại khó	Sẵn sàng giúp đỡ và chia sẻ công việc với mọi người	Đoàn kết, trung thực, hợp tác	Có trách nhiệm cao với công việc được giao
N	Valid	105	105	105	105	105	105
	Missing	0	0	0	0	0	0
Mean		4.4476	4.4952	4.2762	4.2857	4.0952	4.2190
Median		4.0000	5.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000
Mode		5.00	5.00	4.00	4.00	4.00	4.00
Std. Deviation		.60417	.60644	.58004	.59991	.62824	.58804
Minimum		2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
Maximum		5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
Percentiles	25	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000
	50	4.0000	5.0000	4.0000	4.0000	4.0000	4.0000
	75	5.0000	5.0000	5.0000	5.0000	4.0000	5.0000

Thái độ hòa đồng với mọi người

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
Trung lập	3	2.9	2.9	3.8
Cần thiết	49	46.7	46.7	50.5
Rất cần thiết	52	49.5	49.5	100.0
Total	105	100.0	100.0	

Tinh thần cầu thị, ham học hỏi

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
Trung lập	3	2.9	2.9	3.8
Cần thiết	44	41.9	41.9	45.7

Rất cần thiết	57	54.3	54.3	100.0
Total	105	100.0	100.0	

Chấp hành các quy định của đơn vị thực tập

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
	Trung lập	4	3.8	3.8	4.8
	Cần thiết	65	61.9	61.9	66.7
	Rất cần thiết	35	33.3	33.3	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Năng động, không ngại khó

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
	Trung lập	5	4.8	4.8	5.7
	Cần thiết	62	59.0	59.0	64.8
	Rất cần thiết	37	35.2	35.2	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Sẵn sàng giúp đỡ và chia sẻ công việc với mọi người

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	2	1.9	1.9	1.9
	Trung lập	10	9.5	9.5	11.4
	Cần thiết	69	65.7	65.7	77.1
	Rất cần thiết	24	22.9	22.9	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Đoàn kết, trung thực, hợp tác

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
	Trung lập	6	5.7	5.7	6.7
	Cần thiết	67	63.8	63.8	70.5
	Rất cần thiết	31	29.5	29.5	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Có trách nhiệm cao với công việc được giao

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
	Trung lập	2	1.9	1.9	2.9

Cần thiết	59	56.2	56.2	59.0
Rất cần thiết	43	41.0	41.0	100.0
Total	105	100.0	100.0	

d. Khác

Statistics

		Hoàn thành thực tập theo kế hoạch đã xây dựng	Có đóng góp vào hoạt động thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp
N	Valid	105	105
	Missing	0	0
Mean		4.1143	3.8571
Median		4.0000	4.0000
Mode		4.00	4.00
Std. Deviation		.57703	.69929
Minimum		2.00	2.00
Maximum		5.00	5.00
Percentiles	25	4.0000	3.5000
	50	4.0000	4.0000
	75	4.0000	4.0000

Hoàn thành thực tập theo kế hoạch đã xây dựng

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	1	1.0	1.0	1.0
	Trung lập	9	8.6	8.6	9.5
	Cần thiết	72	68.6	68.6	78.1
	Rất cần thiết	23	21.9	21.9	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

Có đóng góp vào hoạt động thực tiễn kinh doanh của doanh nghiệp

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không cần thiết	4	3.8	3.8	3.8
	Trung lập	22	21.0	21.0	24.8
	Cần thiết	64	61.0	61.0	85.7
	Rất cần thiết	15	14.3	14.3	100.0
	Total	105	100.0	100.0	

3.8. Quan điểm của doanh nghiệp về các chế độ đãi ngộ đối với sinh viên thực tập

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau3.8 ^a	105	100.0%	0	0.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau3.8 Frequencies

	Responses		Percent of Cases
	N	Percent	
Chế độ đãi ngộ đối với Tiền công theo giờ SVTT ^a	15	10.0%	14.3%
Tiền công theo sản phẩm	22	14.7%	21.0%
Tiền thưởng	31	20.7%	29.5%
Trợ cấp(cơm trưa, xăng xe)	43	28.7%	41.0%
Đã ngộ khác	16	10.7%	15.2%
Không có đãi ngộ	23	15.3%	21.9%
Total	150	100.0%	142.9%

3.9. Quý doanh nghiệp vui lòng cho biết ý định của mình đối với sinh viên thực tập sau khi kết thúc đợt thực tập:

Case Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
\$cau3.9 ^a	105	100.0%	0	0.0%	105	100.0%

a. Group

\$cau3.9 Frequencies

	Responses		Percent of Cases
	N	Percent	
Ý định của DN sau khi SV kết thúc TT ^a	57	39.0%	54.3%
Đào tạo thành nhân viên chính thức	53	36.3%	50.5%
Tuyển dụng làm cộng tác viên cho doanh nghiệp	30	20.5%	28.6%
Không có ý định gì	6	4.1%	5.7%
Khác	146	100.0%	139.0%

PHỤ LỤC 4: THUYẾT MINH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

PHIẾU CHỈNH SỬA THEO GÓP Ý HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

Tên đề tài: “NHU CẦU TUYỂN DỤNG THỰC TẬP SINH KHỎI NGÀNH KINH TẾ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ”

Họ và tên chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Hậu

Điện thoại: 094 6263 571

Email: nguyenvanhau.hce@gmail.com

NỘI DUNG CHỈNH SỬA

TT	Nội dung điều chỉnh	Nội dung đã chỉnh sửa
1	Bổ sung đầy đủ tài liệu tham khảo vào phần tài liệu tham khảo	Đã chỉnh sửa bổ sung ở các trang: 66-68
2	Hoàn thiện phần Hàm ý chính sách chỉ dẫn đầy đủ hơn	Đã chỉnh sửa bổ sung ở các trang: 56-62
3	Bổ sung tài liệu về phỏng vấn sâu 4 doanh nghiệp	Đã chỉnh sửa bổ sung ở các trang: 69-71

Giáo viên hướng dẫn

Chủ nhiệm đề tài

TS. Hồ Thị Hương Lan

Nguyễn Văn Hậu